

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**

-----

**LẠI VĂN TRÌNH**

**BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ,  
BỊ CAN, BỊ CÁO TRONG TỐ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM**

**CHUYÊN NGÀNH : LUẬT HÌNH SỰ**

**MÃ SỐ : 62 38 40 01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS TRẦN VĂN ĐỘ**

**TP.HỒ CHÍ MINH - 2011**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

**TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Lại Văn Trình**

# MỤC LỤC

	Trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các chữ viết tắt</i>	
<i>Mở đầu .....</i>	1
<b>Chương 1 Nhận thức chung về bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền và trong tố tụng hình sự .....</b>	<b>9</b>
1.1. <i>Nhà nước pháp quyền và bảo đảm quyền con người.....</i>	9
1.2. <i>Vấn đề lý luận bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.....</i>	27
<b>Chương 2 Thực trạng bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam và pháp luật quốc tế....</b>	<b>51</b>
2.1. <i>Thực trạng pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.....</i>	51
2.2. <i>Thực trạng bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong hoạt động tố tụng hình sự.....</i>	78
2.3. <i>Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong pháp luật tố tụng hình sự quốc tế.....</i>	101
<b>Chương 3 Một số kiến nghị tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam .....</b>	<b>109</b>
3.1. <i>Kiến nghị hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự .....</i>	109
3.2. <i>Những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo .....</i>	151
<b><i>Kết luận .....</i></b>	<b>158</b>
<b><i>Danh mục các công trình đã được công bố liên quan đến luận án ..</i></b>	<b>163</b>
<b><i>Danh mục tài liệu tham khảo.....</i></b>	<b>164</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

---

Bộ luật dân sự	:	BLDS
Bộ luật hình sự	:	BLHS
Bộ luật tố tụng dân sự	:	BLTTDS
Bộ luật tố tụng hình sự	:	BLTTHS
Toà án	:	TA
Toà án nhân dân tối cao	:	TANDTC
Tố tụng hình sự	:	TTHS
Viện kiểm sát	:	VKS
Viện kiểm sát nhân dân tối cao	:	VKSNDTC

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu

Bảo đảm quyền con người là một trong những nội dung và cũng là mục đích của xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Chăm lo đến con người, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho con người phát triển toàn diện trong thực hiện các chính sách kinh tế xã hội, trong các hoạt động Nhà nước là những quan điểm cơ bản được thể hiện trong các văn bản của Đảng và Nhà nước ta, nhất là trong những năm gần đây. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 của Bộ chính trị “Về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” khẳng định: “Đòi hỏi của công dân và xã hội đối với cơ quan tư pháp ngày càng cao; các cơ quan tư pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, đồng thời phải là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và vi phạm”. Văn kiện Đại hội X của Đảng cũng đặt ra nhiệm vụ “Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người”. Trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI của Đảng mới đây cũng tiếp tục đặt ra nhiệm vụ: “Đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trong đó đẩy mạnh việc thực hiện chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch vững mạnh, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người”.

Hoạt động tố tụng hình sự là một mặt hoạt động của Nhà nước liên quan rất chặt chẽ với quyền con người. Hoạt động tố tụng hình sự là nơi các biện pháp cưỡng chế Nhà nước được áp dụng phổ biến nhất; và vì vậy là nơi quyền con người của các chủ thể tố tụng, đặc biệt là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, có nguy cơ dễ bị xâm hại nhất. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử trong những năm qua cho thấy rằng cũng còn nhiều trường hợp vi phạm quyền con người trong quá trình tiến hành tố tụng. Những vi phạm đó xảy ra là do nhiều nguyên nhân, trong đó có bất cập, hạn chế của pháp luật, cơ chế, nhận thức, thái độ của người tiến hành tố tụng, các quy định về chế độ trách nhiệm của Nhà nước, cơ quan, người tiến hành tố tụng đối với

công dân... Vì vậy, có thể nói nghiên cứu việc bảo đảm quyền con người của các chủ thể tố tụng nói chung, đặc biệt của các chủ thể người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng trong tố tụng hình sự từ góc độ lập pháp cũng như áp dụng pháp luật có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói chung, trong công cuộc cải cách tư pháp nói riêng ở nước ta.

## **2. Tổng quan tình hình nghiên cứu**

Trong khoa học pháp lý nước ta cũng như quốc tế, vấn đề bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người trong hoạt động tư pháp cũng như quyền con người trong tố tụng hình sự đã được nhiều tác giả nghiên cứu từ các góc độ và với các mức độ khác nhau. Các công trình nghiên cứu đã công bố có thể được phân thành các nhóm sau đây:

- Từ góc độ nghiên cứu về bảo đảm quyền con người nói chung trong Nhà nước pháp quyền có các công trình "Quyền con người trong thế giới hiện đại" của nguyên Giám đốc trung tâm quyền con người của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh GS.TS. Hoàng Văn Hảo và Phạm Ích Khiêm; công trình "Một số suy nghĩ về xây dựng nền dân chủ ở Việt Nam hiện nay" của Đỗ Trung Hiếu; công trình "Triết học chính trị về quyền con người" của Nguyễn Văn Vĩnh; công trình "Quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam" của GS.TS. Trần Ngọc Đường; bài báo "Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam với việc bảo đảm quyền con người" của TS. Tường Duy Kiên; chuyên khảo "Quyền lực Nhà nước và quyền con người" của PGS. TS. Đinh Văn Mậu; các công trình của GS. TSKH Lê Văn Cẩm về Nhà nước pháp quyền, về bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền...

Trong các công trình này, các tác giả đã nghiên cứu khái niệm và các đặc điểm Nhà nước pháp quyền nói chung, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói riêng; nghiên cứu về mối quan hệ giữa quyền con người và quyền công dân; nghiên cứu vấn đề bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền... Tuy nhiên, các công trình nêu trên thực hiện việc nghiên cứu bảo đảm quyền con người từ góc độ triết học, xã hội học hoặc lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật. Các tác giả cổ

gắng đưa ra quan niệm về quyền con người, các đặc trưng về quyền con người; nghiên cứu mối quan hệ giữa quyền con người và quyền công dân; khẳng định yêu cầu bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền. Đồng thời, tuy có cách nhìn không hoàn toàn giống nhau và ở các mức độ khác nhau, nhưng các tác giả cũng đã xây dựng được cơ chế bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền.

Tham khảo các quan điểm lý luận cũng như giải pháp, cơ chế chung bảo đảm quyền con người có ý nghĩa rất quan trọng trong nghiên cứu, xây dựng lý thuyết cũng như giải pháp cụ thể bảo đảm quyền con người trong các lĩnh vực pháp lý cụ thể.

- Từ góc độ pháp luật chuyên ngành, cũng đã có nhiều công trình về bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hoặc tư pháp hình sự được công bố. Trong số các công trình này có luận án tiến sĩ luật học "Bảo đảm quyền con người trong hoạt động tư pháp ở Việt Nam hiện nay" của Nguyễn Huy Hoàng; các bài báo của GS.TSKH Lê Văn Cẩm "Những vấn đề lý luận về bảo vệ quyền con người bằng pháp luật trong lĩnh vực tư pháp hình sự"; đề tài khoa học cấp Đại học quốc gia "Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam" do GS.TSKH. Lê Văn Cẩm, TS. Nguyễn Ngọc Chí, Ths. Trịnh Quốc Toàn đồng chủ trì; báo cáo "Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam" tại Hội thảo về Quyền con người trong tố tụng hình sự (do Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Ủy ban nhân quyền Australia tổ chức tháng 3-2010) của PGS. TS. Nguyễn Thái Phúc; luận án tiến sĩ "Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam" của Nguyễn Quang Hiền; chuyên khảo "Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự Việt Nam" của TS. Trần Quang Tiệp; bài báo "Thực hiện dân chủ trong tố tụng hình sự trong bối cảnh cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay" của PGS.TS Nguyễn Mạnh Kháng; chuyên khảo "Các nguyên tắc tố tụng hình sự" của PGS.TS. Hoàng Thị Sơn và TS. Bùi Kiên Điện; bài báo "Nguyên tắc suy đoán vô tội" của PGS. TS. Nguyễn Thái Phúc v.v...

Trong các công trình này, các tác giả nghiên cứu việc bảo vệ quyền con người trong hoạt động tư pháp nói chung, kể cả hình sự, dân sự. Một số công trình nghiên cứu vấn đề từ góc độ tư pháp hình sự, bao gồm cả luật hình sự và luật tố tụng hình sự. Số công trình khác thì nghiên cứu từ góc độ tố tụng hình sự. Do phạm vi quá rộng, cho nên các tác giả chỉ nghiên cứu sơ lược các nội dung mà chưa đi sâu nghiên cứu thật đầy đủ, toàn diện, hệ thống trong tố tụng hình sự đối với những đối tượng khác nhau. Quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được nghiên cứu tương đối sơ lược. Phạm vi nghiên cứu chủ yếu xuất phát từ phân tích quyền và nghĩa vụ tố tụng của người tham gia tố tụng mà chưa đi sâu nghiên cứu các chế định liên quan khác như các nguyên tắc tố tụng hình sự, các thủ tục tố tụng hình sự, các biện pháp cưỡng chế tố tụng liên quan đến quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (Nguyễn Quang Hiền, Trần Quang Tiệp...). Có công trình lại nghiên cứu bằng cách phân từng giai đoạn tố tụng, bảo vệ quyền con người nói chung trong khởi tố, trong điều tra, trong truy tố, trong xét xử và trong thi hành án hình sự (Lê Văn Cẩm, Nguyễn Ngọc Chí...).

- Trong một số công trình khoa học khác, các tác giả đã nghiên cứu tương đối sâu việc bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực tố tụng hoặc đối với người tham gia tố tụng nhất định như vấn đề bảo vệ quyền bào chữa của người bị buộc tội được đề cập trong các công trình của PGS. TS. Phạm Hồng Hải, TS. Nguyễn Văn Tuấn, PGS. TS. Hoàng Thị Sơn, TS. LS. Phan Trung Hoài...; vấn đề bảo đảm quyền con người trong áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự được đề cập trong các công trình của TS. Trần Quang Tiệp, TS. Nguyễn Văn Điệp, ThS. Nguyễn Mai Bộ...

Trong các công trình nêu trên, các tác giả đi sâu nghiên cứu việc bảo vệ một quyền cụ thể là quyền bào chữa của bị can, bị cáo (Phạm Hồng Hải, Nguyễn Văn Tuấn, Hoàng Thị Sơn, Phan Trung Hoài...); các tác giả khác thì nghiên cứu việc bảo vệ quyền con người của bị can, bị cáo trong một chế định tố tụng hình sự cụ thể là áp dụng biện pháp ngăn chặn (Trần Quang Tiệp, Nguyễn Văn Điệp, Nguyễn Mai

Bộ...); một số khác thì đề cập đến việc bảo đảm quyền con người trong các nguyên tắc tố tụng (Hoàng Thị Sơn, Bùi Kiên Điện, Nguyễn Thái Phúc...).

- Ở nước ngoài cũng đã nhiều tác giả nghiên cứu vấn đề bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền nói chung (The Rule of law của M. Hager); bảo đảm quyền con người trong hệ thống tư pháp (Saudi Arabia, human rights: Judicial system); bảo đảm quyền con người trong các nguyên tắc tố tụng hình sự (Principle of Criminal procedure của Neil Andrews); bảo đảm quyền con người trong xét xử vụ án hình sự (Human rights in the English criminal trial - Human rights in criminal procedure của K.W. Lidstone) hoặc nghiên cứu vấn đề bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội (The guarantees for accused persons under Article 6 of the European Convention on Human Rights của Stephanos Stavros) v.v...

Đánh giá chung về các công trình đã được công bố có nội dung đề cập đến vấn đề bảo vệ quyền con người nói chung, trong tố tụng hình sự nói riêng mà chúng tôi được tiếp cận, chúng tôi thấy rằng chưa có một công trình khoa học nào tiếp cận một cách toàn diện, hệ thống, đồng bộ về vấn đề bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự. Nhiều vấn đề lý luận quan trọng như thế nào là bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự, cơ chế bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự như thế nào, các biện pháp bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự ra sao... còn bị bỏ ngỏ hoặc đã được đề cập ở mức độ nhất định nhưng còn thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất. Do vậy, đa số các công trình chủ yếu bám vào phân tích các quy định của pháp luật thực định, có so sánh với thực tiễn để tìm ra những bất cập, hạn chế. Các công trình đã công bố chưa xây dựng được một cơ chế bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự về mặt lý luận để từ đó phân tích, đánh giá khoa học thực trạng (pháp luật và thực tiễn áp dụng pháp luật) bảo đảm quyền con người, nhất là của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (những người dễ bị xâm phạm nhất) để từ đó đưa ra những giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của những người đó trong tố tụng hình sự.

Nhận thấy đây là một vấn đề khó nhưng rất quan trọng cả về lý luận và thực tiễn; hơn nữa vấn đề này lại chưa được nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống,

đồng bộ; vì thế nên chúng tôi đã quyết định chọn đề tài: “*Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam*” cho luận án tiến sĩ của mình.

### **3. Mục đích, nhiệm vụ và phạm vi nghiên cứu**

+ Mục đích nghiên cứu:

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS, đồng thời nghiên cứu thực trạng quy định pháp luật cũng như thực tiễn hoạt động TTHS, làm sáng tỏ những bất cập hạn chế, để đưa ra những kiến nghị và giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS Việt Nam.

+ Nhiệm vụ nghiên cứu:

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra là:

- Làm rõ những vấn đề lý luận về quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự; hệ thống hóa các biện pháp bảo đảm; làm rõ những điểm chung và những đòi hỏi đặc thù trong bảo đảm quyền con người của các chủ thể này trong các giai đoạn tố tụng khác nhau.

- Phân tích các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự liên quan đến bảo đảm quyền con người; tìm ra những hạn chế và bất cập về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự;

- Nghiên cứu kinh nghiệm của pháp luật quốc tế về bảo đảm quyền con người trong TTHS;

- Kiến nghị những giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam và tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong hoạt động tố tụng hình sự.

+ Phạm vi nghiên cứu:

- Bộ luật tố tụng hình sự 1988, Bộ luật tố tụng hình sự 2003;

- Thực tiễn tố tụng từ năm 2004 đến năm 2009 (theo Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành);

- Tập trung chủ yếu vào nội dung bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong mối liên hệ với các chế định khác của tổ tụng hình sự.

#### **4. Phương pháp nghiên cứu:**

Đề tài được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin (duy vật biện chứng và duy vật lịch sử), tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về Nhà nước và Pháp luật, về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về bảo đảm quyền con người.

Việc nghiên cứu được thực hiện từ góc độ lý luận chung về quyền con người nói chung và từ góc độ tổ tụng hình sự nói riêng.

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể được sử dụng là phân tích, tổng hợp, lịch sử, so sánh, thống kê v.v...

Trong quá trình thực hiện đề tài, tác giả đã khảo sát thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan tiến hành tố tụng tại một số thành phố, tỉnh, nghiên cứu hồ sơ các vụ án làm cơ sở thực tiễn cho việc nghiên cứu.

#### **5. Những đóng góp mới của luận án**

- Luận án đã góp phần làm rõ thêm nhiều vấn đề lý luận về quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tổ tụng hình sự; hệ thống hóa được các biện pháp bảo đảm; làm rõ những điểm chung và những đòi hỏi đặc thù trong bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong các giai đoạn tố tụng khác nhau.

- Luận án đã phân tích có hệ thống các quy định của Bộ luật TTHS và đánh giá đầy đủ, toàn diện thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS Việt Nam, từ đó tìm ra được những hạn chế, bất cập về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế.

- Luận án đã đưa ra được một số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam và tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong hoạt động TTHS.

## **6. Ý nghĩa khoa học, thực tiễn của đề tài**

Đây là công trình chuyên khảo ở cấp độ luận án tiến sĩ nghiên cứu về vấn đề bảo đảm quyền con người nói chung, của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự nước ta. Công trình nghiên cứu các vấn đề lý luận về bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự, phân tích, đánh giá thực trạng bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự và kiến nghị các giải pháp tăng cường bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự.

Đề tài là một đóng góp khiêm tốn trong việc giải quyết về mặt khoa học, một trong những nội dung cấp thiết hiện nay ở nước ta cũng như trên thế giới là vấn đề bảo đảm quyền con người. Quy định về quyền con người đã là quan trọng và cần thiết nhưng cần thiết hơn, quan trọng hơn là vấn đề bảo đảm cho các quyền đó được thực thi trong cuộc sống.

Luận án là một tài liệu tham khảo có giá trị trong hoạt động lập pháp tố tụng hình sự, trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử cũng như trong học tập, nghiên cứu về tố tụng hình sự.

## **7. Kết cấu luận án**

Kết cấu luận án: ngoài phần mở đầu và kết luận, luận án gồm 3 chương.

- Chương 1: Nhận thức chung về bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền và trong tố tụng hình sự.

- Chương 2: Thực trạng bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam và pháp luật quốc tế.

- Chương 3: Một số kiến nghị tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam.

## Chương 1

# NHẬN THỨC CHUNG VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI TRONG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VÀ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ

### 1.1. Nhà nước pháp quyền và bảo đảm quyền con người

#### 1.1.1. Quan niệm về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và các đặc trưng

Nhà nước pháp quyền là thành tựu của nền văn minh nhân loại trong tiến trình phát triển xã hội loài người. Tư tưởng Nhà nước pháp quyền được hình thành từ lâu trong lịch sử và ngày càng hoàn thiện như một phương thức tổ chức Nhà nước mà trong đó: 1/ Quyền lực Nhà nước được bắt nguồn từ nhân dân, 2/ Các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp được phân công thực hiện rõ ràng, 3/ Pháp luật là tối thượng, 4/ Dân chủ được thực hiện, 5/ Quyền con người được tôn trọng và 6/ Các cam kết quốc tế được Nhà nước đảm bảo thực hiện v.v...[65].

Cho đến nay, ở nước ta chưa có một khái niệm thống nhất về Nhà nước pháp quyền. Nhưng qua các công trình mà chúng tôi nghiên cứu thì các học giả đều có chung quan điểm đó là một cách tổ chức quyền lực Nhà nước, chứ không phải là một kiểu Nhà nước. Khác với Nhà nước thần quyền, Nhà nước độc tài, chuyên chế, Nhà nước pháp quyền đề cao dân chủ, coi trọng pháp luật và phân công thực hiện quyền lực (quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp) trong Nhà nước. Đặc biệt, trong Nhà nước pháp quyền, quyền con người luôn luôn được coi trọng; pháp luật quy định đầy đủ về quyền con người và được bảo đảm thực hiện trong thực tế. Từ góc độ đó, mặc dù không phải là một kiểu Nhà nước, nhưng Nhà nước pháp quyền thể hiện đầy đủ, cụ thể trong các kiểu Nhà nước tiên bộ như Nhà nước dân chủ tư sản hiện đại, Nhà nước xã hội chủ nghĩa... Vì vậy, có thể nói, tư tưởng Nhà nước pháp quyền đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử, nhưng khái niệm đầy đủ về Nhà nước pháp quyền mới được sử dụng rộng rãi bắt đầu từ khi Nhà nước tư sản ra đời [33, tr.62-64].

Ở nước ta, tư tưởng Nhà nước pháp quyền đã có từ lâu. Nghiên cứu các bản Hiến pháp nước ta từ trước tới nay (Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992) cho thấy các yếu tố đặc trưng của Nhà nước pháp quyền đã được hình thành. Các bản Hiến pháp ở mức độ này hay mức độ khác đều khẳng định quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân, Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa, tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, phân công thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp... Tuy nhiên, do máy móc, duy ý chí trong nhận thức, hạn chế trong tiếp thu các thành tựu tiến bộ từ bên ngoài, cho rằng Nhà nước pháp quyền, thuyết tam quyền phân lập, quá coi trọng pháp trị mà coi thường đức trị là các quan niệm, giá trị gắn liền với Nhà nước tư sản, với dân chủ tư sản... nên khái niệm Nhà nước pháp quyền không được sử dụng ở nước ta. Cùng với công cuộc đổi mới toàn diện các mặt đời sống xã hội do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), trong đó có việc đổi mới tư duy lý luận, chống duy ý chí trong lý luận, nhận thức... thì quan niệm về Nhà nước pháp quyền đã dần dần được ghi nhận, hình thành và phát triển.

Khái niệm Nhà nước pháp quyền được một số nhà nghiên cứu đưa ra trong quá trình xây dựng Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, đặc biệt là trong khi dự thảo bản Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; nhưng ý kiến đó chưa được chấp nhận. Có thể nói, khái niệm Nhà nước pháp quyền lần đầu tiên được đồng chí nguyên Tổng bí thư Đỗ Mười đề cập trong bài phát biểu tại Hội nghị tập huấn ngành tư pháp toàn quốc năm 1992 và sau đó là tại kỳ họp Quốc hội khóa VIII thông qua Hiến pháp năm 1992. Trong các văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, khái niệm Nhà nước pháp quyền chính thức được ghi nhận lần đầu tiên tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1994) là “Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của dân, do dân, vì dân”; và trong các văn kiện Đại hội VIII, Đại hội IX của Đảng, tư tưởng xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta đều đã được khẳng định [24, tr.55] [25, tr.129] [26, tr.131].

Như vậy, từ Đại hội lần thứ VII của Đảng, cùng với việc thực hiện đường lối đổi mới toàn diện các mặt đời sống xã hội, Đảng ta đã khẳng định một cách dứt khoát việc xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta. Đó là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Nhà nước pháp quyền chung nhưng cũng mang những nét đặc trưng riêng của kiểu Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Quan điểm trên của Đảng đã được thể chế hóa bằng pháp luật của Nhà nước ta. Điều 2 Hiến pháp năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung tại mục 2 điều 1 Nghị quyết số: 51/2001/QH10 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992) quy định như sau: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, vì nhân dân, do nhân dân. Tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân... Quyền lực Nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp”.

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện sự đổi mới tư duy lý luận ở nước ta trong công cuộc đổi mới. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về Nhà nước pháp quyền. Trong các công trình đó, các đặc trưng của Nhà nước pháp quyền được phân tích tương đối cụ thể.

Theo GS. TSKH Nguyễn Duy Quý thì Nhà nước pháp quyền có các dấu hiệu cơ bản là: tính tối cao của luật; sự phân công và phối hợp thực hiện các quyền lực công cộng lập pháp, hành pháp và tư pháp; dân chủ trong hoạt động của Nhà nước; bảo đảm quyền con người; tuân thủ các hiệp ước và luật pháp quốc tế đã ký kết hoặc gia nhập [52, tr.12-13].

PGS. TS. Trần Ngọc Đường thì cho rằng các tư tưởng chính của Nhà nước pháp quyền là: Luật có hiệu lực và hiệu quả cao nhất; quyền lực Nhà nước là thống nhất có sự phân định rõ ràng ba chức năng cơ bản là lập pháp, hành pháp và tư pháp; con người được đặt vào vị trí trung tâm, là mục tiêu và là giá trị cao nhất; quan hệ quốc tế được bảo đảm bằng hệ thống pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế mà Nhà nước tham gia ký kết hoặc gia nhập [28, tr.180-186].

TS. Tường Duy Kiên cho rằng Nhà nước pháp quyền có các đặc trưng chung là: Tính hợp pháp của nền cai trị; tính độc lập và hoạt động hiệu quả của cơ quan tư pháp, bình đẳng của công dân trước pháp luật; tính tối cao của Hiến pháp, pháp luật; phân định rõ ràng quyền lực Nhà nước giữa ba chức năng lập pháp, hành pháp và tư pháp; tôn trọng nhân quyền, trước hết là quyền chính trị và dân sự; thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế [42, tr.62-64].

Trong các giáo trình Lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật, các đặc trưng của Nhà nước pháp quyền được chỉ ra là: vai trò tối cao của pháp luật; bảo đảm quyền con người; quan hệ bình đẳng giữa Nhà nước và công dân; bảo đảm sự thống nhất và phân công hợp lý giữa ba nhánh quyền lực là lập pháp, hành pháp và tư pháp; tư pháp độc lập và có hiệu quả; tôn trọng các điều ước quốc tế mà Nhà nước ký kết hoặc gia nhập [21, tr.131-133].

Các đặc trưng chung nêu trên cũng được các nhà khoa học nước ngoài đề cập và phân tích trong các công trình khoa học của mình. Theo M. Hager, Nhà nước pháp quyền có các đặc điểm chính là: 1/ Tính tối thượng của Hiến pháp, 2/ Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, 3/ Nền tư pháp độc lập, 4/ Quyền con người được bảo vệ...[65] . Các nhà khoa học Liên bang Nga, một quốc gia cũng chỉ mới đề cập đến khái niệm Nhà nước pháp quyền và xây dựng Nhà nước pháp quyền trong những năm gần đây cũng đề cập nhiều đến vấn đề Nhà nước pháp quyền trong các công trình của mình [14, tr.44-45] [17, tr.24].

Như vậy, việc nghiên cứu cho thấy rằng dù cách thể hiện có khác nhau, nhưng các tác giả trong cũng như ngoài nước đều tương đối thống nhất trong quan niệm về Nhà nước pháp quyền và các đặc trưng chung của nó. Trong số các điểm đặc trưng chung, các yếu tố như tính tối cao của pháp luật, đặc biệt là Hiến pháp; bảo đảm bình đẳng trong quan hệ Nhà nước và công dân; phân công thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; tôn trọng và bảo đảm quyền con người và tôn trọng các điều ước quốc tế mà Nhà nước ký kết hoặc gia nhập được các nhà khoa học thống nhất không chỉ về vai trò của nó mà cả trong nội dung của các yếu tố đặc trưng đó. Dù là Nhà nước pháp quyền kiểu nào (Nhà nước tư sản hay Nhà nước xã

hội chủ nghĩa) thì các yếu tố đặc trưng trên cũng là cơ bản và phải được thực hiện trên thực tế. Tuy nhiên, tùy thuộc vào hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của từng nước như bản chất Nhà nước, mức độ phát triển kinh tế xã hội, trình độ dân trí cũng như truyền thống về tổ chức Nhà nước, truyền thống về đạo đức, lối sống... của mỗi quốc gia mà mức độ thể hiện yếu tố này hay yếu tố khác có thể đậm nhạt khác nhau.

### **1.1.2. Các quyền con người trong Nhà nước pháp quyền**

Quan niệm về quyền con người, trong lịch sử chính trị - tư tưởng của nhân loại, thuật ngữ quyền con người (nhân quyền) thường được sử dụng, nhưng cho đến nay chưa có quan niệm thống nhất. Ngay từ thời cổ đại đã có sự bàn luận về các quyền. Tuy nhiên, phải đến thế kỷ XVII, XVIII, quyền con người mới được các nhà tư tưởng bàn đến như một học thuyết.

- Quan niệm thứ nhất, cho rằng quyền con người là đặc quyền tự nhiên. Trong ý nghĩa ban đầu, thuyết pháp luật tự nhiên ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu tự do của con người; khẳng định quyền con người là tự nhiên, vốn có, nhằm đối lập, phủ nhận quan niệm quyền con người tự do vương quyền và thần quyền ban phát, tặng cho quyền tự nhiên.

- Quan niệm thứ hai, xem con người cũng như quyền con người trong tổng hòa các mối quan hệ xã hội. Quyền con người với tính chất là thuộc tính bẩm sinh, tự nhiên, không được đặt ra trong xã hội thị tộc khi chưa có sự vi phạm quyền con người. Chỉ khi xã hội có giai cấp, Nhà nước có sự vi phạm quyền con người thì vấn đề con người mới được đặt ra trước nhân loại.

Học thuyết Mác – Lênin là một chỉnh thể thống nhất thể hiện những tư tưởng nhân văn chân chính nhất của loài người, là sự kế thừa một cách biện chứng những giá trị tinh hoa của con người. C.Mác đã xuất phát từ con người là một thực thể thống nhất, một “sinh vật – xã hội”. Do đó, quyền con người là sự thống nhất biện chứng giữa “quyền tự nhiên” (như một đặc quyền vốn có và chỉ con người mới có) và “quyền xã hội” – sự chế định bằng các quy chế pháp lý nhằm điều chỉnh các mối quan hệ xã hội.

Vì vậy trong điều kiện ngày nay, việc đưa ra khái niệm đúng đắn về quyền con người phải giải quyết được các quan hệ giữa cá nhân với xã hội, giữa tính nhân loại với tính giai cấp, giữa các giá trị đạo đức với pháp luật và quyền lực, giữa quan hệ quốc tế với lợi ích quốc gia, giữa khả năng và nhu cầu tự nhiên với những nỗ lực chủ quan.

Như vậy ngày nay trong xu thế toàn cầu hóa có thể nêu ra một số thuộc tính cơ bản của khái niệm quyền con người sau đây:

Một là, quyền con người là những giá trị gắn với mỗi con người vừa với tư cách là cá nhân, vừa với tư cách là thành viên xã hội. Vì vậy, quyền con người vừa mang thuộc tính cá nhân, vừa thể hiện lợi ích quốc gia, dân tộc, cộng đồng.

Hai là, quyền con người là những giá trị phải được xã hội hóa bằng cách thể chế hóa thành các quyền năng cụ thể, có tính phổ cập, cần thiết cho mọi người, không phân biệt chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo, ngôn ngữ, giới tính...

Ba là, quyền con người vừa là thuộc tính tự nhiên của con người, vừa là những giá trị sản sinh trong đời sống cộng đồng, gắn liền với một nhà nước cụ thể. Ghi nhận quyền con người, pháp luật phản ánh các nhu cầu và khả năng khách quan phù hợp với chế độ chính trị, kinh tế, lịch sử, dân chí cụ thể... Chỉ có thông qua pháp luật thì các giá trị của con người với tư cách là tự nhiên và xã hội mới trở thành quyền được xác định và mới bảo đảm trở thành hiện thực trong thực tiễn.

Với ba yếu tố trên đây, quan niệm nhân quyền vừa khẳng định cơ sở tự nhiên và giá trị nhân loại của quyền, đồng thời cũng thừa nhận thuộc tính xã hội - chính trị và lịch sử cụ thể của quyền con người thuộc một quốc gia, một dân tộc [28, tr.12-25].

Quan niệm về Nhà nước pháp quyền và các đặc trưng của nó rất phong phú về mặt lý luận và thể hiện cụ thể ở các nước khác nhau. Tuy nhiên, dù quan niệm khác nhau như thế nào thì các tác giả đều thống nhất với nhau rằng Nhà nước pháp quyền là một Nhà nước nhân bản vì con người. Điều 50 Hiến pháp nước ta năm 1992 quy định: “ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội được tôn trọng, thể hiện ở các quyền

công dân và được quy định trong Hiến pháp và Luật”. Theo quy định trên của Hiến pháp, quyền con người được gắn liền với quyền công dân và không có sự tách biệt hoàn toàn. Quyền công dân là một bộ phận của quyền con người được pháp luật quốc gia ghi nhận và bảo vệ. Quyền công dân chính là quyền con người trong một xã hội nhất định được pháp luật của quốc gia cụ thể ghi nhận. Quyền con người và quyền công dân trong mối quan hệ thống nhất biện chứng đều ghi nhận các quyền của cá nhân. Song, không thể đồng nhất hai khái niệm đó xét cả hai phương diện chủ thể của quyền và khái niệm của quyền. Quyền con người là khái niệm rộng hơn, nó vừa ghi nhận trạng thái pháp lý về quyền cá nhân ở phạm vi quốc tế, vừa là quyền công dân ở trong phạm vi từng quốc gia nhất định. Một mặt, quyền con người không loại trừ khái niệm quyền công dân, bao hàm quyền công dân như là một bộ phận của quyền con người. Ngược lại, quyền công dân là khái niệm hẹp hơn. Trong ý nghĩa pháp lý, khái niệm quyền công dân hẹp hơn chỉ trong phạm vi từng quốc gia nhất định, không bao quát hết các quyền của cá nhân con người. Về phương diện chủ thể, quyền con người ngoài những cá nhân được xác định là công dân, còn những người không phải là công dân nước đó (người nước ngoài, người không có quốc tịch, người bị pháp luật tước quyền công dân); những người này tuy không được hưởng các quyền công dân nhưng vẫn có các quyền về con người với tư cách là một thực thể tự nhiên – xã hội. Ngày nay, với sự phát triển của giá trị nhân đạo, cộng đồng quốc tế ngày càng quan tâm và có ảnh hưởng nhiều hơn trên lĩnh vực quyền con người, con người không chỉ tồn tại với tư cách là một thành viên công dân của một quốc gia mà còn là thành viên “công dân” của cộng đồng quốc tế; ta có thể nói ở một mức độ nhất định thì trong mỗi nước, việc ghi nhận và bảo vệ quyền công dân tức là đã ghi nhận và bảo vệ quyền con người nói chung được pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế ghi nhận [47, tr.58-64] [28, tr.25-35].

Trong Nhà nước pháp quyền, các quyền con người được pháp luật bảo đảm thực hiện và được bảo vệ không bị xâm phạm. Ghi nhận và bảo đảm quyền con người trên thực tế là thể hiện của một Nhà nước nhân bản, tiến bộ, dân chủ, văn minh. Các quyền con người trở thành đối tượng bảo đảm trong việc ghi nhận về

pháp lý, trong hoạt động thi hành pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật của Nhà nước. Bảo đảm quyền con người không chỉ là nội dung, bản chất mà còn trở thành mục tiêu cao nhất trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Trong khoa học pháp lý, căn cứ vào nội dung của nó, quyền con người được chia thành các nhóm cơ bản sau đây:

- Các quyền chính trị bao gồm quyền tham gia quản lý Nhà nước và thảo luận các vấn đề chung của cả nước, quyền bầu cử và ứng cử, quyền tự do ngôn luận, quyền tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, quyền lập hội, quyền được thông tin, quyền biểu tình, quyền bình đẳng nam nữ, quyền khiếu nại, tố cáo v.v...;

- Các quyền dân sự (các quyền tự do cá nhân) bao gồm quyền bất khả xâm phạm về thân thể, về chỗ ở, quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, quyền được bảo đảm an toàn và bí mật về thư tín, điện thoại, điện tín, quyền tự do đi lại và cư trú v.v...;

- Các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội bao gồm quyền học tập, lao động, quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản hợp pháp, quyền phát minh, sáng chế, quyền được bảo vệ sức khỏe, quyền được bảo hộ về hôn nhân, gia đình, các quyền của các đối tượng đặc biệt như thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người già, trẻ em, người tàn tật không nơi nương tựa v.v...

Ngoài ra, căn cứ vào mức độ điều chỉnh của pháp luật, quyền con người được phân thành các quyền cơ bản và các quyền pháp lý khác.

- Quyền cơ bản của công dân (hay quyền hiến định) là các quyền quan trọng nhất, cơ bản nhất thể hiện mối quan hệ cơ bản nhất giữa Nhà nước và công dân được ghi nhận trong Hiến pháp, làm cơ sở cho việc cụ thể hóa các quyền pháp lý khác. Trong Hiến pháp nước ta năm 1992, các quyền cơ bản của công dân được quy định tại Chương V bao gồm các quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội;

- Quyền pháp lý khác là sự cụ thể hóa các quyền cơ bản của công dân trong các lĩnh vực pháp lý khác nhau được ghi nhận trong các văn bản pháp luật cụ thể. Ví dụ: quyền con người trong lĩnh vực hình sự, quyền con người trong lĩnh vực hành chính, quyền con người trong lĩnh vực lao động... Các quyền con người cụ thể

này được cụ thể hóa trên cơ sở các quyền cơ bản và không trái với các quyền cơ bản được Hiến pháp quy định, thể hiện sự nhất quán của Nhà nước ta trong ghi nhận và bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Quyền con người và việc bảo đảm các quyền con người trong các lĩnh vực pháp lý cụ thể được quy định phụ thuộc vào tính chất của ngành luật và chức năng của Nhà nước trong lĩnh vực đó. Ví dụ: Quyền con người trong lĩnh vực tố tụng hình sự được quy định trên cơ sở cân nhắc rằng hoạt động tố tụng hình sự gắn liền với vi phạm pháp luật nghiêm trọng nhất là tội phạm và chức năng của Nhà nước là phát hiện nhanh chóng, kịp thời và xử lý công minh người phạm tội; nhưng đồng thời hoạt động tố tụng hình sự cũng liên quan rất nhiều tới các quyền cơ bản của con người v.v...

Một điều đáng lưu ý trong nghiên cứu việc bảo đảm quyền con người là các quyền con người liên quan rất chặt chẽ với nhau, chúng tác động lên nhau rất lớn. Đặc biệt đóng vai trò quan trọng là các quyền cơ bản được Hiến pháp quy định; chúng có tác động quyết định đến việc bảo đảm thực hiện các quyền con người khác. Mất quyền con người là mất nhiều quyền chính trị khác như quyền bầu cử, quyền lập hội; quyền tự do thân thể bị xâm phạm có thể ảnh hưởng đến quyền tự do đi lại, quyền lao động, quyền học tập v.v...

Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, con người được đặt vào vị trí trung tâm trong mọi chính sách kinh tế, xã hội và được tạo mọi điều kiện phát triển. Ngay trong thời gian đầu của công cuộc đổi mới, Đảng ta đã xác định: “Mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người. Chiến lược kinh tế - xã hội đặt con người vào vị trí trung tâm... Lợi ích của mỗi người, của từng tập thể và của toàn xã hội gắn bó hữu cơ với nhau, trong đó lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp” [23, tr.8]. Điều 2 và điều 3 Hiến pháp 1992 cũng khẳng định rằng Nhà nước ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân..., xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện. Như vậy, trong Nhà nước pháp quyền, các quyền con người không chỉ được ghi nhận về mặt pháp lý mà còn

được bảo đảm thực hiện trên thực tế không chỉ bằng các biện pháp pháp lý, mà còn bằng các chính sách, biện pháp kinh tế-xã hội trên thực tế.

Trong Nhà nước pháp quyền, mối quan hệ qua lại giữa Nhà nước và công dân là quan hệ bình đẳng trên cơ sở pháp luật. Quyền và nghĩa vụ của Nhà nước và công dân đều phải được pháp luật quy định rõ ràng, minh bạch. Nhà nước và công dân đều phải thực hiện quyền và nghĩa vụ do pháp luật quy định. Đặc biệt, công dân có trách nhiệm với Nhà nước như thế nào thì Nhà nước cũng phải có trách nhiệm trước công dân như thế đó. Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước không phải “cai trị”, mà là quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Quan hệ giữa Nhà nước và công dân phụ thuộc rất nhiều vào bản chất của Nhà nước. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Bản chất giai cấp, dân tộc, dân chủ, nhân dân và nhân đạo của Nhà nước quy định tính chất, nội dung và hình thức mối quan hệ qua lại giữa Nhà nước và công dân. Hiến pháp nước ta năm 1992 quy định rất rõ ràng, cụ thể các nguyên tắc về mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân. Trong đó, theo chúng tôi có một số nguyên tắc quan trọng cần được tuân thủ tuyệt đối trong quá trình thực hiện mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân là:

- Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, các quyền con người được tôn trọng và bảo vệ. Nhà nước không chỉ quy định các quyền con người, mà quan trọng là có hệ thống các bảo đảm để công dân thực hiện các quyền đó trên thực tế; đồng thời áp dụng các biện pháp khác nhau để xử lý các hành vi vi phạm quyền con người;

- Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân. Pháp luật không chỉ quy định quyền mà cả quy định nghĩa vụ của công dân. Nhà nước một mặt bảo đảm để công dân thực hiện các quyền của mình trên thực tế; nhưng Nhà nước cũng có quyền đòi hỏi công dân phải thực hiện nghĩa vụ của mình trước Nhà nước, trước xã hội, cộng đồng. Công dân không thực hiện nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước. Mối quan hệ qua lại này đảm bảo một xã hội có

trật tự, kỷ cương, có nền pháp chế nghiêm minh; đảm bảo cho việc Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Đây cũng là một trong những biểu hiện quan trọng của Nhà nước pháp quyền đã được các nhà khoa học khẳng định;

- Quyền và nghĩa vụ của công dân do Hiến pháp và luật quy định. Trong một Nhà nước mà pháp luật có vị trí tối cao, quan hệ giữa Nhà nước và công dân phải được điều chỉnh bằng pháp luật. Các quyền và nghĩa vụ công dân được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực cao là Hiến pháp và Luật. Không một cơ quan, cá nhân nào ngoài cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất là Quốc hội có quyền quy định quyền, đặc biệt là nghĩa vụ của công dân. Công dân chỉ thực hiện quyền và nghĩa vụ do Hiến pháp và luật quy định.

### **1.1.3. Các biện pháp bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

Việc bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa không chỉ phụ thuộc vào việc các quyền con người được quy định trong pháp luật thế nào; mà phụ thuộc rất nhiều vào việc trong Nhà nước đó các quyền con người được quy định, được bảo đảm thực hiện ra sao trên thực tế.

Trong khoa học, từ góc độ các lĩnh vực khác nhau cũng như mục đích khác nhau, các nhà nghiên cứu có cách nhìn khác nhau về hệ thống các biện pháp, giải pháp bảo đảm thực hiện các quyền con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Từ góc độ Triết học, Chính trị học và ở tầm vĩ mô, TS. Nguyễn Văn Vĩnh cho rằng các giải pháp bảo đảm quyền con người ở Việt Nam hiện nay là: a/ Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; b/ Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa; c/ Nâng cao trình độ văn hóa chung, đặc biệt là văn hóa chính trị cho nhân dân; d/ Thực hiện và mở rộng dân chủ hóa trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội [63, tr.173-190].

PGS. TS. Trần Ngọc Đường thì cho rằng những bảo đảm pháp lý trong việc thực hiện quyền con người bao gồm hệ thống thống nhất về mặt pháp lý các yếu tố sau: a/ Cơ chế pháp lý bảo đảm thực hiện quyền và nghĩa vụ pháp lý thông qua hệ

thống cơ quan quyền lực Nhà nước, thông qua hệ thống cơ quan hành pháp, thông qua hệ thống cơ quan tư pháp, thông qua mặt trận Tổ quốc Việt Nam; b/ Thông qua mối quan hệ giữa Nhà nước và cá nhân; c/ Thông qua hành vi hợp pháp và trình độ văn hóa pháp lý của mỗi cá nhân công dân [28, tr.111-178].

Từ góc độ tổ chức Nhà nước, PGS. TS. Đinh Văn Mậu cho rằng quyền con người được bảo đảm thực hiện: a/ Thông qua mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân do pháp luật quy định; b/ Thông qua hệ thống các cơ quan quyền lực Nhà nước như cơ quan lập pháp, cơ quan hành pháp, Tòa án và Viện kiểm sát; c/ Bằng việc hoàn thiện tổ chức Nhà nước như đổi mới tổ chức thực hiện thẩm quyền Quốc hội, cải cách nền hành chính Nhà nước, cải cách tư pháp và nâng cao trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân trong cơ chế thị trường và dân chủ hóa xã hội [47, tr.82-111].

Theo T.S. Tường Duy Kiên thì để quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được tôn trọng và bảo vệ thì cần phải: a/ Xây dựng và hoàn thiện pháp luật, trong đó chú trọng pháp luật về quyền con người, quyền công dân; b/ Xây dựng chế độ trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, cán bộ công chức trong quá trình thực thi công vụ; c/ Đảm bảo tính độc lập của cơ quan tư pháp trong việc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; d/ Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; e/ Đề cao vai trò của các tổ chức xã hội dân sự [42, tr.64-69].

Như vậy, trong nghiên cứu có những quan điểm tương đối khác nhau về các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền. Tuy nhiên, khi phân tích nội dung các yếu tố bảo đảm quyền con người thì chúng tôi thấy rằng có nhiều điểm chung trong các quan điểm của các nhà nghiên cứu. Sự khác nhau chủ yếu là do các góc độ nghiên cứu khác nhau mà thôi.

Tham khảo ý kiến các nhà nghiên cứu và qua phân tích các yếu tố về nội dung cũng như hình thức thể hiện quyền con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, chúng tôi cho rằng có thể phân biệt các biện pháp bảo đảm quyền con người đó vào các nhóm sau đây:

- Các biện pháp liên quan đến hoạt động lập pháp và hoạt động thi hành pháp luật của Nhà nước;

- Các biện pháp liên quan đến chế độ trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức trong việc bảo vệ các quyền con người;

- Các biện pháp xử lý vi phạm quyền con người;

- Các biện pháp bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân;

- Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong hoạt động của Nhà nước.

#### *1.1.3.1. Các biện pháp liên quan đến hoạt động lập pháp và thi hành pháp luật của Nhà nước*

Quyền con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trước hết được thể hiện trong các quy định của pháp luật về quyền con người và quy định về mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân trong thực tế hoạt động Nhà nước. Một trong những đặc trưng quan trọng của quyền con người trong Nhà nước pháp quyền là các quyền đó được Hiến pháp và luật quy định. Vì vậy, có thể nói hoạt động lập pháp của Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người trong thế giới hiện đại nói chung và ở nước ta nói riêng.

Theo chúng tôi, từ góc độ bảo đảm các quyền con người, vai trò của hoạt động lập pháp thể hiện trong các điểm sau đây:

- Quy định đầy đủ, minh bạch các quyền và nghĩa vụ công dân cũng như trách nhiệm của Nhà nước trong việc quản lý xã hội, tôn trọng và bảo vệ các quyền con người. Trong xã hội mà pháp luật có vị trí tối thượng, công dân có quyền được biết một cách công khai, rõ ràng mình có quyền gì và phải thực hiện nghĩa vụ gì trước Nhà nước, trước xã hội. Đặc biệt, trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hoạt động lập pháp về quyền, nghĩa vụ công dân cần hướng tới nguyên tắc quan trọng “công dân được phép làm những gì pháp luật không cấm”; còn trong quan hệ với công dân thì “cơ quan Nhà nước, công chức chỉ được làm những gì pháp luật quy định”. Có như vậy, quyền con người mới thực sự được tôn trọng; tránh được tệ quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu, tham nhũng đang là một trong những nguy cơ ở nước ta.

Đặc biệt, trong các quy định của pháp luật tố tụng, lĩnh vực mà các quyền con người có nguy cơ bị vi phạm nhiều nhất, thì việc quy định quyền tố tụng đi đôi với nghĩa vụ tố tụng của công dân và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm cho công dân thực hiện các quyền tố tụng có ý nghĩa rất quan trọng. Trong lĩnh vực tố tụng, để giúp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có điều kiện phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật, tội phạm vì lợi ích chung của toàn xã hội, cộng đồng và của người khác, pháp luật cần có một số quy định hạn chế đến quyền con người, quyền công dân. Tuy nhiên, các biện pháp đó chỉ được giới hạn ở mức cần và đủ để đạt được mục đích chung; đồng thời trong những trường hợp này, pháp luật cũng phải quy định các điều kiện và thủ tục áp dụng chặt chẽ, rõ ràng để tránh sự lạm dụng của người có thẩm quyền.

Quyền và nghĩa vụ công dân phải do Hiến pháp và luật quy định. Hiến pháp quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; còn luật chuyên ngành quy định các quyền và nghĩa vụ khác. Việc quy định các quyền, nghĩa vụ công dân, nhất là quy định về các điều cấm bằng các văn bản dưới luật làm hạn chế đến việc bảo đảm quyền con người trên thực tế và trái với quy định của Hiến pháp. Nếu như trước đây, pháp luật nước ta quy định nhiều về nghĩa vụ pháp lý của công dân, thì trong những năm gần đây xu thế lập pháp ở nước ta, nhất là trong các luật (bộ luật) về tố tụng tư pháp đã tích cực hướng tới việc quy định nhiều hơn các quyền con người, quyền công dân; đồng thời tăng cường quy định trách nhiệm của Nhà nước, của cán bộ, công chức trước công dân. Điều đó thể hiện sự tiến bộ tích cực trong việc bảo đảm quyền con người của Nhà nước ta. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn có cảm nhận rằng trong pháp luật về quản lý hành chính Nhà nước, cho đến nay ở nước ta vẫn còn quá lạm dụng các quy phạm cấm đoán và xử phạt; đặc biệt nhiều quy phạm chỉ ở mức độ của văn bản dưới luật (pháp lệnh, thậm chí nghị định); nhiều địa phương ban hành các quy định xử phạt trái pháp luật; và trên thực tế các quy phạm đó lại bị lạm dụng một cách quá mức làm cho hiệu lực quản lý Nhà nước nói chung, việc bảo vệ các quyền con người bị hạn chế.

- Quy định các bảo đảm pháp lý cho việc thực hiện các quyền con người. Trong Nhà nước pháp quyền, việc pháp luật quy định quyền con người là cần thiết nhưng chưa đủ. Để quyền con người được thực hiện trên thực tế, pháp luật phải quy định hệ thống các bảo đảm pháp lý cho việc thực hiện các quyền đó. Các bảo đảm này liên quan đến nhiều yếu tố khác nhau như căn cứ, điều kiện áp dụng các biện pháp hạn chế quyền con người, thẩm quyền áp dụng các biện pháp khác nhau, các thủ tục tố tụng liên quan đến quyền con người... Căn cứ, điều kiện áp dụng càng chặt chẽ, rõ ràng, thẩm quyền càng hẹp, thủ tục càng cụ thể, rõ ràng thì quyền con người được pháp luật quy định càng được tôn trọng và bảo vệ tốt hơn. Trong pháp luật tố tụng, liên quan đến quyền con người nào đó đều có một loạt các quy định đảm bảo cho quyền đó được thực hiện. Ví dụ: trong tố tụng hình sự để bảo đảm thực hiện quyền bào chữa của bị can, bị cáo, BLTTHS quy định về người bào chữa và địa vị của người bào chữa trong tố tụng hình sự, quy định trách nhiệm của người tiến hành tố tụng trong việc giải thích quyền bào chữa cho bị can, bị cáo, yêu cầu cử người bào chữa cho người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, người bị truy tố về tội có mức hình phạt quy định cao nhất là tử hình v.v...;

- Quy định việc xử lý các vi phạm quyền con người. Pháp luật nước ta ở các mức độ khác nhau quy định về việc xử lý các vi phạm quyền con người. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, pháp luật quy định các biện pháp pháp lý tương ứng như xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, buộc phải bồi thường và cao nhất là trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm. Ví dụ: BLHS nước ta có các chương riêng quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm và danh dự con người, quy định các tội xâm phạm các quyền con người; ngoài ra, các tội phạm xâm phạm quyền con người cũng được quy định ở các chương khác của BLHS.

Đồng thời với các biện pháp xử lý trên, trong tố tụng các vi phạm làm hạn chế các quyền, lợi ích của công dân thông thường được coi là các vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và là một trong những căn cứ để cơ quan tố tụng có thẩm

quyền hủy bỏ kết quả hoạt động tổ tụng trước đó để tiến hành lại hoặc buộc phải tiến hành các hoạt động tổ tụng bổ sung.

Một vấn đề cần đặc biệt lưu ý trong hoạt động lập pháp về quyền con người là cần xem xét đến các quy định của pháp luật quốc tế về quyền con người mà nước ta đã tham gia. Cho đến nay, Liên hợp quốc đã thông qua hàng chục công ước về quyền con người, trong đó Việt Nam tham gia 8 công ước. Có nhiều công ước quan trọng chúng ta đã tham gia rất cần được xem xét, cân nhắc trong hoạt động lập pháp về quyền con người như: Công ước về quyền dân sự, chính trị; Công ước về quyền kinh tế-xã hội và văn hóa; Công ước quyền trẻ em; Công ước xoá bỏ các hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ, các công ước về chống phân biệt chủng tộc, trừng trị tội diệt chủng, tội Apartheid, Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế có thẩm quyền xét xử một số tội phạm chống loài người và tội phạm chiến tranh v.v...

#### *1.1.3.2. Các biện pháp về chế độ trách nhiệm*

Như chúng tôi đã phân tích, xác định mối quan hệ giữa Nhà nước với công dân có vai trò rất quan trọng trong việc tôn trọng và bảo vệ các quyền con người. Một điểm có ý nghĩa quan trọng trong giải quyết vấn đề này là trách nhiệm của Nhà nước, của cán bộ, công chức trước công dân trong khi thi hành công vụ được giao.

Lâu nay chúng ta thường quen với tình trạng trong khi thực hiện công vụ được giao, cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức được quy định quyền nhiều hơn nghĩa vụ, trách nhiệm; còn công dân thì trách nhiệm nhiều hơn quyền. Ngay trong BLTTHS hiện hành, quyền hạn tổ tụng của cơ quan, người tiến hành tổ tụng được quy định tương đối chi tiết, còn trách nhiệm thì được quy định rất sơ sài, chung chung; còn đối với người tham gia tố tụng thì ngược lại, quyền tương đối hạn chế, còn nghĩa vụ thì cụ thể, chi tiết [30,tr.41]. Các địa vị không phù hợp đó dẫn đến tình trạng cửa quyền, hách dịch quan liêu và xâm phạm quyền con người. Trong mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân, quyền của công dân làm phát sinh nghĩa vụ tương ứng của Nhà nước mà cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện. Tình trạng cán bộ, công chức Nhà nước đùn đẩy trách nhiệm cho công dân

trong khi thi hành công vụ là khá phổ biến hiện nay. Điều đó không chỉ vi phạm quyền con người, mà còn làm giảm hiệu lực hoạt động của Nhà nước.

Vì vậy, để bảo đảm cho công dân thực hiện quyền của mình, cần xây dựng một chế độ trách nhiệm rõ ràng, cụ thể minh bạch của cơ quan, cán bộ, công chức trong khi thi hành công vụ được giao. Thực hiện lời giáo huấn của Bác Hồ “Cán bộ là người đầy tớ của nhân dân”. Vì vậy, trách nhiệm của cán bộ, công chức là phục vụ nhân dân, giúp nhân dân thực hiện quyền con người của mình, chứ không phải là “cai trị”, “chỉ huy” nhân dân bằng các chỉ thị, mệnh lệnh có tính chất bắt buộc, bằng các điều cấm. Trong các chế độ trách nhiệm đó, không chỉ quy định cán bộ công chức được làm gì, phải làm gì trong khi thực hiện công vụ liên quan đến quyền con người, mà còn quy định các chế tài đối với các vi phạm đó.

#### *1.1.3.3. Xử lý vi phạm quyền con người*

Một trong những bảo đảm quan trọng cho việc tôn trọng và bảo vệ các quyền con người là việc phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm các quyền đó. Liên quan đến việc xử lý các vi phạm quyền con người bao gồm các biện pháp: a/ Quy định cụ thể các hành vi vi phạm và chế tài đối với hành vi đó; b/ Tổ chức xử lý các hành vi vi phạm quyền con người; c/ Tổ chức thi hành các quyết định xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền; trong đó bao gồm cả thi hành các biện pháp xử phạt được quyết định và phục hồi quyền, lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho công dân.

Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, các biện pháp xử lý bao gồm:

- Xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức;
- Xử phạt hành chính;
- Bồi thường thiệt hại và phục hồi quyền, lợi ích bị xâm hại;
- Truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vi phạm nghiêm trọng

quyền con người được BLHS quy định là tội phạm.

Việc xử lý nghiêm minh, có hiệu quả các vi phạm quyền con người đòi hỏi một cơ chế tổ tụng cụ thể, công khai, khách quan. Hiện nay, việc xử lý các vi phạm quyền con người được thực hiện bằng biện pháp tổ chức, bằng thủ tục hành chính

và bằng thủ tục tố tụng tư pháp. Trong đó, theo chúng tôi, việc tiến hành xử lý các vi phạm theo thủ tục tố tụng tư pháp là có hiệu quả nhất. Bởi vì, thủ tục tố tụng tư pháp bảo đảm cho hành vi được xác định chính xác, khách quan; việc xử lý được tiến hành công khai và có tính độc lập cao; trong thủ tục tố tụng tư pháp công dân có đầy đủ điều kiện tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm; các quyết định xử lý theo thủ tục tố tụng tư pháp có hiệu lực thi hành cao hơn... Vì thế cho nên, mở rộng thẩm quyền của cơ quan tài phán là xu thế tất yếu trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay.

#### *1.1.3.4. Thực hiện dân chủ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội*

Quyền con người, quyền công dân không phải được nhận thức chung chung đối với mọi quốc gia, mọi Nhà nước. Chúng mang tính cụ thể và phụ thuộc vào các yếu tố khác nhau trong một xã hội cụ thể. Trong các điều kiện cụ thể của mỗi nước, các quyền con người phụ thuộc rất nhiều vào tình trạng dân chủ được thực hiện ở đất nước đó.

*Dân chủ hóa* đời sống xã hội vừa là mục đích, vừa là động lực, biện pháp quan trọng trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhà nước chúng ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nhân dân là người chủ thực sự của quyền lực Nhà nước; nhân dân cũng là đối tượng chăm lo, bảo vệ và phục vụ của Nhà nước. Dân chủ là bản chất xã hội tiến bộ, là thước đo trình độ phát triển của mỗi xã hội.

Thực hiện dân chủ trong các lĩnh vực đời sống xã hội liên quan đến nhiều vấn đề khác nhau. Nhưng theo chúng tôi, từ góc độ bảo đảm quyền con người, dân chủ hóa thể hiện trong các điểm cơ bản sau đây:

- Nhà nước có những cơ chế, chính sách đảm bảo cho công dân tham gia tích cực vào hoạt động quản lý của Nhà nước. Tùy theo lĩnh vực hoạt động mà sự tham gia của công dân vào thực hiện quyền lực Nhà nước thể hiện ở các mức độ khác nhau; có thể là trực tiếp (dân chủ trực tiếp) hoặc có thể là gián tiếp (dân chủ đại diện);

- Công dân thực hiện việc giám sát đối với hoạt động của Nhà nước nói chung, của cơ quan, cán bộ, công chức Nhà nước nói riêng. Bằng hoạt động giám sát của mình, công dân góp phần tăng cường hiệu quả hoạt động của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền công dân; đòi hỏi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ và tôn trọng quyền con người, quyền công dân;

- Đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền khiếu nại, tố cáo của công dân. Khiếu nại, tố cáo là những biện pháp quan trọng tạo điều kiện cho công dân phát hiện với cơ quan hoặc người có thẩm quyền các vi phạm quyền con người được pháp luật quy định của cơ quan Nhà nước, cán bộ công chức nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, góp phần tăng cường pháp chế, trật tự pháp luật và bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân khác.

Bằng cách giải quyết khiếu nại đối với các hành vi, quyết định trái pháp luật xâm phạm quyền con người, tố cáo đối với hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân, Nhà nước không chỉ xử lý cơ quan, cá nhân vi phạm, mà quan trọng hơn nữa là chấm dứt hành vi vi phạm và phục hồi quyền hoặc lợi ích hợp pháp của công dân bị vi phạm.

## **1.2. Vấn đề lý luận bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự**

### **1.2.1. Tố tụng hình sự và các đặc điểm của bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự**

Tố tụng hình sự là cách thức, trình tự tiến hành các hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của các cơ quan Nhà nước khác và các tổ chức xã hội để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Hay nói cách khác, tố tụng hình sự là hoạt động khởi tố, điều tra vụ án hình sự của Cơ quan điều tra, hoạt động truy tố người phạm tội ra trước tòa án của Viện kiểm sát, hoạt động xét xử vụ án hình sự của Tòa án và hoạt động thi hành bản án, quyết định bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án [59, tr.786].

Hoạt động tố tụng hình sự là hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng như Cơ quan điều tra và Điều tra viên, Viện kiểm sát và Kiểm sát viên, Tòa án và Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm; nhưng tham gia vào quá trình tố tụng hình sự còn những người tham gia tố tụng khác mà quyền và lợi ích của họ có liên quan đến vụ án hoặc đến quá trình tố tụng như người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng v.v...

Như vậy, theo chúng tôi, từ góc độ bảo đảm quyền con người, hoạt động tố tụng hình sự có những đặc điểm sau đây:

- Thứ nhất, hoạt động tố tụng hình sự chỉ phát sinh khi có hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm được thực hiện. Khi một hành vi nguy hiểm được thực hiện có dấu hiệu của tội phạm thì vụ án phải được khởi tố để điều tra. Nếu kết quả điều tra cho thấy không có hành vi phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm thì vụ án phải được đình chỉ; tức quá trình tố tụng đối với vụ án không còn cơ sở tiến hành;

- Thứ hai, một người chỉ có thể bị khởi tố bị can khi xác định được rằng họ đã thực hiện hành vi có đủ dấu hiệu cấu thành tội phạm và hành vi đó chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Xuất phát từ bản chất pháp lý của hoạt động tố tụng mà căn cứ khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can khác nhau. Theo quy định của BLTTHS thì căn cứ khởi tố vụ án hình sự là chỉ khi “có dấu hiệu của tội phạm” (mà không cần đầy đủ); bởi vì quyết định khởi tố vụ án hình sự chưa hướng sự buộc tội vào người cụ thể nào, mà chỉ tạo cơ sở pháp lý để tiến hành các biện pháp điều tra theo luật tố tụng hình sự. Còn căn cứ khởi tố bị can phải là “có đầy đủ dấu hiệu của cấu thành tội phạm”. Bởi vì, khi người tiến hành tố tụng ra quyết định khởi tố bị can là đã thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một người cụ thể; quyết định đó ảnh hưởng rất lớn đến quyền, lợi ích của người bị khởi tố;

- Thứ ba, tố tụng hình sự là hoạt động phát hiện và xử lý hành vi nguy hiểm cho xã hội mà BLHS quy định là tội phạm nhằm bảo vệ trật tự pháp luật, lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Vì vậy, hoạt động tố tụng gắn

liền chặt chẽ với quyền con người. Để đạt được mục đích phát hiện, điều tra, xử lý chính xác, khách quan tội phạm và người phạm tội, Nhà nước bắt buộc dĩ phải ban hành một số quy định hạn chế quyền con người của công dân nói chung, người tham gia tố tụng nói riêng. Quyền con người trong tố tụng hình sự gắn rất chặt chẽ với các biện pháp cưỡng chế được quy định và áp dụng trong tố tụng hình sự.

Tuy nhiên, các hạn chế, các biện pháp cưỡng chế cần được quy định và thực hiện chỉ ở mức độ cần và đủ để phát hiện, xử lý tội phạm, người phạm tội mà không ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền con người. Điều đó có nghĩa rằng:

a/ Biện pháp cưỡng chế tố tụng liên quan đến quyền con người được quy định hoặc thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết mà thiếu nó cơ quan, người tiến hành tố tụng không thể hoàn thành việc xác định sự thật khách quan của vụ án, ngăn chặn tội phạm. Ví dụ: Theo quy định của điều 79 BLTTHS thì căn cứ chung của biện pháp ngăn chặn là khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội cũng như để bảo đảm thi hành án. Vì thế cho nên, khi không có các căn cứ đó (tức khi bị can, bị cáo không gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử, không tiếp tục phạm tội cũng như khi không áp dụng biện pháp ngăn chặn mà cũng có thể thi hành án) thì không được áp dụng biện pháp ngăn chặn. Một điều chúng tôi thấy cần phải được khẳng định về mặt lý luận là các căn cứ áp dụng các biện pháp ngăn chặn cụ thể phải được quy định xuất phát từ căn cứ chung của biện pháp ngăn chặn;

b/ Đồng thời, khi biện pháp cưỡng chế tố tụng đã được áp dụng trở nên không cần thiết nữa thì cần phải được hủy bỏ. Không nhất thiết là nếu bị can đã bị tạm giam trong giai đoạn điều tra thì tất yếu là phải được tiếp tục tạm giam trong giai đoạn truy tố hoặc xét xử. Ví dụ: bị can bị tạm giam do có căn cứ là nếu không áp dụng tạm giam bị can sẽ gây khó khăn cho việc điều tra (thông cung, mua chuộc, khống chế người làm chứng...), khi việc điều tra đã hoàn thành, tội phạm đã được chứng minh đầy đủ, khách quan thì căn cứ áp dụng tạm giam đã mất đi, do đó cơ quan tiến hành tố tụng phải hủy bỏ hoặc thay đổi biện pháp tạm giam đã áp dụng. Để làm được điều này, đòi hỏi các cơ quan tiến hành tố tụng, những người tiến hành

tổ tụng phải thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp, sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng (điều 4 BLTTHS). Đây là một trong những nguyên tắc rất quan trọng trong tổ tụng hình sự để bảo đảm quyền con người;

c/ Các biện pháp cưỡng chế tổ tụng hạn chế quyền con người cần được áp dụng ở mức “cần và đủ” để đạt được mục đích đặt ra. Việc lạm dụng áp dụng biện pháp cưỡng chế tổ tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là một trong những biểu hiện phổ biến của vi phạm quyền con người trong hoạt động tố tụng hình sự ở nước ta.

Việc xác định mức độ đủ của các biện pháp tố tụng được thực hiện thường xuất phát từ thực tế hành vi phạm tội được thực hiện, nhân thân đối tượng được áp dụng cũng như căn cứ áp dụng biện pháp đó. Ví dụ: để ngăn chặn tội phạm, không để bị can tiếp tục phạm tội thì cần áp dụng biện pháp tạm giam đối với người đó. Còn trong trường hợp căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn là có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho điều tra, truy tố, xét xử thì có thể áp dụng các biện pháp khác nhau: nếu bị can có khả năng thông cung, hủy bỏ chứng cứ, khống chế người bị hại, người làm chứng... thì có thể áp dụng biện pháp tạm giam; nhưng nếu chỉ gây khó khăn ở hình thức không có mặt khi được triệu tập thì chỉ cần áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh là đủ.

Vì vậy, trong tổ tụng hình sự nhiệm vụ không để lọt tội phạm phải đi liền với không làm oan người không có tội; nhiệm vụ phát hiện xử lý tội phạm phải đi liền với việc bảo đảm quyền con người. Hoạt động tố tụng hình sự phải được thực hiện trên cơ sở coi trọng các yếu tố đó; bỏ qua hoặc coi nhẹ yếu tố này hay yếu tố khác nói trên đều ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc đạt được mục đích tố tụng. Nếu muốn chứng minh tội phạm, xử lý tội phạm bằng bất cứ giá nào thì dễ dẫn đến vi phạm quyền con người; ngược lại nếu quá chú ý đến việc bảo đảm quyền con người thái quá mà không mạnh dạn áp dụng các biện pháp cưỡng chế tổ tụng để phát hiện, chứng minh tội phạm thì sẽ làm cho hoạt động tố tụng thiếu hiệu quả, không thể phát hiện, xử lý kịp thời người phạm tội, thậm chí bỏ lọt tội phạm v.v...

- Thứ tư, việc bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự được thực hiện thông qua các biện pháp khác nhau, nhưng tập trung ở biện pháp xây dựng và hoàn thiện các quy định của BLTTHS cũng như thực hiện nghiêm chỉnh các quy định đó trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự và thi hành bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Phải nói rằng, tuyệt đại đa số các quy định của BLTTHS ở mức độ này hay mức độ khác đều đã thể hiện quan điểm bảo đảm quyền con người của Nhà nước ta trong hoạt động tố tụng hình sự. Tuy nhiên, quan điểm bảo đảm quyền con người được thể hiện tập trung, đầy đủ trong các chế định tố tụng sau đây:

- + Chế định nhiệm vụ của BLTTHS;
- + Chế định về những nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự;
- + Chế định về cơ quan và người tiến hành tố tụng, chế định người tham gia tố tụng;
- + Chế định về các biện pháp ngăn chặn;
- + Các quy định về các biện pháp tố tụng, các thủ tục tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án;
- + Chế định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự;
- + Quy định về chế tài tố tụng đối với việc vi phạm tố tụng liên quan đến việc bảo đảm quyền con người.

Cùng với việc xây dựng, ban hành đầy đủ, minh bạch, có tính khả thi cao các quy định liên quan, việc thực hiện nghiêm chỉnh các quy định đó cũng là một trong những mặt quan trọng, quyết định liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự. Các vi phạm pháp luật tố tụng trong việc bảo đảm quyền con người cần được phát hiện xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật bằng các chế tài khác nhau: chế tài tố tụng (hủy bỏ để thực hiện lại các hành vi, quyết định tố tụng vi phạm quyền con người), chế tài kỷ luật, chế tài hành chính, dân sự hay hình sự. Để quan điểm về bảo đảm quyền con người được thực hiện có hiệu quả, cần đồng thời thực hiện tốt các lĩnh vực hoạt động Nhà nước nói trên.

## **1.2.2. Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và bảo đảm quyền con người của các chủ thể này trong tố tụng hình sự**

### *1.2.2.1. Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*

Trong tố tụng hình sự, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là những người tham gia tố tụng có vị trí trung tâm trong quá trình giải quyết vụ án. Họ là người bị cơ quan tiến hành tố tụng coi là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm; tùy theo giai đoạn tố tụng khác nhau mà tên gọi cũng như địa vị pháp lý (quyền và nghĩa vụ tố tụng hình sự) của người đó cũng khác nhau.

#### **\* Người bị tạm giữ:**

Theo điều 48 BLTTHS, người bị tạm giữ là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người bị bắt theo lệnh truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ.

Hay nói cách khác, người bị tạm giữ là người bị nghi thực hiện tội phạm và đối với họ đã có quyết định tạm giữ của người có thẩm quyền. Để trở thành người bị tạm giữ cần có đủ hai điều kiện:

+ Điều kiện về nội dung, khi có căn cứ cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; người mà bị người khác có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm và thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó bỏ trốn; người mà thấy có dấu vết của tội phạm ở người hoặc nơi ở nên cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ; người bị phát hiện đang thực hiện tội phạm người có lệnh truy nã hoặc người tự thú sau khi thực hiện tội phạm.

Đối với trường hợp bắt khẩn cấp, bị bắt do phạm tội quả tang, người tự thú, đầu thú, người bị tạm giữ bị nghi thực hiện tội phạm, nhưng chưa bị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, để kịp thời ngăn chặn tội phạm, không để người đó tiếp tục phạm tội hay phạm tội mới, để người đó không có điều kiện cản trở việc điều tra, xác minh... BLTTHS quy định cần phải cách ly họ trong thời hạn nhất định.

Đối với trường hợp tạm giữ người bị bắt do lệnh truy nã, tuy người bị tạm giữ đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nhưng việc truy cứu trách nhiệm hình sự đó không phải do người có thẩm quyền quyết định tạm giữ thực hiện. Vì thế cho nên đối với người đó chỉ được (và cũng chỉ cần) tạm giữ trong một thời hạn ngắn để chuyển giao cho người có trách nhiệm truy cứu trách nhiệm hình sự xử lý vụ án theo quy định của pháp luật;

+ Điều kiện về hình thức: đối với người đó đã có quyết định tạm giữ của người có thẩm quyền theo quy định của BLTTHS. Theo quy định của điều 86 và điều 81 BLTTHS thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, người chỉ huy quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương, người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới, người chỉ huy tàu bay, tàu biển hoặc chỉ huy trưởng vùng Cảnh sát biển là những người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ.

Về thủ tục và thời hạn tạm giữ: Theo quy định của BLTTHS thì Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra hoặc người có thẩm quyền khác ra quyết định tạm giữ trong thời hạn ba ngày. Quyết định tạm giữ được gửi cho Viện kiểm sát. Quyết định tạm giữ có thể được gia hạn hai lần, mỗi lần không quá ba ngày; quyết định gia hạn tạm giữ được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp để phê chuẩn.

Tuy nhiên, hiện nay có một vấn đề đang được đặt ra về lý luận cũng như thực tiễn. Đó là quyết định tạm giữ có cần gửi đến Viện kiểm sát để phê chuẩn hay không? Tại sao quyết định tạm giữ không cần phê chuẩn mà quyết định gia hạn tạm giữ lại cần phê chuẩn. Để giải quyết vấn đề này, theo chúng tôi cần xuất phát từ mục đích cũng như thời hạn của biện pháp tạm giữ.

Về bản chất, tạm giữ là biện pháp cách ly cấp thiết người bị nghi thực hiện tội phạm hoặc bị truy nã. Mục đích của việc cách ly này chủ yếu là để người bị nghi ngờ không tiếp tục phạm tội; người bị truy nã không tiếp tục lẩn trốn và trên cơ sở đó xác minh làm rõ căn cứ khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can (đối với người bị bắt quả tang, bắt khẩn cấp) hoặc giao cho cơ quan có thẩm quyền (người bị truy nã). Về thời hạn tạm giữ, tùy theo hoàn cảnh, điều kiện của mỗi quốc gia mà thời hạn

tạm giữ được quy định khác nhau, nhưng đây là biện pháp cưỡng chế áp dụng đối với người mới bị nghi thực hiện tội phạm hoặc thuộc thẩm quyền của cơ quan ra lệnh truy nã, việc cách ly người bị tạm giữ chỉ là cấp thiết, nên thời hạn tạm giữ được quy định không thể kéo dài (thường từ 24 đến 72 giờ).

Theo quy định của điều 86 và điều 87 BLTTHS thì quyết định tạm giữ (với thời hạn tối đa không quá 3 ngày) phải được gửi cho Viện kiểm sát nhưng không cần Viện kiểm sát phê chuẩn. Thế nhưng trong những trường hợp cần thiết (gia hạn lần một) hoặc đặc biệt (gia hạn lần hai), thời hạn tạm giữ có thể được gia hạn hai lần, mỗi lần không quá ba ngày và các quyết định gia hạn tạm giữ phải được Viện kiểm sát phê chuẩn. Theo chúng tôi, đây là mâu thuẫn của BLTTHS từ góc độ lý luận cũng như thực tiễn: quyết định gốc (tính có căn cứ, sự cần thiết) không cần sự phê chuẩn; còn quyết định gia hạn (chỉ sự cần thiết) thì lại phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát cùng cấp.

Từ những phân tích trên, chúng tôi thấy rằng quyết định tạm giữ cũng như các quyết định gia hạn thời hạn tạm giữ không cần thiết phải có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát. BLTTHS quy định quyết định tạm giữ phải được gửi cho Viện kiểm sát và nếu thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì Viện kiểm sát có quyền ra quyết định hủy bỏ quyết định đó. Tuy nhiên, BLTTHS không quy định phải gửi bất kỳ tài liệu nào cùng quyết định tạm giữ cả; cho nên, Viện kiểm sát khó có cơ sở để xem xét tính có căn cứ hay sự cần thiết của việc tạm giữ này để thực hiện thẩm quyền của mình. Hơn nữa, BLTTHS không quy định thẩm quyền phê chuẩn của Viện kiểm sát đối với quyết định tạm giữ, nên Viện kiểm sát không có trách nhiệm trong việc tạm giữ sai; trách nhiệm này thuộc về người ra quyết định. Trong khi đó, quyết định gia hạn tạm giữ phải được Viện kiểm sát phê chuẩn. Một câu hỏi đặt ra, nếu Viện kiểm sát phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ; nhưng căn cứ tạm giữ đó ngay từ đầu đã là không đúng thì ai là người phải chịu trách nhiệm về việc tạm giữ oan này. Như vậy, rõ ràng việc quy định một thẩm quyền và trách nhiệm không rõ ràng; một thủ tục tạm giữ tương đối phiền phức trong phạm vi thời

hạn quá ngắn sẽ làm cho chế định tạm giữ thiếu hiệu quả, dễ vi phạm quyền của người bị tạm giữ.

Điều 48 BLTTHS quy định địa vị pháp lý của người bị tạm giữ; gồm có quyền (khoản 2 điều 48 BLTTHS) và nghĩa vụ (khoản 3 điều 48 BLTTHS). Địa vị pháp lý của người bị tạm giữ được quy định xuất phát từ bản chất của việc tạm giữ: cách ly người bị nghi thực hiện tội phạm một cách cấp thiết trong một thời gian ngắn. Quyền của người bị tạm giữ được quy định liên quan đến hai yếu tố cấu thành của tạm giữ: tính có căn cứ của việc tạm giữ và tính hợp pháp của thủ tục tạm giữ.

Trước tiên, người bị tạm giữ phải được quy định về các quyền để bảo vệ mình khỏi việc tạm giữ thiếu căn cứ. Người bị tạm giữ phải biết lý do mình bị tạm giữ. Vì tạm giữ là hậu quả tố tụng của việc bắt quả tang, bắt khẩn cấp, truy nã, đầu thú hoặc tự thú; cho nên, người bị tạm giữ có quyền được biết tại sao họ bị bắt quả tang, bị bắt khẩn cấp, quyết định truy nã hoặc việc tự thú, đầu thú của họ.

Đồng thời với quyền được biết lý do tạm giữ, người bị tạm giữ có quyền thực hiện các hành vi tố tụng mà pháp luật quy định để bác bỏ các căn cứ tạm giữ mà người có thẩm quyền đã xác định để ra quyết định tạm giữ. Người bị tạm giữ có quyền chứng minh, khai báo, đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu xác minh... để bác bỏ sự nghi ngờ phạm tội đối với mình. Hay nói cách khác, BLTTHS cần quy định quyền của người bị tạm giữ bác bỏ căn cứ bắt khẩn cấp, bắt quả tang hoặc truy nã đối với họ.

Người bị tạm giữ có quyền bảo vệ mình khỏi việc tạm giữ bất hợp pháp. Việc tạm giữ đối với người bị tạm giữ, ngoài việc phải có căn cứ, cần phải được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời hạn. Vì thế, người bị tạm giữ có quyền khiếu nại về việc tạm giữ, quyết định, hành vi của cơ quan, người tiến hành tố tụng liên quan đến việc đảm bảo thực hiện các quyền tố tụng được quy định trên.

Ngoài địa vị pháp lý tố tụng hình sự nêu trên, như bất kỳ người công dân khác, người bị tạm giữ có quyền được tôn trọng và bảo vệ các quyền con người khác không bị pháp luật hạn chế do bị tạm giữ như quyền được bảo hộ tính mạng,

sức khỏe, quyền chính trị, dân sự khác. Đặc biệt, là người bị tạm giữ do bị nghi thực hiện tội phạm, do bị truy nã, người bị tạm giữ rất dễ bị xâm phạm các quyền tự do dân chủ như quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, quyền bảo vệ lợi ích chính đáng... mà việc xâm phạm này lại thường xuất phát từ người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng.

Khi nghiên cứu địa vị pháp lý, từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ và bản chất pháp lý của hoạt động tố tụng hình sự, có một vấn đề đặt ra cần được giải quyết, đó là người bị tạm giữ có quyền bào chữa hay không?

Theo chúng tôi, người bị tạm giữ là người mới chỉ bị nghi thực hiện tội phạm. Cơ quan điều tra và người có thẩm quyền khác áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng tạm giữ để ngăn chặn người đó tiếp tục phạm tội hoặc phạm tội mới, để có điều kiện thuận lợi xác minh làm sáng tỏ hành vi phạm tội. Người bị tạm giữ chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Khẳng định điều này về mặt lý luận có vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ. Tố tụng hình sự là hoạt động giải quyết vụ án được thực hiện trên cơ sở vận hành của ba chức năng buộc tội, gỡ tội (bào chữa) và xét xử; trong đó buộc tội là tiền đề của việc bào chữa và xét xử. Chưa có sự buộc tội thì chưa thể tồn tại việc bào chữa, chưa thể có việc xét xử. Một người bị tạm giữ không có nghĩa là người đó đã bị buộc tội; và vì chưa có sự buộc tội nên chưa thể có bào chữa theo cơ chế tố tụng hình sự. Việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ trong trường hợp này cần được hiểu theo khía cạnh quyền được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi công dân (tự mình hoặc nhờ người khác) khi quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm hại, đó chưa phải là quyền bào chữa từ góc độ tố tụng hình sự.

Vì vậy, trong tố tụng hình sự, chỉ có bị can, bị cáo (những người đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã bị buộc tội) là có quyền bào chữa; còn những người tham gia tố tụng có quyền, lợi ích liên quan khác, kể cả người bị tạm giữ (chưa hoặc không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa hoặc không bị buộc tội) thì chưa có quyền bào chữa, mà chỉ có quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Theo chúng tôi, pháp luật tố

tụng hình sự cần xuất phát từ quan điểm lý luận này để quy định địa vị pháp lý của những người tham gia tố tụng.

**\* Bị can:**

Thuật ngữ bị can được sử dụng trong luật tố tụng hình sự từ những văn bản tố tụng đầu tiên của nước ta. Nhưng khái niệm pháp lý về bị can được quy định lần đầu trong BLTTHS năm 1988 (điều 34) và được sử dụng lại nguyên văn trong BLTTHS năm 2003.

Theo điều 49 BLTTHS, bị can là người đã bị khởi tố về hình sự. Bị can là người mà Cơ quan điều tra có đủ căn cứ xác định rằng đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm nên đã ra quyết định khởi tố bị can. Kể từ thời điểm quyết định khởi tố bị can, tức Nhà nước thể hiện sự buộc tội đối với con người cụ thể, bị can là người chính thức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị buộc tội. Đây là điểm khác biệt rất lớn giữa bị can và người bị tạm giữ liên quan đến việc bảo đảm quyền con người của họ trong tố tụng hình sự.

Từ góc độ áp dụng các biện pháp cưỡng chế, là người đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị can có thể bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng nghiêm khắc hơn so với người bị tạm giữ hoặc người tham gia tố tụng khác. Bị can có thể bị tạm giam (chứ không phải là tạm giữ) và các biện pháp ngăn chặn khác như cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm; bị can có thể bị kê biên tài sản, bị truy nã nếu bỏ trốn; bị can được hỏi cung, chứ không phải là lấy lời khai v.v...

Từ góc độ bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của con người, là người đã bị buộc tội vì có căn cứ xác định là đã thực hiện tội phạm, bị can là người dễ có nguy cơ bị xâm phạm các quyền tự do dân chủ, nhất là quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm... Các xâm phạm này có thể xuất phát từ cơ quan, người tiến hành tố tụng (như truy bức, dùng nhục hình trong điều tra...) hoặc từ cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân (trả thù của người bị hại, quyết định tạm đình chỉ công tác của cơ quan, tổ chức...).

Từ góc độ xác định địa vị tố tụng, do khả năng có thể bị áp dụng nhiều biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự, do chính thức đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự và hậu quả pháp lý nặng nề phát sinh từ việc truy cứu đó, do khả năng bị xâm phạm quyền con người cao hơn..., bị can được quy định có nhiều quyền tố tụng hơn, trách nhiệm tố tụng được nói rộng hơn để làm cơ sở pháp lý cho bị can bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bác bỏ việc buộc tội hoặc bảo vệ mình trước khả năng bị xâm phạm các quyền, lợi ích hợp pháp trong quá trình tố tụng hình sự giải quyết vụ án hình sự. Ví dụ: là người chính thức đã bị buộc tội, bị can hoàn toàn có quyền tự mình hoặc nhờ người khác sử dụng tất cả các biện pháp mà BLTTHS quy định để bào chữa, bác bỏ sự buộc tội từ phía cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền; là người bị buộc tội, bị can có quyền sử dụng các biện pháp mà pháp luật không cấm để bảo vệ mình khỏi sự buộc tội như giữ im lặng không khai báo, không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội từ chối khai báo hoặc cố ý khai báo sai sự thật; bị can có quyền khiếu nại với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án về những hành vi tố tụng, quyết định tố tụng trái pháp luật, có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do cơ quan, người tiến hành tố tụng gây ra...

**\* Bị cáo:**

Theo điều 50 BLTTHS, bị cáo là người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Sau khi Cơ quan điều tra kết thúc điều tra, thấy rằng có đủ chứng cứ để khẳng định rằng bị can đã phạm tội do BLHS quy định thì đề nghị Viện kiểm sát truy tố ra trước Tòa án. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa thấy rằng có đủ điều kiện để đưa vụ án ra xét xử mà không phải trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung, không có căn cứ để đình chỉ hay tạm đình chỉ vụ án thì ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Từ thời điểm này, bị can trở thành bị cáo trong vụ án hình sự.

Cũng như bị can, bị cáo là người bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị buộc tội. Vì vậy, địa vị pháp lý, tình trạng của bị cáo cũng giống như bị can; có nghĩa là bị cáo cũng có khả năng bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng do BLTTHS quy định, có nguy cơ bị xâm phạm các quyền con người cao, đã có sự buộc tội chính

thức nên cần có các quyền tương ứng để bào chữa, cho nên các biện pháp bảo đảm quyền con người đối với bị can, bị cáo cơ bản là giống nhau.

Tuy nhiên, một điểm khác biệt quan trọng giữa bị cáo và bị can là bị cáo tham gia tố tụng trong một cơ chế tố tụng hoàn chỉnh, đầy đủ những người tham gia tố tụng, các cơ quan, người tiến hành tố tụng với chức năng buộc tội, bào chữa, xét xử; thực hiện các quyền tố tụng của mình trong phiên tòa công khai, dân chủ và bình đẳng. Rõ ràng, so với bị can tham gia tố tụng (nhất là hỏi cung) trong môi trường chỉ có người buộc tội, (trường hợp cá biệt mới có người bào chữa, người chứng kiến), bị cáo tham gia tố tụng trong phiên tòa công khai, không chỉ có mặt những người tham gia tố tụng, mà còn có sự chứng kiến của công chúng. Trong quá trình xét xử, người tiến hành tố tụng khó có khả năng sử dụng các biện pháp trái pháp luật, vi phạm quyền con người của bị cáo (như đe dọa bức cung, dùng nhục hình, mua chuộc nhận tội...); trong khi đó, đối với bị can thì tình trạng này dễ xảy ra hơn. Không ngẫu nhiên mà nhiều luật sư bào chữa bức xúc cho rằng trong giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra thường xuyên gây khó khăn cho người bào chữa tham gia hỏi cung bị can và các hoạt động tố tụng khác; trong nhiều phiên tòa, kháng cáo phúc thẩm, khiếu nại giám đốc thẩm của mình, bị cáo thường tố cáo người tiến hành tố tụng bức cung, dùng nhục hình để bị cáo nhận tội, gây nên tình trạng oan sai trong xét xử vụ án hình sự. Và trên thực tế, trong nhiều trường hợp sự thật đó đã được chứng minh.

Tóm lại, dù ở các mức độ khác nhau nhưng người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đều chỉ là những người bị nghi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm. Họ là người tham gia tố tụng chiếm vị trí trung tâm trong tố tụng hình sự; không có họ thì không thể có tiến trình tố tụng hoàn chỉnh. Đối với họ có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự; các hoạt động tố tụng hình sự động chạm đến quyền con người của họ nhiều nhất. Tuy nhiên, vì chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án đối với họ, cho nên người bị tạm giữ, bị can, bị cáo chưa phải là người phạm tội. Cho nên, từ góc độ bảo đảm quyền con người, các biện pháp cưỡng chế tố tụng, các hạn chế tố tụng đối với họ chỉ ở mức

cần và đủ để đạt được mục đích tố tụng là phát hiện nhanh chóng, xử lý công minh tội phạm và người phạm tội.

*1.2.2.2. Lý luận về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự*

Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là những công dân bị nghi ngờ phạm tội (người bị tạm giữ) hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (bị can, bị cáo). Bởi vậy, việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo phải được xem xét từ hai góc độ: Bảo đảm quyền công dân chung của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong hoạt động tố tụng hình sự và bảo đảm quyền con người của những người đó liên quan đến việc nghi thực hiện tội phạm, đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự.

*- Bảo đảm các quyền công dân chung của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*

Các quyền cơ bản của công dân đã được quy định trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật khác như Luật bầu cử, Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ... Là công dân, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền được tôn trọng và bảo đảm các quyền được pháp luật quy định, trừ các trường hợp BLTTHS quy định khác nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ tố tụng hình sự.

Phải nói rằng, trong khoa học luật tố tụng hình sự, vấn đề bảo đảm quyền công dân của người tham gia tố tụng chưa được chú ý nhiều. Trong nghiên cứu về “Bị can và bảo đảm quyền của bị can trong BLTTHS 2003, thực trạng và định hướng hoàn thiện”, vấn đề này đã được TS. Nguyễn Duy Hưng phát hiện: “những quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành chưa đề cập nhiều đến khía cạnh các quyền công dân của một người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự với tư cách bị can. Các quyền của bị can được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự phần lớn được đề cập trên phương diện quyền tố tụng và ít được đề cập trên phương diện quyền công dân” [38, tr.201].

Tuy nhiên, với tư cách là đối tượng của khoa học luật tố tụng hình sự, việc nghiên cứu bảo đảm quyền công dân của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo cần được đặt trong bối cảnh các hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện để giải quyết vụ án.

Tổ tụng hình sự là hoạt động đặc biệt liên quan đến việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự liên quan đến việc phát hiện, xử lý hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định là tội phạm và xử phạt người phạm tội. Vì vậy, để đạt được mục đích của tố tụng hình sự, pháp luật tố tụng hình sự của bất kỳ một quốc gia nào cũng có quy định về những biện pháp cưỡng chế tố tụng, các hành vi, quyết định tố tụng đụng chạm đến quyền, lợi ích của công dân. Hay nói cách khác, cưỡng chế tố tụng hình sự, khả năng ảnh hưởng của hoạt động tố tụng hình sự tới các quyền con người của công dân là tất yếu.

Từ góc độ bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự nói riêng, những vấn đề quan trọng, có tính quyết định ở chỗ: 1/ Xác định đầy đủ, chính xác địa vị tố tụng (quyền và nghĩa vụ tố tụng) của các chủ thể tố tụng hình sự, trong đó có quyền, nghĩa vụ của cơ quan, người tiến hành tố tụng, của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; 2/ Xác định hợp lý sự cần thiết và mức độ sử dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng, nhất là các biện pháp ngăn chặn, đối với họ; 3/ Quy định các nguyên tắc và thủ tục tố tụng hợp lý để hạn chế đến mức thấp nhất các vi phạm quyền con người nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả của tố tụng hình sự và 4/ Quy định đầy đủ, rõ ràng quyền khiếu nại, tố cáo của họ đối với các hành vi vi phạm từ phía cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng v.v...

Theo chúng tôi, việc bảo đảm các quyền công dân chung của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự chủ yếu tập trung vào một số nội dung sau đây:

+ Một là, quy định đúng đắn, hợp lý về nội dung và thực hiện các nguyên tắc tố tụng hình sự. Trong khoa học luật tố tụng hình sự, các nguyên tắc tố tụng hình sự được phân chia thành các nhóm khác nhau để nghiên cứu, bao gồm: 1/ Các nguyên tắc bảo đảm pháp chế trong hoạt động tố tụng; 2/ Các nguyên tắc liên quan đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án; 3/ Các nguyên tắc thể hiện tính dân chủ trong hoạt động tố tụng và 4/ Các nguyên tắc bảo đảm quyền con người của người tham gia tố tụng [58,tr.34-46] [22, tr.125-133] [55].

Trong số các nguyên tắc tổ tụng hình sự cơ bản được quy định trong BLTTHS, các nguyên tắc thuộc nhóm thứ tư thể hiện rõ nhất quan điểm của người làm luật liên quan đến bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Đó là: nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân (điều 4), nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật (điều 5), nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân (điều 6), nguyên tắc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân (điều 7), nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân (điều 8), nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (điều 9), nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (điều 11), nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án (điều 19), nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan (điều 29) và nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra (điều 30) v.v...

Ngoài ra, các nguyên tắc tổ tụng khác ở mức độ này hay mức độ khác, góc độ này hay góc độ khác đều trực tiếp hay gián tiếp liên quan đến việc bảo đảm quyền con người của người tham gia tố tụng nói chung, của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng trong tố tụng hình sự.

+ Hai là, quy định đầy đủ, hợp lý địa vị pháp lý của các chủ thể tố tụng hình sự. Chỉ bằng cách quy định đầy đủ, cụ thể các quyền hạn, nhất là quyền hạn trong quyết định hoặc thực hiện các biện pháp cưỡng chế tố tụng cũng như trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng, nhất là trách nhiệm bảo đảm cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền tố tụng của mình, chế độ trách nhiệm đối với vi phạm pháp luật của mình trước công dân... thì mới hạn chế được việc lạm quyền của các cơ quan, cá nhân để gây thiệt hại cho người tham gia tố tụng, đảm bảo cho công dân thực hiện các quyền tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Việc quy định quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng không thể tách rời việc quy định và thực hiện các quyền tố tụng của người

tham gia tố tụng nói chung, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng. Việc quy định đầy đủ các quyền tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là bảo đảm pháp lý quan trọng để họ sử dụng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đồng thời cũng là cơ sở pháp lý làm phát sinh trách nhiệm của các cơ quan, người tiến hành tố tụng bảo đảm cho việc thực hiện các quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo cũng như trách nhiệm pháp lý khi các cơ quan, người tiến hành tố tụng vi phạm quyền của người tham gia tố tụng.

+ Ba là, quy định hợp lý các biện pháp cưỡng chế tố tụng. Tính cưỡng chế trong tố tụng hình sự hiện diện ở nhiều hình thức, biện pháp tố tụng khác nhau như các biện pháp ngăn chặn, thủ tục tiến hành các biện pháp điều tra (khám xét, xem xét dấu vết, thu giữ vật chứng...). Tuy nhiên, việc quy định và áp dụng các biện pháp ngăn chặn là ảnh hưởng lớn nhất đến quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Thực tiễn tố tụng những năm qua cho thấy rằng các vấn đề như thẩm quyền, căn cứ áp dụng các biện pháp ngăn chặn cụ thể, thời hạn tạm giữ, tạm giam... là những vấn đề đang có ý kiến khác nhau và cũng gây không ít bức xúc trong dư luận xã hội trong việc bảo đảm quyền con người trong hoạt động tố tụng ở nước ta;

+ Bốn là, quy định các thủ tục tố tụng hình sự dân chủ, công khai. Dân chủ hóa các mặt đời sống xã hội, trong đó có hoạt động tố tụng là xu thế tất yếu của Nhà nước pháp quyền. Dân chủ hóa quá trình tố tụng hình sự, đảm bảo cho những người tham gia tố tụng, nhất là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện các quyền tố tụng của mình là những biện pháp hiệu quả bảo đảm quyền công dân của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;

+ Năm là, quy định và thực hiện việc giám sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động của cơ quan, người tiến hành tố tụng;

+ Sáu là, quy định cụ thể quyền khiếu nại của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đối với hành vi, quyết định của cơ quan, người tiến hành tố tụng;

+ Bảy là, quy định đầy đủ và chặt chẽ chế độ trách nhiệm đối với việc vi phạm quyền con người trong tố tụng hình sự v.v...

*- Bảo đảm quyền tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.*

Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo từ góc độ này là đảm bảo cho những người đó có địa vị pháp lý phù hợp để bảo vệ mình trước việc bị nghi thực hiện tội phạm, bị buộc tội và những điều kiện pháp lý cũng như thực tế để họ thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng được quy định. Là người bị nghi thực hiện tội phạm (người bị tạm giữ), bị truy cứu trách nhiệm hình sự (bị can, bị cáo), người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người tham gia tố tụng có vị trí trung tâm, quyết định trong toàn bộ quá trình tố tụng hình sự. Không có người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, thì không thể có quá trình tố tụng hoàn chỉnh; mọi hoạt động tố tụng hình sự đều tập trung vào việc xác định tội phạm và người thực hiện tội phạm để trên cơ sở đó có quyết định xử lý phù hợp với quy định pháp luật. Vì vậy, có thể nói, các quy định của BLTTHS, các hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đều trực tiếp hay gián tiếp, ít hay nhiều liên quan đến người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự từ góc độ này là xây dựng cơ sở pháp lý và tạo điều kiện trên thực tế để: 1/ Những người đó có khả năng chứng minh bác bỏ sự nghi ngờ phạm tội từ phía người và cơ quan có thẩm quyền, bác bỏ sự buộc tội của cơ quan có thẩm quyền và làm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với tội phạm mà người đó thực hiện; 2/ Những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng xác định chính xác, khách quan tội phạm, người phạm tội và áp dụng đúng đắn các quy định của pháp luật (kể cả BLHS và BLTTHS) để giải quyết vụ án.

Và như vậy, theo chúng tôi, bảo đảm quyền tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự tập trung vào những nội dung cơ bản sau đây:

+ Một là, quy định đúng đắn, hợp lý về nội dung và thực hiện các nguyên tắc tố tụng hình sự;

+ Hai là, quy định hợp lý địa vị tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; quy định cụ thể, rõ ràng quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng;

+ Ba là, quy định đúng đắn chứng cứ và quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự;

+ Bốn là, quy định cụ thể, hợp lý điều kiện và thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng nói chung, các biện pháp ngăn chặn nói riêng;

+ Năm là, quy định các thủ tục tố tụng hình sự cụ thể, dân chủ, công khai;

+ Sáu là, quy định và thực hiện giám sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động của cơ quan, người tiến hành tố tụng;

+ Bảy là, quy định đầy đủ và chặt chẽ hậu quả tố tụng, chế độ trách nhiệm đối với các quyết định oan, sai đối với người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự v.v...

Việc phân biệt bảo đảm quyền công dân và bảo đảm quyền tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự chỉ là tương đối để phân tích về mặt lý luận. Thực ra, hai vấn đề này liên quan rất mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau và có tác động qua lại rất lớn với nhau. Quyền công dân, quyền tố tụng đều là các nội dung của quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự. Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo chỉ có thể thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng của mình nếu quyền công dân của họ được tôn trọng và bảo đảm; và ngược lại, không thể nói đến quyền công dân nếu các quyền tố tụng quan trọng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo không được bảo đảm thực hiện. Vì vậy, việc nghiên cứu cũng như thực hiện việc bảo đảm quyền công dân chung, quyền tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo cần đồng thời được tiến hành. Có như vậy, quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự mới được bảo đảm một cách hiệu quả, giúp phần không chỉ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, mà còn lợi ích Nhà nước, cộng đồng và nhiệm vụ tố tụng đặt ra.

Vì vậy, theo chúng tôi, khi nghiên cứu vấn đề bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự là cần tập trung phân tích các quy định của BLTTHS và thực hiện các quy định đó trên thực tế các nội dung cơ bản sau đây:

- Nghiên cứu các nguyên tắc cơ bản tố tụng hình sự liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự như tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân (điều 4), nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân (điều 6), nguyên tắc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân (điều 7), nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân (điều 8), nguyên tắc suy đoán không có tội (điều 9), nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (điều 10), nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (điều 11), nguyên tắc trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng (điều 12), nguyên tắc xét xử công khai (điều 18), nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án (điều 19), nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan (điều 29), nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra (điều 30) và nguyên tắc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự (điều 31)... Nguyên tắc tố tụng hình sự là tư tưởng chỉ đạo được quy định trong BLTTHS cần được tuân thủ trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử vụ án hình sự. Tuân thủ các tư tưởng chỉ đạo liên quan đến việc bảo vệ quyền tự do, dân chủ của công dân, đến quyền tố tụng của những người tham gia tố tụng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;

- Nghiên cứu địa vị tố tụng của người tiến hành tố tụng và người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự. Đặc biệt, cần tập trung vào việc nghiên cứu trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng hình sự trong mối quan hệ với người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và quyền tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự. Bởi vì tôn trọng quyền công dân, nâng cao trách nhiệm của Nhà nước, của cơ quan Nhà nước đối với công dân là một trong những đặc điểm của Nhà nước pháp quyền. Quan hệ giữa Nhà nước với công dân, mà cụ thể hơn là quan hệ giữa cơ quan, người tiến hành tố tụng với người tham gia tố tụng nói chung, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng là thể hiện rõ nhất tính chất dân

chủ trong xã hội, trong quá trình tố tụng hình sự. Tăng cường trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng, quyền của người tham gia tố tụng là điều kiện rất quan trọng để đảm bảo quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự;

- Nghiên cứu về chứng cứ và quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự để đảm bảo tính chính xác, khách quan của quá trình tố tụng. Tố tụng hình sự là quá trình chứng minh tội phạm và người phạm tội để trên cơ sở đó quyết định áp dụng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Xác định chính xác, khách quan các tình tiết của vụ án có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xử lý vụ án, đảm bảo cho Tòa án ra bản án, quyết định đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để oan sai. Quy định một cách chặt chẽ về chứng cứ, các đặc điểm của chứng cứ và thủ tục chứng minh (thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ) có ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong việc đảm bảo cho việc xử lý chính xác, khách quan vụ án; từ đó là việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;

- Nghiên cứu các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự. Đặc biệt, chú trọng đến thẩm quyền (áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp), căn cứ áp dụng, thời hạn áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Biện pháp ngăn chặn là biện pháp cưỡng chế tố tụng được người có thẩm quyền áp dụng đối với người bị nghi thực hiện tội phạm, bị can, bị cáo khi có đủ căn cứ luật định nhằm ngăn chặn hành vi nguy hiểm cho xã hội, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội, trốn tránh pháp luật hoặc có hành động gây cản trở cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án [59, tr.69]. Là những biện pháp cưỡng chế, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn có liên quan rất lớn đến quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; đặc biệt là các quyền bất khả xâm phạm về thân thể, các quyền tự do dân chủ khác. Bởi vì, trong tố tụng hình sự, chỉ có người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là những đối tượng duy nhất bị áp dụng biện pháp ngăn chặn. Quy định và áp dụng biện pháp ngăn chặn đúng thẩm quyền, đúng căn cứ, đúng thủ tục và đúng thời hạn...là những đảm bảo quan trọng cho việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;

- Nghiên cứu các thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử từ góc độ để các thủ tục đó không xâm phạm quyền công dân cũng như bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án dân chủ, công khai, khách quan. Là cách thức, trình tự thực hiện hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thủ tục tố tụng một mặt bảo đảm cho hoạt động tố tụng tiến hành được chính xác, khách quan; mặt khác để các hoạt động đó không hạn chế quyền tố tụng của người tham gia tố tụng nói chung, của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng. Bởi vì, ngay trong các hoạt động tố tụng (như lấy lời khai, khám xét, thu giữ vật chứng, tài liệu, đồ vật...) đã chứa đựng yếu tố cưỡng chế. Quy định thủ tục tố tụng chặt chẽ tức là đã giới hạn để người tiến hành tố tụng thực hiện những hành vi tố tụng được BLTTHS quy định, từ đó tránh được việc xâm phạm quyền con người;

- Nghiên cứu các quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự. Bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo quyền khiếu nại, tố cáo đối với hành vi của người tiến hành tố tụng vi phạm pháp luật nói chung, xâm phạm quyền con người nói riêng và trình tự, thủ tục giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo đó là một trong những biện pháp quan trọng để bảo vệ quyền con người của họ trong tố tụng hình sự. Trong tố tụng hình sự, các vi phạm quyền con người thường bị khiếu nại như lạm dụng áp dụng biện pháp ngăn chặn, vi phạm thủ tục tố tụng trong khám xét, kê biên, hỏi cung, lấy lời khai v.v... Khiếu nại, tố cáo là một trong những nguồn thông tin báo về việc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân từ phía các cơ quan, người tiến hành tố tụng. Xác minh và giải quyết đúng đắn các khiếu nại tư pháp, một mặt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình tố tụng, kịp thời bảo vệ quyền con người của người tham gia tố tụng; mặt khác đảm bảo cho hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện chính xác, khách quan.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Quyền con người là sự thống nhất biện chứng giữa “quyền tự nhiên” và “quyền xã hội”, tất yếu cần được pháp luật bảo vệ. Trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, quyền con người là thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Tôn trọng và bảo đảm quyền con người là một trong những đặc tính quan trọng của Nhà nước pháp quyền. Là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn coi con người là vị trí trung tâm trong mọi chính sách kinh tế, xã hội và tạo mọi điều kiện để con người phát triển. Nhà nước bảo đảm thực hiện quyền con người bằng các biện pháp liên quan đến hoạt động lập pháp và hoạt động thi hành pháp luật của Nhà nước, các biện pháp liên quan đến chế độ trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức trong việc bảo vệ các quyền con người, các biện pháp xử lý vi phạm quyền con người, các biện pháp bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân và các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong hoạt động của Nhà nước.

Tổ tụng hình sự là hoạt động đặc biệt liên quan đến việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự, liên quan đến việc phát hiện, xử lý hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định là tội phạm và xử phạt người phạm tội. Bởi vậy, hoạt động tố tụng hình sự liên quan rất lớn tới việc bảo đảm quyền con người nói chung, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng.

Trong tố tụng hình sự, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là những người tham gia tố tụng có vị trí trung tâm trong quá trình giải quyết vụ án. Họ là người bị cơ quan tiến hành tố tụng coi là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm. Tùy theo giai đoạn tố tụng khác nhau mà tên gọi cũng như địa vị pháp lý của người đó cũng khác nhau.

Từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự, những vấn đề quan trọng, có tính quyết định ở chỗ: 1/ Xác định đầy đủ, chính xác địa vị tố tụng (quyền và nghĩa vụ tố tụng) của các chủ thể tố tụng hình sự; 2/ Xác định hợp lý sự cần thiết và mức độ sử dụng các biện pháp cưỡng chế tố

tụng, nhất là các biện pháp ngăn chặn; 3/ Quy định các nguyên tắc và thủ tục tố tụng hợp lý để hạn chế đến mức thấp nhất các vi phạm quyền con người nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả của tố tụng hình sự và 4/ Quy định đầy đủ, rõ ràng quyền khiếu nại, tố cáo của họ đối với các hành vi vi phạm từ phía cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Vì vậy, khi nghiên cứu vấn đề bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự là cần tập trung phân tích các quy định của BLTTHS và thực hiện các quy định đó trên thực tế các nội dung cơ bản là: 1/ Nghiên cứu các nguyên tắc cơ bản tố tụng hình sự liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự; 2/ Nghiên cứu địa vị tố tụng của người tiến hành tố tụng và người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự; 3/ Nghiên cứu về chứng cứ và quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự để đảm bảo tính chính xác, khách quan của quá trình tố tụng; 4/ Nghiên cứu các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự; 5/ Nghiên cứu các thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; 6/ Nghiên cứu các quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự.

## Chương 2

# THỰC TRẠNG BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ, BỊ CAN, BỊ CÁO TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VÀ PHÁP LUẬT QUỐC TẾ

**2.1. Thực trạng pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo**

**2.1.1. Khái quát các quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam trước khi ban hành BLTTHS 2003 về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo**

### *2.1.1.1. Giai đoạn từ 1945 – 1988*

Ngày 02 - 9 - 1945 Cách mạng tháng 8 thành công và Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Là Nhà nước dân chủ nhân dân, mặc dù còn non trẻ và tình hình đối nội cũng như đối ngoại cực kỳ phức tạp, Nhà nước đã quan tâm đến việc bảo vệ quyền tự do, dân chủ của công dân nói chung và trong xét xử của Tòa án nói riêng.

Ngày 13 - 9 - 1945 Chính phủ lâm thời ra Sắc lệnh số 33/SL về thành lập Tòa án – cơ quan xét xử đầu tiên của Nhà nước ta. Sắc lệnh quy định các nguyên tắc cơ bản của hoạt động xét xử là xét xử công khai (điều VI), bảo đảm quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa (điều V); quy định trách nhiệm của Tòa án phải giải thích cho người bị kết án tử hình đệ đơn xin ân giảm lên chủ tịch nước (điều III) v.v...

Ngày 29-3-1946 Chính phủ lâm thời ra Sắc lệnh số 46 bảo đảm quyền tự do cá nhân. Sắc lệnh quy định ngoài trường hợp phạm khinh tội hay trọng tội quả tang, việc bắt người phải có lệnh bằng văn bản của Thẩm phán viên; việc giam cứu, gia hạn giam cứu người phạm tội do Tòa án quyết định; quy định về thời hạn giam cứu... Đồng thời Sắc lệnh cũng quy định trách nhiệm đối với cơ quan, cá nhân bắt, giam giữ người trái pháp luật [13, tr.66-67]. Việc bảo đảm quyền con người cũng

được quy định tương đối cụ thể tại Sắc lệnh số 13 ngày 24- 01-1946 tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán.

Ngày 09-11-1946 Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được Quốc hội thông qua. Những tư tưởng cơ bản về bảo vệ quyền tự do, dân chủ công dân trong xét xử vụ án hình sự đã được quy định. Hiến pháp khẳng định tất cả công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật (điều 7); công dân không bị bắt giam khi chưa có quyết định của Tòa án (điều 11); Nhà nước bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về nhà ở, thư tín, quyền tư hữu về tài sản (điều 11,12). Trong hoạt động xét xử, Hiến pháp 1946 quy định nguyên tắc Tòa án xét xử công khai, trừ những trường hợp đặc biệt; bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc mượn người bào chữa (điều 67); cấm các hình thức tra tấn, đánh đập, ngược đãi bị cáo (điều 68); Tòa án xét xử chỉ tuân theo pháp luật, không ai được can thiệp (điều 69) v.v...

Đặc biệt, việc bảo đảm quyền con người trước khi ban hành Hiến pháp năm 1959 được quy định đồng bộ và cụ thể tại Luật số 103-SL/L005 ngày 24- 01-1957 đảm bảo quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân. Luật này không chỉ quy định nguyên tắc chung, việc bắt người, tạm giữ, tạm giam và khám người, đồ vật, nhà ở, thư tín, mà còn quy định các thủ tục để tiến hành các hoạt động tố tụng đó. Đặc biệt, Luật quy định việc tạm giam phải do cơ quan tư pháp (Tòa án) cấp tỉnh trở lên hoặc Tòa án binh quyết định với thời hạn cụ thể; đồng thời cũng quy định việc tạm tha trong trường hợp không cần thiết hoặc đối với các đối tượng đặc biệt là người già yếu, phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú (điều 7, 8) v.v...

Ngày 31-12-1959 Quốc hội thông qua Hiến pháp lần thứ hai của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Hiến pháp một lần nữa khẳng định các nguyên tắc quan trọng về bảo đảm quyền con người liên quan đến hoạt động xét xử của Tòa án như mọi công dân bình đẳng trước pháp luật; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhà ở, thư tín; nguyên tắc xét xử công khai; Tòa án xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo. Ngoài ra, so với Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 có một số bổ sung rất quan trọng như quy định quyền khiếu

nại, tố cáo của công dân (điều 29); nguyên tắc giám đốc xét xử của Tòa án nhân dân tối cao đối với hoạt động xét xử của Tòa án cấp dưới (điều 103).

Các nguyên tắc hiến định trên đã được cụ thể hóa và thực hiện trong các luật (như Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 14-7-1960, Sắc luật số 01/SL-76 ngày 15-3-1976 của Hội đồng Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền nam Việt Nam...), Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, văn bản của các cơ quan có thẩm quyền khác hướng dẫn về công tác xét xử. Ví dụ: cụ thể hóa nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa cho bị can, bị cáo, Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 14-7-1960 quy định ngoài việc tự bào chữa, bị cáo có thể nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa cho mình; khi cần thiết (bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, bị cáo có thể bị phạt tử hình) và nếu bị cáo không nhờ người bào chữa thì Tòa án chỉ định người bào chữa cho bị cáo.

Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp thứ ba của nước ta đã có những quy định hệ thống, cụ thể và tương đối hoàn chỉnh về bảo đảm quyền con người liên quan đến hoạt động xét xử vụ án hình sự. Ngoài việc quy định các quyền cơ bản của công dân như quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền bất khả xâm phạm về thân thể, nhà ở, quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản, quyền về bí mật thư tín, điện thoại, điện tín, quyền khiếu nại, tố cáo..., Hiến pháp còn quy định các bảo đảm cũng như trách nhiệm trong việc bảo đảm thực hiện các quyền đó của công dân. Ví dụ: Khi quy định quyền bất khả xâm phạm về thân thể, Hiến pháp quy định không ai có thể bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, việc bắt và giam giữ người phải theo đúng pháp luật, nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình v.v...

Về tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Hiến pháp 1980 tiếp tục ghi nhận các nguyên tắc quan trọng bảo đảm thực hiện quyền con người như nguyên tắc Tòa án xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, nguyên tắc Tòa án xét xử tập thể, nguyên tắc Tòa án xét xử công khai, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị

cáo, nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật v.v...

Như vậy, từ khi Cách mạng tháng 8 thành công cho đến khi BLTTHS 1988 được ban hành, dù trong hoàn cảnh kinh tế, xã hội nào việc bảo đảm quyền con người trong tổ tụng hình sự cũng được Nhà nước ta thể hiện nhất quán trong các bản Hiến pháp và các văn bản pháp luật khác với phạm vi ngày càng rộng hơn, nội dung ngày càng cụ thể hơn, hoàn chỉnh hơn. Đó là cơ sở quan trọng cho việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật của Nhà nước ta về bảo đảm quyền con người liên quan đến hoạt động tổ tụng hình sự trong BLTTHS 1988 và các văn bản pháp luật sau này.

#### *2.1.1.2. Theo Bộ luật tố tụng hình sự 1988*

BLTTHS đầu tiên của Nhà nước ta được Quốc hội thông qua ngày 28-6-1988 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-1989. Bằng việc ban hành bộ luật này, lần đầu tiên pháp luật tố tụng hình sự được pháp điển hóa hệ thống trong một văn bản thống nhất.

Cùng với các chế định khác, việc bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự được quy định trong BLTTHS 1988 tương đối đầy đủ, toàn diện và hệ thống. Tính đầy đủ, toàn diện và hệ thống đó của BLTTHS thể hiện trong các điểm sau đây:

- Thứ nhất, BLTTHS 1988 quy định các nguyên tắc tố tụng quan trọng bảo đảm quyền con người. BLTTHS 1988 quy định hệ thống các nguyên tắc tố tụng khác nhau, trong đó nhóm nguyên tắc bảo đảm quyền con người chiếm vị trí quan trọng và là nhóm nguyên tắc được quy định đầu tiên trong BLTTHS. Cụ thể là:

+ Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân (điều 3). Nguyên tắc này quy định trách nhiệm của người tiến hành tố tụng: a/ Phải tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; b/ Thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của các biện pháp (hạn chế quyền công dân) đã được áp dụng; c/ Kịp thời hủy bỏ hoặc thay thế các biện pháp đó nếu có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết;

+ Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật (điều 4). Công dân ở địa vị pháp lý như nhau thì có quyền và nghĩa vụ tố tụng như nhau và cơ quan có thẩm quyền phải đảm bảo cho công dân thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng đó để bảo vệ quyền và lợi ích của mình;

+ Nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân (điều 5). Theo nguyên tắc này, không ai có thể bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát. Việc bắt, giam giữ người phải tuân thủ quy định của BLTTHS về điều kiện, thẩm quyền, thủ tục và thời hạn. Đồng thời, trong tố tụng hình sự mọi hình thức truy bức, dùng nhục hình đều bị cấm;

+ Nguyên tắc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự và nhân phẩm (điều 6). Nguyên tắc nghiêm cấm hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự và nhân phẩm của công dân trong hoạt động tố tụng hình sự nói chung và xét xử nói riêng của cơ quan, người có thẩm quyền; mọi hành vi vi phạm đều bị xử lý theo pháp luật bằng các biện pháp như xử lý kỷ luật, buộc bồi thường hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân (điều 7). Trong tố tụng hình sự, việc khám xét chỗ ở, khám xét, thu giữ thư tín, điện tín, điện báo của công dân được BLTTHS cho phép để thu thập chứng cứ phục vụ cho việc giải quyết vụ án, nhưng phải được thực hiện theo đúng quy định về điều kiện cũng như trình tự, thủ tục tiến hành. Hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân bị xử lý theo pháp luật bằng các biện pháp như xử lý kỷ luật, buộc bồi thường hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Nguyên tắc không ai có thể bị coi là có tội, nếu chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án (điều 10). Tòa án là cơ quan có thẩm quyền duy nhất có quyền phán xử một người có tội bằng bản án hoặc quyết định kết tội có hiệu lực pháp luật theo trình tự, thủ tục quy định. Người phạm tội chỉ phải chịu hình phạt và các hậu quả pháp lý khác khi bản án, quyết định đó của Tòa án có hiệu lực pháp

luật. Nguyên tắc này thể hiện vai trò trung tâm, đặc biệt quan trọng của Tòa án trong việc bảo đảm quyền con người;

+ Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo (điều 12). Đây là một nguyên tắc rất quan trọng trong tố tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền con người. Nguyên tắc này khẳng định bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Trong những trường hợp bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, người bị truy tố về tội có khung hình phạt tử hình và nếu họ hoặc người đại diện hợp pháp của họ không nhờ người bào chữa thì Tòa án phải yêu cầu cử người bào chữa cho họ. Đồng thời nguyên tắc cũng quy định trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng bảo đảm cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa như giải thích cho họ quyền bào chữa, tạo điều kiện cho bị can, bị cáo nhờ người bào chữa, yêu cầu cử người bào chữa trong trường hợp quy định, tạo điều kiện cho người bào chữa thực hiện quyền tố tụng;

+ Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án (điều 20). Nguyên tắc này quy định Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng cũng như người đại diện hợp pháp của họ có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đưa ra yêu cầu và tranh luận trước Tòa án. Đây là bảo đảm pháp lý quan trọng để Viện kiểm sát bảo vệ lợi ích Nhà nước, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Nguyên tắc này thể hiện được một phần quan trọng của nguyên tắc tranh tụng, một trong những nội dung quan trọng của cải cách tư pháp đang được thực hiện ở nước ta hiện nay.

+ Nguyên tắc bảo đảm quyền khiếu nại và tố cáo của công dân đối với hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự (điều 24). Đây là nguyên tắc rất quan trọng lần đầu tiên được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự nước ta. Nguyên tắc quy định: 1/ Mọi công dân có quyền khiếu nại, tố cáo việc làm trái pháp luật của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án hoặc của cán bộ của các cơ quan đó; 2/ Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, giải quyết nhanh chóng khiếu nại, tố cáo của công dân; thông báo cho người khiếu nại, tố cáo và có biện pháp khắc phục; 3/ Cơ quan đã làm oan phải khôi phục danh dự, quyền lợi cho người bị thiệt hại; cá

nhân có hành vi trái pháp luật thì tùy trường hợp mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nguyên tắc này thể hiện một trong những nội dung quan trọng của việc bảo đảm quyền con người nói chung, của người tham gia tố tụng cũng như người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng trong tố tụng hình sự nước ta v.v...

Ngoài những nguyên tắc trực tiếp liên quan đến quyền con người trong tố tụng hình sự, BLTTHS 1988 cũng quy định các nguyên tắc tố tụng khác bảo đảm cho các quyền đó được thực hiện trong thực tiễn xét xử như nguyên tắc xác định sự thật của vụ án, nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc người tham gia tố tụng, nguyên tắc Tòa án xét xử tập thể, xét xử công khai, nguyên tắc Tòa án xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật v.v...

- Thứ hai, BLTTHS 1988 quy định tương đối cụ thể về địa vị pháp lý (quyền và nghĩa vụ) của các chủ thể tố tụng hình sự. BLTTHS 1988 quy định địa vị pháp lý của người tham gia tố tụng như bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng... Địa vị pháp lý cũng thay đổi tùy theo giai đoạn tố tụng.

Các quyền tố tụng được quy định như quyền được biết bị khởi tố, truy tố về tội gì, quyền tham gia phiên tòa, quyền bào chữa hoặc bảo vệ quyền lợi, quyền đưa ra chứng cứ, các yêu cầu, quyền tranh luận tại phiên tòa... là những bảo đảm quan trọng để người tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong vụ án hình sự.

Đối với người tiến hành tố tụng, BLTTHS 1988 quy định những trường hợp từ chối hoặc phải bị thay đổi để đảm bảo cho họ thực hiện nhiệm vụ tố tụng một cách vô tư, khách quan. Tuy nhiên, từ góc độ bảo vệ quyền tự do, dân chủ của công dân và mối quan hệ giữa công dân với Nhà nước thông qua cơ quan, người tiến hành tố tụng thì BLTTHS 1988 còn có hạn chế lớn là chưa quy định cụ thể quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng.

- Thứ ba, BLTTHS 1988 quy định cụ thể các biện pháp ngăn chặn gồm mục đích, căn cứ áp dụng (điều 61), thẩm quyền áp dụng và thủ tục áp dụng đối với từng

biện pháp ngăn chặn cụ thể như bắt người (điều 62- 65), tạm giữ (điều 68-69), tạm giam (điều 70), cấm đi khỏi nơi cư trú (điều 74), bảo lãnh (điều 75), đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm (điều 76). Đồng thời BLTTHS 1988 cũng quy định việc hủy bỏ hoặc thay thế biện pháp ngăn chặn (điều 77) v.v...

- Thứ tư, BLTTHS 1988 quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng nhằm bảo đảm quyền con người.

Là một văn bản luật hình thức, BLTTHS 1988 quy định tương đối cụ thể các trình tự, thủ tục tố tụng nhằm bảo đảm giải quyết vụ án hình sự chính xác, khách quan, toàn diện trên cơ sở tôn trọng và bảo vệ các quyền con người như quy định rõ ràng, chặt chẽ thẩm quyền tố tụng cụ thể cho các cơ quan và người tiến hành tố tụng, đặc biệt là thẩm quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng nói chung và biện pháp ngăn chặn nói riêng; quy định căn cứ và thời hạn áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng; quy định các thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng và các thủ tục tố tụng có liên quan đến quyền tự do, dân chủ công dân như thủ tục bắt người, thủ tục khám xét, thu giữ, thủ tục xét hỏi, lấy lời khai, hỏi cung, thủ tục phiên tòa v.v...

Nhìn chung, các quy định của BLTTHS 1988 về thẩm quyền tố tụng, về trình tự, thủ tục tố tụng là phù hợp với khả năng thực tế của cơ quan, người tiến hành tố tụng và yêu cầu của việc bảo đảm quyền con người. Tinh thần chung của BLTTHS 1988 thể hiện quan điểm bảo đảm quyền con người của Nhà nước ta là biện pháp tố tụng càng nghiêm khắc, càng ảnh hưởng đến quyền con người thì thẩm quyền càng hẹp, trình tự, thủ tục càng chặt chẽ. Ví dụ: đối với biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất ảnh hưởng rất lớn đến quyền tự do thân thể của công dân là tạm giam, BLTTHS 1988 quy định rất chặt chẽ căn cứ (điều 70); quy định chỉ có Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Hội đồng xét xử mới có thẩm quyền ra lệnh bắt tạm giam; quy định thủ tục chặt chẽ về việc bắt tạm giam (không bắt vào ban đêm, bắt người phải có lệnh viết, có đại diện chính quyền, cơ quan và người chứng kiến) (điều 62); quy

định thời hạn tạm giam và gia hạn thời hạn tạm giam trong các giai đoạn tố tụng rất cụ thể và chặt chẽ v.v...

-Thứ năm, BLTTHS 1988 quy định các chế tài tố tụng đối với việc vi phạm quyền con người.

Đồng thời với việc quy định các trình tự, thủ tục tố tụng, BLTTHS 1988 cũng quy định các chế tài tố tụng đối với các vi phạm thủ tục tố tụng của cơ quan và người tiến hành tố tụng, bảo đảm cho các trình tự, thủ tục tố tụng được thực hiện nghiêm chỉnh, thống nhất, khách quan, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Theo quy định của điều 141 BLTTHS 1988, thì khi thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật, Viện kiểm sát có nhiệm vụ bảo đảm để không một người nào bị bắt, tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế các quyền con người, bị xâm phạm tính mạng, tài sản, danh dự, nhân phẩm một cách trái pháp luật. Để thực hiện nhiệm vụ đó, Viện kiểm sát có quyền phê chuẩn hay không phê chuẩn các quyết định tạm giam, tạm giữ của Cơ quan điều tra, hủy bỏ các quyết định trái pháp luật của Cơ quan điều tra, yêu cầu cung cấp tài liệu về việc làm trái pháp luật của Điều tra viên, yêu cầu thay đổi Điều tra viên...

BLTTHS 1988 quy định vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong quá trình tiến hành tố tụng như không bảo đảm quyền bào chữa cho bị can, bị cáo theo quy định của pháp luật, bức cung, dùng nhục hình trong quá trình điều tra... là một trong những căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung (điều 142, điều 154). Các vi phạm pháp luật khác xâm phạm đến quyền tự do, dân chủ của công dân có thể bị khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền để xem xét trách nhiệm áp dụng các biện pháp tố tụng như thay đổi người tiến hành tố tụng. Ngoài chế tài tố tụng, người tiến hành tố tụng có hành vi xâm phạm quyền con người trong hoạt động tố tụng còn có thể bị xử lý kỷ luật, bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Tóm lại, so với các văn bản pháp luật tố tụng hình sự trước đây, BLTTHS 1988 đã có một bước phát triển lớn liên quan đến việc tôn trọng và bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của công dân. Các chế định khác nhau của BLTTHS 1988 đều

thể hiện rõ nét nguyên tắc tôn trọng và bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự. Tuy nhiên, qua hơn 15 năm thực hiện và trước yêu cầu của việc đổi mới tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân ở nước ta hiện nay, nhiều quy định của BLTTHS 1988 đã tỏ ra bất cập: BLTTHS chưa quy định rõ ràng, cụ thể trách nhiệm, quyền hạn của những người tiến hành tố tụng; địa vị tố tụng của những người tham gia tố tụng vẫn chưa thật đầy đủ, nhất là quyền tố tụng của công dân; khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự chưa được quy định một cách đầy đủ, rõ ràng; các thủ tục tố tụng chưa thể hiện đầy đủ cơ chế tố tụng và bảo đảm quyền tự do dân chủ của công dân, quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật v.v...

### **2.1.2. Quy định của BLTTHS 2003 về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo**

BLTTHS 2003 được ban hành trên cơ sở kế thừa các thành tựu lập pháp tố tụng hình sự của Nhà nước ta và yêu cầu của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh kinh tế xã hội mới cũng như đòi hỏi của việc tôn trọng và bảo đảm quyền con người nói chung trong xã hội và trong hoạt động tố tụng hình sự nói riêng.

#### *2.1.2.1. Quy định về các nguyên tắc tố tụng liên quan đến việc bảo đảm quyền con người*

Trong BLTTHS 2003, các nguyên tắc tố tụng liên quan đến bảo đảm quyền con người nhìn chung vẫn được giữ nguyên và có những sửa đổi, bổ sung quan trọng đối với một số nguyên tắc.

##### *- Nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân (điều 4)*

Nguyên tắc này quy định trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm khi tiến hành tố tụng: a/ Phải tôn trọng và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; b/ Thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của các biện pháp (hạn chế quyền công

dân) đã được áp dụng; c/ Kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi các biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết nữa.

So với BLTTHS 1988; trong BLTTHS 2003, nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân đã được hoàn thiện hơn. Ngoài Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm, người làm luật bổ sung các chủ thể có trách nhiệm tôn trọng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án. Đây là những người mà quyền hạn của họ được pháp luật quy định liên quan rất lớn đến quyền và lợi ích công dân như quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam; ban hành các quyết định tố tụng; giải quyết các khiếu nại của người tham gia tố tụng... Vì vậy, việc nâng cao trách nhiệm tôn trọng và bảo đảm các quyền con người của những người tiến hành tố tụng này là yêu cầu cấp thiết hiện nay.

Đồng thời BLTTHS 2003 cũng có bổ sung quan trọng khi quy định trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng không chỉ phải tôn trọng mà còn phải bảo vệ các quyền con người. Trong tố tụng hình sự, chỉ tôn trọng, không vi phạm quyền con người là chưa đủ, mang tính thụ động, người có trách nhiệm còn phải chủ động, tích cực bảo vệ quyền con người đó khi có vi phạm từ phía cơ quan hoặc người tiến hành tố tụng bằng các biện pháp tố tụng khác nhau như thay đổi người tiến hành tố tụng, hủy bỏ hoặc thay đổi các quyết định tố tụng trái pháp luật, xử lý người vi phạm, bồi thường thiệt hại v.v...

*- Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật (điều 5)*

Theo nguyên tắc này, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Nguyên tắc này có nghĩa rằng:

+ Bất cứ người nào phạm tội đều bị xử lý theo pháp luật không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội;

+ Việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án được tiến hành theo trình tự, thủ tục thống nhất được quy định trong BLTTHS;

+ Công dân ở địa vị pháp lý như nhau thì có quyền và nghĩa vụ tố tụng như nhau và cơ quan có thẩm quyền phải đảm bảo cho công dân thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng đó để bảo vệ quyền và lợi ích của mình;

+ BLHS là văn bản pháp luật duy nhất quy định tội phạm và hình phạt được áp dụng thống nhất đối với người phạm tội; các quy định của pháp luật được áp dụng như nhau tương ứng với từng người tham gia tố tụng với cùng tư cách tố tụng, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

- *Nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân (điều 6)*

Bất khả xâm phạm về thân thể là quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật khác của nước ta. Đặc biệt, trong tố tụng hình sự, nơi mà pháp luật cho phép trong những trường hợp nhất định các biện pháp cưỡng chế tố tụng nói chung, biện pháp hạn chế quyền bất khả xâm phạm về thân thể có thể được áp dụng nhằm đạt được mục đích phát hiện nhanh chóng, xử lý công minh tội phạm và người phạm tội thì nguyên tắc này lại càng có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người.

Theo quy định của điều 6 BLTTHS thì nguyên tắc này có nội dung như sau:

+ Không ai có thể bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát. Chỉ có Tòa án hoặc Viện kiểm sát là các cơ quan có thẩm quyền cuối cùng quyết định việc bắt người trừ trường hợp phạm tội quả tang. Theo điều 80 BLTTHS, mặc dù Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra có quyền ra lệnh bắt người, nhưng lệnh đó phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn thì mới có hiệu lực thi hành. Điều 81 BLTTHS quy định Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp, người chỉ huy quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương, người chỉ huy đồn biên phòng ở biên giới, hải đảo, người chỉ huy tàu bay, tàu biển có quyền ra lệnh bắt khẩn cấp; tuy nhiên, trong thời gian 24 giờ mà lệnh bắt khẩn cấp không được phê chuẩn thì người bị bắt được trả tự do;

+ Việc bắt và giam giữ người phải tuân thủ quy định của BLTTHS. Để bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân, tránh sự lạm dụng, vi phạm pháp luật trong việc bắt và giam giữ người, BLTTHS quy định rất cụ thể, chặt chẽ các căn cứ, thẩm quyền và thủ tục việc bắt và giam, giữ người; quy định cụ thể thời hạn giam, giữ người. Nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân đòi hỏi cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định đó trong việc bắt, giam giữ người;

+ Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, dùng nhục hình trong hoạt động tố tụng hình sự. Việc truy bức, dùng nhục hình trong tố tụng hình sự không chỉ xâm phạm sức khỏe, tự do, danh dự, nhân phẩm người tham gia tố tụng, mà còn làm cho hoạt động tố tụng bị sai lệch, ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án, và từ đó dẫn đến ra phán quyết sai. Vì vậy, truy bức, dùng nhục hình là vi phạm pháp luật nghiêm trọng, được xử lý nghiêm khắc, kể cả truy cứu trách nhiệm hình sự.

*- Nguyên tắc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân (điều 7)*

Tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản là những quyền cá nhân thiêng liêng được bảo hộ tuyệt đối trong xã hội dân chủ, tiến bộ. Trong hệ thống pháp luật quốc gia, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân luôn luôn được bảo vệ tuyệt đối. Quyền công dân được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản được ghi nhận trong Hiến pháp nước ta. Đây là nguyên tắc hiến định được thể hiện trong luật tố tụng hình sự. Nguyên tắc quy định:

+ Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Đây là những quyền con người cơ bản, quan trọng nhất của công dân được pháp luật bảo hộ;

+ Nghiêm cấm hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự và nhân phẩm của công dân trong hoạt động tố tụng hình sự nói chung và xét xử nói riêng của cơ quan, người có thẩm quyền; mọi hành vi vi phạm đều bị xử lý theo

pháp luật bằng các biện pháp như xử lý kỷ luật, buộc bồi thường hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ BLTTHS 2003 đã có bổ sung quan trọng quy định trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ người tham gia tố tụng và người thân thích của họ khi do tham gia tố tụng mà bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, tài sản. Điều này không chỉ xuất phát từ nhu cầu bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân khi tham gia tố tụng, mà còn xuất phát từ thực tiễn khi thời gian gần đây, việc trả thù người tham gia tố tụng trong các vụ án nói chung, vụ án hình sự nói riêng đang xảy ra tương đối phổ biến, nhiều vụ đặc biệt nghiêm trọng.

*- Nguyên tắc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân (điều 8)*

Công dân có quyền bất khả xâm phạm chỗ ở, có quyền được bảo đảm an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín. Vì vậy, không ai có quyền xâm phạm chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân.

Tuy nhiên, trong tố tụng hình sự, để đảm bảo cho việc phát hiện, xử lý kịp thời, đúng pháp luật tội phạm và người phạm tội, việc khám xét chỗ ở, khám xét, thu giữ thư tín, điện tín, điện báo của công dân là được phép trong những trường hợp nhất định được BLTTHS quy định để thu thập chứng cứ phục vụ cho việc giải quyết vụ án. Việc khám chỗ ở, nơi làm việc, địa điểm (điều 143 BLTTHS), thu giữ thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm tại bưu điện (điều 144 BLTTHS) phải được thực hiện theo đúng quy định về điều kiện cũng như thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành.

Hành vi vi phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân bị xử lý theo pháp luật bằng các biện pháp như xử lý kỷ luật, buộc bồi thường hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

*- Nguyên tắc không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (điều 9)*

Điều 9 BLTTHS quy định “Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”. Đây là nguyên tắc cơ bản, quan trọng không chỉ trong tổ tụng hình sự nước ta mà tổ tụng hình sự quốc tế. Một người chỉ được coi là có tội khi đối với người đó đã có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Hay nói cách khác chính xác hơn, khi chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án đối với một người thì người đó được coi là không có tội. Tòa án là cơ quan có thẩm quyền duy nhất có quyền phán xử một người có tội bằng bản án kết tội theo trình tự, thủ tục mà BLTTHS quy định. Người phạm tội chỉ phải chịu hình phạt và các hậu quả pháp lý khác khi bản án đó của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Nguyên tắc này thể hiện vai trò trung tâm, đặc biệt quan trọng của Tòa án trong việc bảo đảm quyền con người.

Tuy nhiên, so sánh với pháp luật tổ tụng hình sự quốc tế và các quốc gia khác, quy định của điều 9 BLTTHS nước ta về nguyên tắc này có ba vấn đề cần lưu ý:

+ Thứ nhất, có phải tất cả mọi con người đều là đối tượng được suy đoán không có tội như thể hiện của điều luật hay không? Chúng tôi đồng ý với PGS. TS. Nguyễn Thái Phúc là quy định của điều 9 BLTTHS là chưa ổn. Từ góc độ bảo đảm quyền con người trong tổ tụng hình sự, một người không có hành vi vi phạm pháp luật, không bị nghi là thực hiện tội phạm, chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, thì họ là người được khẳng định là không có tội mà không cần bất kỳ một sự “suy đoán” nào cả. Chỉ người bị nghi thực hiện tội phạm, bị buộc tội như người bị tạm giữ, bị can, bị cáo mới cần sự suy đoán không có tội để được bảo vệ [49, tr.75-79]. Pháp luật quốc tế cũng thể hiện tinh thần này.

+ Thứ hai, nếu như trong pháp luật quốc tế, việc không có tội của công dân khi chưa có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật được thể hiện mang tính khẳng định chủ động “được coi là không có tội”, thì trong BLTTHS Việt Nam, nó lại được thể hiện mang tính phủ định, thụ động “không bị coi là có tội”. Chúng tôi cho rằng có thể nội dung thể hiện thì không khác nhau nhiều, nhưng ý nghĩa xã hội pháp lý thì

cách thể hiện thứ nhất hợp lý hơn, thể hiện chính xác hơn tư tưởng chủ đạo của nguyên tắc này;

+ Thứ ba, ngoài nội dung không bị coi là có tội, điều 9 BLTTHS Việt Nam còn bổ sung thêm nội dung thứ hai là “phải chịu hình phạt”. Cách thể hiện này của điều luật đã làm cho nhận thức về nguyên tắc bị sai lệch. Có người cho rằng phải đồng thời có hai điều kiện “không bị coi là có tội” và “phải chịu hình phạt” mới gắn với bản án kết tội có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Còn không cần bản án kết tội có hiệu lực pháp luật thì một người vẫn có thể bị coi là có tội như: bị can, bị cáo mà bản án kết tội của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật. Một thời gian dài nhận thức sai lầm này đã ảnh hưởng rất lớn đến việc bảo đảm quyền con người của bị can, bị cáo trong thực tiễn tố tụng hình sự nước ta. Ví dụ: bị can, bị cáo đang trong quá trình tố tụng bị tạm giam phải mặc áo phạm nhân, một số chế độ tạm giữ, tạm giam mang tính trừng phạt hơn là phục vụ cho hoạt động tố tụng v.v...

Vì vậy, theo chúng tôi, khó có thể khẳng định rằng đây là nguyên tắc suy đoán không có tội như nhận thức chung về nguyên tắc này trong pháp luật tố tụng hình sự chung. Chúng tôi chia sẻ ý kiến với PGS. TS. Nguyễn Mạnh Kháng khi cho rằng “Hay như nguyên tắc suy đoán vô tội, cho đến nay chúng ta vẫn tưởng là đã được quy định trong luật tố tụng hình sự, nhưng thực chất không phải như vậy. Có một số người cho rằng nguyên tắc “không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” là nguyên tắc suy đoán vô tội. Nhưng đây không phải là nguyên tắc suy đoán vô tội (theo nguyên tắc trên thì đó không phải là suy đoán)” [41, tr.65-66]. Do đó, để đổi tên nguyên tắc này thì cần phải có sự hoàn thiện nội dung nguyên tắc này trong BLTTHS.

*- Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (điều 11)*

Theo quy định của điều 11 BLTTHS thì người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của BLTTHS.

Đây là một nguyên tắc rất quan trọng trong tố tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Nguyên tắc này khẳng định bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Trong những trường hợp bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, người bị truy tố về tội có khung hình phạt tử hình và nếu họ hoặc người đại diện hợp pháp của họ không nhờ người bào chữa thì Tòa án phải yêu cầu văn phòng luật sư cử người bào chữa cho họ.

Đồng thời nguyên tắc cũng quy định trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng bảo đảm cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa như giải thích cho họ quyền bào chữa, tạo điều kiện cho bị can, bị cáo nhờ người bào chữa, yêu cầu cử người bào chữa trong trường hợp quy định, tạo điều kiện cho người bào chữa thực hiện quyền tố tụng (cấp giấy chứng nhận người bào chữa, thông báo cho người bào chữa thời gian, địa điểm hỏi cung bị can, tổng đạt các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng...).

So với BLTTHS 1988, BLTTHS 2003 có một bổ sung quan trọng là bổ sung quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa của người bị tạm giữ (điều 11). Đồng thời để bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền nhờ người khác bào chữa, BLTTHS quy định quyền của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận cử bào chữa viên nhân dân để bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người của tổ chức mình (điều 57).

*- Nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án (điều 19)*

Nguyên tắc này quy định Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như người đại diện hợp pháp của họ có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án. Đây là bảo đảm pháp lý quan trọng để Viện kiểm sát bảo vệ lợi ích Nhà nước, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Đồng thời BLTTHS 2003 có bổ sung quan trọng vào nguyên tắc này. Đó là quy định trách nhiệm của Tòa án tạo điều kiện cho Kiểm sát viên và những người

tham gia tố tụng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng như người đại diện hợp pháp của họ thực hiện quyền đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Nội dung bổ sung này là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt xuất phát từ chức năng tố tụng cơ bản trong tố tụng hình sự cho việc hoàn thiện các quy định về trình tự, thủ tục tố tụng, nhất là thủ tục phiên tòa.

Theo chúng tôi, mặc dù BLTTHS chưa quy định nguyên tắc tranh tụng, nhưng nguyên tắc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án đã thể hiện được một phần quan trọng của nguyên tắc tranh tụng, một trong những nội dung quan trọng của cải cách tư pháp đang được thực hiện ở nước ta hiện nay.

*- Nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan (điều 29); nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra (điều 30)*

Đây là những nguyên tắc được bổ sung trong BLTTHS 2003 liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự. Là những nguyên tắc quan trọng thể hiện trách nhiệm của Nhà nước (thông qua cơ quan tiến hành tố tụng) trước công dân trong trường hợp cơ quan, người tiến hành tố tụng làm oan người không có tội hoặc gây thiệt hại cho công dân. Các nguyên tắc này không chỉ nâng cao trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong việc giải quyết vụ án hình sự, mà còn là biện pháp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân trong tố tụng hình sự, lĩnh vực mà quyền con người có nguy cơ bị xâm phạm rất cao. Các nguyên tắc này đã được cụ thể hóa trong Luật bồi thường của Nhà nước vừa được Quốc hội khóa 12 thông qua tại kỳ họp thứ V; trong đó có các quy định tương đối cụ thể các trường hợp bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự.

Điều 29 BLTTHS quy định bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan. Điều luật khẳng định: người bị oan

do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra có quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi.

Đồng thời, điều luật cũng quy định cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng đã làm oan có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan; người đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan đã thực hiện việc bồi thường.

Điều 30 BLTTHS quy định bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra. Điều luật quy định: người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra có quyền được bồi thường thiệt hại.

Đồng thời, điều luật cũng quy định trong các trường hợp đó, cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho người bị thiệt hại; người đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan đã thực hiện việc bồi thường.

Khi nghiên cứu nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan (điều 29) và nguyên tắc bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra (điều 30), chúng tôi thấy đang có những nhận thức khác nhau về nội dung các nguyên tắc này trên thực tế. Có người cho rằng điều 29 BLTTHS quy định chủ thể được bồi thường là bị can, bị cáo; còn chủ thể được bồi thường được quy định tại điều 30 BLTTHS là người tham gia tố tụng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Nhưng cũng có nhận thức rằng bị can, bị cáo bị oan thì được bồi thường theo quy định của điều 29 BLTTHS; bị thiệt hại khác thì được bồi thường theo quy định của điều 30 BLTTHS.

Theo chúng tôi, về bản chất xã hội pháp lý và nội dung thì hai nguyên tắc này cơ bản là giống nhau. Công dân bị cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây thiệt hại thì được cơ quan tiến hành tố tụng bồi thường; người đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan. Có chăng có sự khác nhau là chỉ ở tính

chất, mức độ thiệt hại, và từ đó là tính chất, mức độ bồi thường. Người bị oan thì ngoài việc được bồi thường thiệt hại, còn được phục hồi danh dự, quyền lợi.

*- Nguyên tắc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự (điều 31)*

Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo là một trong những biện pháp quan trọng để phát hiện, sửa chữa những thiếu sót, sai lầm trong hoạt động của người cũng như cơ quan tiến hành tố tụng và cũng là biện pháp hữu hiệu để công dân, cơ quan, tổ chức sử dụng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong tố tụng hình sự. Vì vậy, BLTTHS quy định bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự là nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự.

Nguyên tắc quy định:

+ Công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, công dân có quyền tố cáo việc làm trái pháp luật trong tố tụng hình sự của các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự hoặc của bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó;

+ Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo theo trình tự, thủ tục và thẩm quyền mà BLTTHS quy định; thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết cho người khiếu nại, tố cáo biết và có biện pháp khắc phục.

Khác với nguyên tắc này được quy định trong BLTTHS 1988, nguyên tắc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự được quy định trong BLTTHS 2003 cụ thể hơn, chính xác hơn. BLTTHS 2003 đã dành một chương riêng để cụ thể hóa nguyên tắc này, quy định cụ thể thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự. Điều này là cho nguyên tắc có sức sống hơn, đảm bảo cho nó đi vào cuộc sống thực tế chứ không phải chỉ mang tính tuyên ngôn như BLTTHS 1988.

Ngoài những nguyên tắc liên quan đến bảo đảm quyền con người nêu trên, nhiều nguyên tắc khác được quy định trong BLTTHS như nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (điều 10), nguyên tắc bảo đảm sự vô tư của người tiến hành tố tụng (điều 14), nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (điều 16), nguyên tắc xét xử công khai (điều 18), nguyên tắc kiểm sát việc tuân

theo pháp luật trong tố tụng hình sự (điều 23)... ở các mức độ khác nhau cũng thể hiện rõ ràng và cụ thể tư tưởng bảo đảm quyền con người trong luật tố tụng hình sự nước ta.

*2.1.2.2. Quy định về địa vị pháp lý của người tiến hành tố tụng và người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*

Khác với pháp luật tố tụng hình sự trước đây, BLTTHS 2003 quy định rất rõ ràng, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm và Thư ký Tòa án.

Đặc biệt, đối với người có chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan tiến hành tố tụng, bước đầu BLTTHS đã có sự phân biệt nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm chung và nhiệm vụ, quyền hạn khi trực tiếp thực hiện hoạt động tố tụng để giải quyết vụ án hình sự cụ thể; phân biệt nhiệm vụ, quyền hạn của những người này với Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm. Cụ thể là:

- Khoản 1 điều 34 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra trong tố tụng hình sự; khoản 2 điều 34 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra khi thực hiện việc điều tra vụ án hình sự cụ thể. Còn điều 35 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Điều tra viên khi thực hiện điều tra vụ án hình sự;

- Khoản 1 điều 36 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự; khoản 2 điều 36 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng đối với vụ án hình sự cụ thể. Còn điều 37 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Kiểm sát viên khi được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng đối với vụ án hình sự cụ thể;

- Khoản 1 điều 38 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Chánh án, Phó Chánh án trong tố tụng hình sự; khoản 2 điều 38 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án, Phó Chánh án khi tiến hành giải quyết vụ án hình sự cụ thể. Còn điều 39 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thẩm phán trong giải quyết vụ án hình sự; điều 40 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Hội thẩm trong giải quyết vụ án hình sự; điều 41 BLTTHS quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Thư ký Tòa án.

Việc quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành tố tụng một mặt ngăn ngừa những người đó lạm dụng quyền hạn của mình, mặt khác đảm bảo cho công dân nói chung, người tham gia tố tụng nói riêng giám sát được hoạt động của cơ quan, người tiến hành tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Đặc biệt, BLTTHS 2003 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung đối với địa vị tố tụng của những người tham gia tố tụng theo hướng tăng thêm quyền của những người tham gia tố tụng để họ có đủ cơ sở pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia tố tụng nói chung, tham gia phiên tòa nói riêng. Cụ thể là:

- Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được nhận các quyết định tố tụng liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình; được biết mình bị tạm giữ, bị khởi tố, bị truy tố về tội gì; được trình bày lời khai, đưa ra chứng cứ và các yêu cầu; có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; được tranh luận nói lời sau cùng tại phiên tòa; được khiếu nại không chỉ đối với quyết định mà cả đối với hành vi tố tụng của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; được kháng cáo theo trình tự phúc thẩm bản án, quyết định của Tòa án...

- Địa vị tố tụng của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án cũng có những bổ sung quan trọng. Họ không chỉ có quyền đưa ra yêu cầu, mà còn có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật hoặc chứng cứ khác; được trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa và khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

- Đối với người làm chứng, khác với BLTTHS 1988 chỉ quy định nghĩa vụ tố tụng, BLTTHS 2003 bổ sung một số quyền quan trọng liên quan đến quyền và lợi

ích hợp pháp của họ là được yêu cầu bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác khi tham gia tố tụng; được khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; được thanh toán chi phí tham gia tố tụng.

- Xác định rằng bảo đảm quyền bào chữa, quyền bảo vệ quyền lợi của đương sự là một trong những vấn đề quan trọng trong bảo đảm quyền con người, quyền công dân trong tố tụng hình sự, trong BLTTHS 2003 người làm luật cũng đã có những bổ sung quan trọng khi quy định địa vị tố tụng của người bào chữa và người bảo vệ quyền lợi của đương sự. BLTTHS quy định trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng phải cấp giấy chứng nhận người bào chữa cho người bào chữa, nếu từ chối thì phải nêu rõ lý do. Người bào chữa tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ; được xem các biên bản về hoạt động tố tụng mà mình tham gia và xem các quyết định tố tụng liên quan đến người được bào chữa; người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự được thu thập chứng cứ, sao chụp tài liệu liên quan; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (điều 56, 58). Đồng thời, để nâng cao trách nhiệm của người bào chữa đối với bị cáo và đối với việc giải quyết đúng đắn, khách quan vụ án nhằm bảo vệ lợi ích Nhà nước, BLTTHS quy định họ phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; không được mua chuộc, xúi giục, cưỡng ép người khác khai báo gian dối; không được tiết lộ bí mật điều tra hoặc sử dụng tài liệu liên quan đến vụ án vào mục đích khác xâm phạm lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân (điều 58).

### *2.1.2.3. Các quy định về các biện pháp ngăn chặn*

Theo quy định của BLTTHS 2003, Thẩm phán không có quyền mà chỉ có Chánh án, Phó Chánh án mới có quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ tạm giam - biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất liên quan đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của người chưa bị kết tội bằng bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Còn Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn khác.

Điều 228 BLTTHS 2003 cũng đã có những bổ sung quan trọng, tạo cơ sở pháp lý cụ thể hơn cho Tòa án trong việc bắt tạm giam bị cáo sau khi tuyên án. Bị cáo đang bị tạm giam mà bị phạt tù nếu không thuộc trường hợp được hưởng án treo, thời hạn tù ngắn hơn hoặc bằng thời hạn đã tạm giam, bị cáo bị xử phạt tử hình thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam bị cáo để đảm bảo thi hành án (việc bắt bị cáo đang bị tạm giam bị xử phạt tù không được quy định trong BLTTHS 1988 mà chỉ theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao) (khoản 1, 4 điều 228 BLTTHS); bị cáo không bị tạm giam bị phạt tù thì Hội đồng xét xử chỉ có thể quyết định bắt tạm giam ngay nếu có căn cứ cho rằng bị cáo có thể trốn hoặc tiếp tục phạm tội (khoản 2 điều 228 BLTTHS). Đồng thời khoản 3 điều 228 BLTTHS cũng quy định cụ thể thời hạn tạm giam sau khi tuyên án là 45 ngày. Quy định này một mặt đảm bảo cân bằng với thời hạn kháng cáo, kháng nghị, mặt khác là giới hạn cần thiết cho việc tạm giam sau khi tuyên án, tránh kéo dài tùy tiện, xâm phạm quyền con người.

Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, việc bắt bị cáo để tạm giam cũng có điểm khác theo hướng tôn trọng và bảo đảm quyền con người so với BLTTHS 1988. Nếu như BLTTHS 1988 quy định Tòa án phải bắt giam ngay bị cáo không bị tạm giam bị phạt tù (điều 215a), thì BLTTHS 2003 chỉ quy định Hội đồng xét xử có thể quyết định bắt tạm giam ngay sau khi tuyên án (điều 243). Như vậy, trong trường hợp này tùy trường hợp Hội đồng xét xử có thể bắt tạm giam, có thể không bắt tạm giam mà bị án chỉ bị bắt giam thi hành án khi có quyết định thi hành án phạt tù. Theo chúng tôi, đây là một bổ sung tuy nhỏ nhưng rất quan trọng giúp cho người bị kết án chuẩn bị về tâm lý, về tổ chức cuộc sống gia đình, về điều kiện vật chất... cho việc thi hành án đạt hiệu quả.

#### *2.1.2.4. Các quy định về thủ tục các hoạt động tố tụng*

Thủ tục tố tụng, nhất là thủ tục phiên tòa có vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm tính chính xác, khách quan của quá trình giải quyết vụ án hình sự và bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Các quy định về thủ tục tố tụng thể hiện cụ thể nội dung các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự; thủ tục tố tụng được quy định như thế nào là đảm bảo pháp lý cho việc thực hiện các quyền

và nghĩa vụ tố tụng của người tham gia phiên tòa; thủ tục tố tụng cũng thể hiện văn hóa tố tụng trong các giai đoạn tố tụng hình sự v.v...

Theo quy định của BLTTHS, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người tham gia tố tụng có vị trí trung tâm của toàn bộ hoạt động tố tụng hình sự. Họ là người bị nghi thực hiện tội phạm, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, vì vậy, thủ tục tố tụng được quy định thế nào để đạt được mục đích tố tụng, không chỉ không để lọt tội phạm, không làm oan người không có tội, mà còn bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, đặc biệt là của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Quá trình tố tụng giải quyết vụ án gồm hai yếu tố: xác định các tình tiết vụ án và ra phán quyết xử lý người thực hiện tội phạm. Chứng minh để xác định các tình tiết của vụ án là yếu tố rất quan trọng, mang tính quyết định đối với việc giải quyết vụ án. Thủ tục tố tụng cần được quy định là thế nào để đảm bảo xác định đầy đủ, chính xác, sự thật khách quan của vụ án. Tuy nhiên, việc chứng minh đó không phải được thực hiện bằng bất cứ giá nào, mà phải trên cơ sở tôn trọng, bảo đảm quyền con người. Không ngẫu nhiên mà pháp luật tố tụng hình sự quy định chứng cứ dùng để chứng minh phải đáp ứng yêu cầu liên quan, khách quan và hợp pháp. Vì vậy, BLTTHS cấm các hành vi truy bức, dùng nhục hình, ép cung, mớm cung, dụ cung trong lấy lời khai, hỏi cung; quy định các điều kiện hợp pháp của các biện pháp thu thập chứng cứ (như có người chứng kiến trong khám xét, thực nghiệm điều tra, quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đọc lại biên bản ghi lời khai, biên bản phiên tòa...).

BLTTHS đã quy định các thủ tục tố tụng cơ bản bảo đảm cho hoạt động tố tụng đúng đắn, khách quan, tôn trọng và bảo đảm quyền con người của người tham gia tố tụng nói chung, của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng. Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tham gia tố tụng, nhất là phiên tòa, để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Tòa án chỉ xét xử vắng mặt họ trong những trường hợp do pháp luật quy định (điều 187, 191). Tại phiên tòa những người tham gia tố tụng được giải thích quyền và nghĩa vụ trong thủ tục bắt đầu phiên tòa (điều 201), được đưa ra chứng cứ và các yêu cầu trong giai đoạn xét hỏi (điều 205) và được phát biểu và tranh luận

trước Tòa để bào chữa hoặc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong phần tranh luận (điều 217, 218). Các quy định về thủ tục phiên tòa giúp cho bị cáo, những người tham gia tố tụng có quyền và lợi ích liên quan có điều kiện và quyền năng pháp lý cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đặc biệt, thể chế hóa tinh thần tranh tụng của Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị, điều 218 BLTTHS quy định bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến về luận tội của Viện kiểm sát và đưa ra đề nghị của mình; Kiểm sát viên phải đưa ra những lập luận của mình đối với từng ý kiến; chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến và có quyền đề nghị Kiểm sát viên phải đáp lại những ý kiến tranh luận của những người tham gia tố tụng. Đồng thời, BLTTHS cũng quy định khi nghị án, Hội đồng xét xử chỉ được căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa (điều 222). Các quy định này nhằm khắc phục tình trạng Kiểm sát viên không tham gia tranh luận đầy đủ khi thực hành quyền công tố và bản án của Tòa án không hoàn toàn dựa trên kết quả tranh luận tại phiên tòa. Đây là những bổ sung quan trọng của BLTTHS 2003 nhằm đưa ra những bảo đảm pháp lý để công dân bảo vệ quyền tự do dân chủ của mình trước phiên tòa.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, quy định của BLTTHS 2003 về thủ tục tố tụng, nhất là thủ tục phiên tòa còn khiếm khuyết ở ba vấn đề cơ bản. Đó là: 1/ Chưa quy định sự có mặt bắt buộc của người bị tạm giữ, bị can hoặc người bảo vệ quyền lợi, người bào chữa của họ trong một số hoạt động điều tra thu thập chứng cứ quan trọng như thực nghiệm điều tra, khám xét, xem xét tại chỗ... để họ có thể có ý kiến và chuẩn bị cho việc bào chữa; 2/ Chưa thể hiện rõ các chức năng cơ bản trong tố tụng hình sự nói chung, trong xét xử nói riêng; đặc biệt còn chưa có sự phân biệt rõ ràng giữa chức năng buộc tội của Viện kiểm sát với chức năng xét xử của Tòa án. Trong khoa học luật tố tụng hình sự, nhiều tác giả không đồng tình với quy định về quyền khởi tố vụ án của Tòa án, quyền trả hồ sơ điều tra bổ sung của Tòa án để thu thập

thêm chứng cứ hoặc phát hiện thêm tội phạm mới hoặc người phạm tội mới, quy định về việc rút quyết định truy tố tại phiên tòa...; 3/ Chưa thể hiện được đầy đủ nguyên tắc tranh tụng – một trong những nội dung quan trọng của cải cách tư pháp ở nước ta [50, tr.80-83] [51, tr.58-67] [44, tr.35-40] [15, tr.22-26] [45, tr.37-45].

#### *2.1.2.5. Các quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự*

Khác với BLTTHS 1988, BLTTHS 2003 dành một chương quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự (Chương XXXV). Các quy định của chương này thể hiện rất rõ mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân trong tố tụng hình sự. Một mặt BLTTHS quy định cho công dân những quyền hạn nhất định để phản ứng với những quyết định, hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Mặt khác, Bộ luật cũng quy định trách nhiệm của Nhà nước (do người có thẩm quyền thay mặt) trong việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân, nhằm khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại hoặc bồi thường thiệt hại cho họ. Các quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự cũng là những bảo đảm pháp lý, những công cụ quan trọng để cơ quan, tổ chức, công dân giám sát hoạt động của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, những người được thay mặt Nhà nước thực hiện quyền lực trong lĩnh vực nhạy cảm đối với quyền công dân.

Theo quy định của BLTTHS, cơ quan, tổ chức, cá nhân không chỉ có quyền khiếu nại quyết định tố tụng, mà còn có quyền khiếu nại cả hành vi tố tụng của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình (điều 325); người khiếu nại có quyền được khôi phục quyền, lợi ích bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại do quyết định, hành vi trái pháp luật gây ra (điều 326); người bị khiếu nại có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật của mình gây ra cho người khiếu nại (điều 327).

Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ

chức (điều 334). Người bị tố cáo có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra (điều 337).

Đồng thời BLTTHS cũng quy định trách nhiệm của người có thẩm quyền trong việc tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra, bảo đảm kết quả giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh. Nếu người có thẩm quyền không hoặc thiếu trách nhiệm trong giải quyết khiếu nại, tố cáo thì phải chịu trách nhiệm kỷ luật, trách nhiệm hình sự hoặc bồi thường thiệt hại (điều 338).

## **2.2. Thực trạng bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong hoạt động tố tụng hình sự**

### **2.2.1. Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong áp dụng các biện pháp ngăn chặn**

Để nghiên cứu thực trạng bảo đảm các quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự, chúng tôi đã sử dụng số liệu thống kê việc giải quyết các vụ án hình sự, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc như tạm giữ, tạm giam do Cục Thống kê tội phạm Viện kiểm sát nhân dân tối cao cung cấp và nghiên cứu ngẫu nhiên 696 bản án hình sự sơ thẩm với 1003 bị cáo (trong đó: 223 bị cáo về các tội ít nghiêm trọng, 228 bị cáo về các tội nghiêm trọng, 472 bị cáo về các tội rất nghiêm trọng và 80 bị cáo về các tội đặc biệt nghiêm trọng) do các Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, quận 10, huyện Nhà Bè, tỉnh Lâm Đồng và huyện Đức Trọng xét xử (xem Phụ lục).

Theo thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao thì từ năm 2004 (từ khi BLTTHS 2003 có hiệu lực pháp luật) đến năm 2008, tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam như sau: Tỷ lệ bị can bị áp dụng biện pháp tạm giam dao động từ 69,1% (năm 2006) đến 73,03% (năm 2004); số người được thay đổi biện pháp tạm giam sang biện pháp ngăn chặn khác trong quá trình tố tụng từ 9,43% (năm 2006) đến 12,11% (năm 2004); số bị cáo được Tòa án trả tự do khi không bị phạt tù, được miễn trách nhiệm hình sự từ 4,36% (năm 2005) đến 4,91% (năm 2004) v.v...

Bảng 1: Tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn (qua nghiên cứu 696 bản án hình sự sơ thẩm)

<b>Loại tội</b>	<b>Tổng số bị can /bị cáo</b>	<b>Tạm giam</b>	<b>Cấm đi khỏi nơi cư trú</b>	<b>Thay đổi biện pháp ngăn chặn</b>
Ít nghiêm trọng	223	128 (57,4%)	88 (39,5%)	24 (10,8%)
Nghiêm trọng	228	120 (52,6%)	81 (35,5%)	20 (8,8%)
Rất nghiêm trọng	472	320 (67,8%)	106 (22,5%)	45 (9,5%)
Đặc biệt nghiêm trọng	80	72 (90,0%)	4 (5,00%)	1 (1,3%)
Cộng	1003	640 (63,8%)	279 (27,8%)	90 (8,9%)

Nguồn: Tự khảo sát

Qua con số thống kê và kết quả khảo sát cho thấy tạm giam là biện pháp ngăn chặn được áp dụng phổ biến nhất (63% - 70%); tiếp theo là cấm đi khỏi nơi cư trú (25% - 30%); còn các biện pháp ngăn chặn khác như bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm rất ít được áp dụng. Số bị can, bị cáo không bị áp dụng biện pháp ngăn chặn chiếm tỷ lệ rất thấp, có địa phương hầu như không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án có khoảng 9% bị can, bị cáo được thay đổi biện pháp ngăn chặn. Trong đó, người phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng chủ yếu được thay đổi biện pháp ngăn chặn từ tạm giam sang các biện pháp ngăn chặn khác là cấm đi khỏi nơi cư trú; ngược lại, đa số người phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng lại bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam thay cho cấm đi khỏi nơi cư trú.

Theo chúng tôi, sở dĩ tỷ lệ bị can, bị cáo (đặc biệt là các bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng) bị áp dụng biện pháp tạm giam cao và ít được hủy bỏ hoặc thay thế, là vì căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam liên quan đến nhận định chủ quan của người áp dụng còn chưa thật rõ ràng; đối với loại tội rất

ng nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì theo quy định của điểm a khoản 1 điều 88 BLTTHS trong mọi trường hợp người có thẩm quyền đều có thể áp dụng tạm giam mà không cần thêm bất kỳ một căn cứ nào khác. Do căn cứ áp dụng như vậy lại trong điều kiện điều tra, truy tố, xét xử trên địa bàn rộng, cho nên không ít trường hợp việc áp dụng tạm giam đối với bị can, bị cáo rất tiện lợi cho tiến hành tố tụng nhưng vẫn không trái pháp luật. Hơn nữa, tính chất cưỡng chế của các biện pháp ngăn chặn không giam giữ không rõ ràng cộng với thói quen “đã phạm tội là phải bị bắt giam” vẫn tồn tại ở nước ta, ở nhiều người, trong dư luận xã hội và thậm chí ở một số những người tiến hành tố tụng cũng dẫn đến tình trạng trên.

Còn đối với các vụ án về tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, tỷ lệ bị can, bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam thấp hơn; sau khi thụ lý, số bị can được thay đổi biện pháp ngăn chặn tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn không giam giữ khác nhiều hơn là vì căn cứ áp dụng chặt chẽ hơn. Để quyết định tạm giam bị can, bị cáo thì người có thẩm quyền phải có căn cứ cho rằng người đó có thể tiếp tục phạm tội, có thể trốn hoặc cản trở việc xét xử; nếu các căn cứ đó không còn thì Tòa án phải hủy bỏ biện pháp tạm giam đã áp dụng trước đó. Ngoài ra, trong trường hợp nếu bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng mà BLHS quy định phạt tù không quá hai năm thì không được áp dụng tạm giam đối với họ.

Qua nghiên cứu thực trạng áp dụng biện pháp ngăn chặn trong tiến hành tố tụng hình sự, từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, chúng tôi thấy còn một số hạn chế, bất cập như sau:

- *Thứ nhất*, theo chúng tôi có tình trạng quá lạm dụng biện pháp tạm giam. Tỷ lệ bị can, bị cáo bị tạm giam chiếm tỷ lệ khá cao. Nhiều trường hợp tạm giam không có căn cứ. Theo Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại các kỳ họp của Quốc hội thì năm 2007 các Viện kiểm sát đã không phê chuẩn lệnh tạm giam và lệnh bắt tạm giam đối với 531 bị can; 6 tháng đầu năm 2009, đối với 233 bị can [6] [8]. Nhiều trường hợp, căn cứ tạm giam chưa được thể hiện cụ thể. Nhìn chung trong quá trình điều tra vụ án, khi đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn quyết định tạm giam, đa số các trường hợp trong công văn yêu cầu đều ghi căn cứ

chung chung như “để đảm bảo cho công tác điều tra, xử lý”, “thấy rằng cần thiết phải tạm giam bị can, không để bị can trốn”, “không để bị can tiếp tục phạm tội”... mà ít đưa ra được những căn cứ cụ thể. Cũng không loại trừ trường hợp Cơ quan điều tra sử dụng tạm giam như là biện pháp nghiệp vụ để buộc bị can khai nhận tội [20, tr.23-90]. Mặc dù điều 177 BLTTHS quy định sau khi nhận hồ sơ vụ án, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án hoặc Phó chánh án Tòa án quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam; nhưng trên thực tế, sau khi thụ lý hồ sơ thông thường Viện kiểm sát, Tòa án tiếp tục áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam mà Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát đã áp dụng; rất ít trường hợp Viện kiểm sát hoặc Tòa án thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam đã áp dụng trước đó.

Việc quá lạm dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam nhiều khi gây nên sức ép tâm lý không đáng có đối với việc xét xử của Tòa án; nhất là sau khi có Nghị quyết số 388 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc bồi thường thiệt hại cho những người bị oan do người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra trong hoạt động tố tụng hình sự.

Tình trạng tạm giam là một trong những nguyên nhân dẫn đến Tòa án ngại tuyên không có tội khi xét xử mặc dù có đủ căn cứ để làm điều đó. Do sợ bị đánh giá là quyết định bắt giam oan, sai cho nên Tòa án thường không dám tuyên bị cáo không có tội, mà thường trả hồ sơ để điều tra bổ sung để Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát bằng cách này hay cách khác đình chỉ điều tra.

Tạm giam nhiều cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ người bị kết án bị phạt tù giam ở nước ta quá cao. Tòa án rất hạn chế cho bị cáo bị tạm giam hưởng án treo hoặc áp dụng các hình phạt khác không phải tù như cải tạo không giam giữ, phạt tiền, cảnh cáo... mặc dù có đủ điều kiện theo quy định của BLHS; trong những trường hợp này, theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án xử phạt tù với thời hạn bằng thời hạn bị cáo đã bị tạm giam. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích của người bị kết án; bởi vì hậu quả pháp lý của người bị phạt tù giam và phạt tù cho hưởng án treo là khác nhau. Theo kết quả khảo sát, trong số 640 bị cáo bị

tạm giam, Tòa án chỉ áp dụng án treo đối với 19 người (chiếm tỷ lệ chỉ 2,9%); đặc biệt, trong số 448 bị cáo bị truy tố về tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng bị tạm giam, chỉ có 6 người được hưởng án treo (1,3%) trong khi tỷ lệ bị án bị phạt tù cho hưởng án treo chung hàng năm chiếm tỷ lệ từ 26%-30%. Ví dụ sau đây là một minh chứng: N 15 tuổi, là học sinh lớp 10 trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Y. Do mâu thuẫn với nhau trong việc chơi bóng chuyền, N bị H 18 tuổi, là học sinh lớp 12 tát vào mặt, đập vào bụng nhiều lần. Sẵn có con dao gập trong túi, N rút ra và nói với H là nếu tiếp tục đánh là N sẽ đâm. H nói tao sợ gì mày mà không đánh và tiếp tục lao vào; N đâm về phía trước trúng vào ngực làm H chết. Sau khi đâm H xong, N lên nhà giáo viên chủ nhiệm nộp con dao và tự thú, khai báo. N bị khởi tố về tội giết người và bị tạm giam 04 tháng. Kết thúc điều tra, N bị truy tố ra trước Tòa án về tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng theo điều 96 BLHS. Mặc dù trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, biện pháp tạm giam đã bị hủy bỏ theo quy định của điều 88 BLTTHS, nhưng Tòa án vẫn xử phạt N 6 tháng tù theo khoản 1 điều 96 BLHS. Tòa án cấp phúc thẩm cho bị cáo được hưởng án treo; nhưng bị cáo đã bị nhà trường đuổi học do đã không theo học vì bị tạm giam và bị phạt tù giam theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Rõ ràng, trong trường hợp này nếu Cơ quan điều tra không quyết định tạm giam đối với bị can, Tòa án không xử phạt tù thì việc tiếp tục học tập của bị cáo không bị ngắt đoạn, dẫn đến hậu quả xã hội không đáng có.

Việc quá lạm dụng biện pháp tạm giam cũng thể hiện trong trường hợp áp dụng khoản 2 điều 228 BLTTHS bắt giam bị cáo ngay sau khi tuyên án. Nhiều trường hợp Hội đồng xét xử quyết định bắt bị cáo tại ngoại bị xử phạt tù ngay sau khi tuyên án chỉ với nhận định chung chung kiểu như “xét thấy bị cáo có thể trốn”, “xét thấy để đảm bảo thi hành án”... mà không có căn cứ cụ thể;

- *Thứ hai*, các cơ quan tiến hành tố tụng đang lúng túng trong việc áp dụng thời hạn tạm giam trong trường hợp đồng phạm mà các bị can, bị cáo phạm tội thuộc các loại khác nhau, cho nên thời hạn tố tụng cũng được quy định khác nhau. Thực tiễn hiện nay đi theo hướng thời hạn tố tụng nói chung, tạm giam nói riêng

được thực hiện theo tội nặng nhất trong vụ án đó. Ví dụ: hai bị can A và B đồng phạm cố ý gây thương tích cho người khác với mức độ thương tật là 45%, B phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm; như vậy A bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 điều 104 BLHS (tội nghiêm trọng), B bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 điều 104 BLHS (tội rất nghiêm trọng). Trong trường hợp này, thường thì cơ quan điều tra căn cứ vào điều 120 BLTTHS, Tòa án căn cứ vào khoản 2 điều 176, điều 177 BLTTHS để xác định thời hạn tạm giam trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đối với cả hai bị can trên cơ sở tội mà B thực hiện (tức là tội rất nghiêm trọng). Như vậy, A chỉ phạm tội nghiêm trọng, nhưng lại phải bị áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng về tội rất nghiêm trọng. Điều này, theo chúng tôi là không hợp lý từ góc độ pháp chế cũng như bảo đảm quyền con người của bị can, bị cáo. Chúng tôi rất nhất trí với hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là trong trường hợp này “thời hạn tạm giam đối với từng bị can không được quá thời hạn chuẩn bị xét xử đối với tội phạm nặng nhất mà bị can đó bị truy tố” [57, tr.58];

- *Thứ ba*, các biện pháp ngăn chặn không giam giữ rất ít được áp dụng trên thực tế. Số bị can bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú chỉ vào khoảng dưới 30%. Biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm hầu như không được áp dụng đối với bị can, bị cáo là người Việt Nam.

Trong điều kiện tâm lý xã hội ở nước ta hiện nay, khi một người vì lý do nào đó mà bị bắt, tạm giữ, tạm giam thì sẽ ảnh hưởng lớn đến uy tín, danh dự, và vì vậy rất khó để có thể đạt được hiệu quả trong hoạt động kinh doanh, hoạt động xã hội. Vì vậy, theo chúng tôi việc quá lạm dụng các biện pháp ngăn chặn bắt, giam giữ, tạm giam mà coi nhẹ các biện pháp ngăn chặn khác sẽ gây ra không chỉ hậu quả pháp lý, mà cả hậu quả xã hội không có lợi; ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, đến sự phát triển, tiến bộ của con người;

- *Thứ tư*, hầu như 100% bị can, bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn. Bởi vì BLTTHS không quy định cụ thể các điều kiện áp dụng các biện pháp ngăn chặn như bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm về nội dung, cho nên đa số những người tiến hành tố tụng, trong đó có Chánh án, Phó

chánh án, Thẩm phán quan niệm rằng đã là bị can, bị cáo trong vụ án hình sự thì phải bị áp dụng biện pháp ngăn chặn nào đó. Vì vậy, khi khởi tố, bị can luôn bị áp dụng biện pháp ngăn chặn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không hủy bỏ, mà chỉ giữ nguyên hoặc thay đổi biện pháp ngăn chặn đã được áp dụng bằng biện pháp ngăn chặn khác. Nhận thức như vậy là không đúng với tinh thần của BLTTHS. Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05-11-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ ba “Xét xử sơ thẩm” của BLTTHS năm 2003 cũng đã khẳng định rằng Chánh án hoặc Phó Chánh án có thể quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam đối với bị can, bị cáo đang bị tạm giam, nhưng xét thấy không cần thiết tiếp tục tạm giam người đó và cũng không cần thiết áp dụng biện pháp ngăn chặn khác [57, tr.57]. Như vậy, không nhất thiết đã là bị can, bị cáo trong vụ án hình sự thì phải bị áp dụng biện pháp ngăn chặn.

### **2.2.2. Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự**

Pháp luật tố tụng hình sự nước ta, đặc biệt là BLTTHS 2003 quy định rất cụ thể, chặt chẽ trình tự, thủ tục tố tụng trong giải quyết vụ án hình sự để đảm bảo cho việc điều tra, truy tố, xét xử khách quan, chính xác, bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng.

Trong hoạt động điều tra, nhìn chung chất lượng các hoạt động điều tra như khởi tố bị can, thực hiện các biện pháp điều tra, nhất là các biện pháp điều tra liên quan đến cường chế tố tụng luôn được đảm bảo. Việc khởi tố vụ án, khởi tố bị can có căn cứ; các thời hạn tố tụng nhìn chung được bảo đảm, ít bị vi phạm; kết thúc điều tra đề nghị truy tố tuyệt đại đa số các trường hợp là có cơ sở... Điều đó được thể hiện trong các con số sau đây: Trong ba năm 2007, 2008 và 6 tháng đầu năm 2009, tỷ lệ người bị bắt, tạm giữ bị chuyển khởi tố bị can luôn chiếm tỷ lệ cao (năm 2007 là 95,2%, năm 2008 là 95,14% và 6 tháng đầu năm 2009 là 93,7%). Số bị can bị Viện kiểm sát truy tố ra trước Tòa án so với số Cơ quan điều tra kết thúc điều tra đề nghị truy tố cũng có tỷ lệ rất cao (năm 2007 là 98,8%, năm 2008 là 98,9% và 6 tháng đầu năm 2009 là 99,1%) [6] [7] [8].

Hoạt động truy tố của Viện kiểm sát các cấp cũng được thực hiện theo đúng các quy định của BLTTHS, truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, góp phần bảo đảm có hiệu quả quyền con người của bị can. Viện kiểm sát các cấp đã thực hiện tốt chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự; kịp thời hủy bỏ các quyết định trái pháp luật xâm phạm quyền con người của bị can; trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhiều vụ án do thiếu chứng cứ hoặc do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong điều tra; đình chỉ điều tra đối với nhiều bị can không có tội hoặc miễn trách nhiệm hình sự... Viện kiểm sát đã quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung nhiều vụ án do chưa đủ chứng cứ để buộc tội, phát hiện thêm tội phạm hoặc người phạm tội mới hoặc có vi phạm nghiêm trọng trong điều tra (năm 2004 số vụ án được Viện kiểm sát trả hồ sơ điều tra bổ sung là 1.514, năm 2005 là 3.327, năm 2006 là 3.485, năm 2007 là 3.546, năm 2008 là 2.772 và 6 tháng đầu năm 2009 là 1.141). Trong khi thực hiện chức năng buộc tội của mình, Viện kiểm sát cũng đã mạnh dạn đình chỉ điều tra đối với nhiều bị can theo quy định của BLTTHS (năm 2004 số bị can được Viện kiểm sát đình chỉ điều tra là 1.531/82.675 bị can do Viện kiểm sát thụ lý, năm 2005 là 1.119/85.648, năm 2006 là 1.249/102.987, năm 2007 là 1.147/107.379, năm 2008 là 998/104.948 và 6 tháng đầu năm 2009 là 463/55.533) [6] [7] [8].

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nhìn chung các Tòa án đã thực hiện tốt các thủ tục, quyền hạn mà BLTTHS quy định. Việc bảo đảm quyền bào chữa nhìn chung được thực hiện tốt: đảm bảo tốt thời hạn chuẩn bị xét xử, không có tình trạng Tòa án gây khó dễ cho luật sư trong thực hiện các quyền tố tụng quy định như nghiên cứu hồ sơ, tiếp xúc với bị can, bị cáo, đưa ra các yêu cầu, thực hiện tốt quyền hạn trong giai đoạn chuẩn bị xét xử như đình chỉ vụ án, trả hồ sơ để điều tra bổ sung... Đặc biệt, theo thống kê của các cơ quan có thẩm quyền, hàng năm có khoảng 4% - 5% số vụ án được các Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung; trong đó phần lớn là thiếu các chứng cứ buộc tội, gây bất lợi cho bị can theo quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Thủ tục tố tụng tại phiên tòa nhìn chung được thực hiện tốt theo đúng quy định của BLTTHS, thể hiện chủ trương cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 08-NQ/TW như bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án; tăng cường tranh tụng tại phiên tòa; người tham gia tố tụng, nhất là bị cáo được đảm bảo thực hiện các quyền tố tụng được quy định; bản án, quyết định của Tòa án được xuất phát từ kết quả xét xử tại phiên tòa v.v...

Để đảm bảo thực hiện tốt các thủ tục quy định, trong thủ tục bắt đầu phiên tòa các Tòa án đã chú trọng tới việc xét xử có mặt bị cáo và đương sự; giải thích quyền và nghĩa vụ cũng như thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của người tham gia tố tụng; đáp ứng các yêu cầu của người tham gia tố tụng về việc xem xét thêm chứng cứ, triệu tập thêm người làm chứng; hoãn phiên tòa để đảm bảo cho người bào chữa có mặt bào chữa cho bị can, bị cáo v.v...

Trong giai đoạn xét hỏi, người tham gia tố tụng, đặc biệt là bị cáo đã được tạo điều kiện để trình bày đầy đủ về các tình tiết của vụ án. Tình trạng dụ cung, mớm cung đã được hạn chế. Việc công bố lời khai tại Cơ quan điều tra đã được thực hiện đúng theo quy định của điều 208 BLTTHS, tức là Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử chỉ công bố lời khai tại Cơ quan điều tra khi bị cáo không khai báo hoặc lời khai tại phiên tòa mâu thuẫn với lời khai tại Cơ quan điều tra. Việc thực hiện điều 214 BLTTHS cũng đã có nhiều tiến bộ; các tài liệu của vụ án, các nhận xét, báo cáo của cơ quan, tổ chức mà Hội đồng xét xử dùng làm căn cứ cho bản án, quyết định đều được công bố trong quá trình xét hỏi; người tham gia tố tụng, nhất là người bào chữa có nhiều nhận xét về kết luận giám định, hỏi giám định viên về kết luận giám định... Những vấn đề được thực hiện đó thể hiện cụ thể của việc đảm bảo quyền con người của bị cáo trong xét xử vụ án hình sự.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, việc bảo đảm các quyền con người của bị cáo trong xét xử vụ án hình sự được thể hiện rõ nhất trong thực tiễn tranh luận tại phiên tòa. Tinh thần đổi mới, cải cách tư pháp, tăng cường tranh tụng dân chủ tại phiên tòa mà BLTTHS đã ghi nhận đã được thực hiện tương đối đầy đủ trong thực tiễn xét xử của các Tòa án. Chủ tọa phiên tòa đã chú trọng hơn tới việc yêu cầu Kiểm sát

viên thể hiện quan điểm của Viện kiểm sát qua kết quả xét hỏi công khai tại phiên tòa, đối đáp có lập luận với tất cả các ý kiến của người bào chữa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác; tạo điều kiện cho những người tham gia tố tụng trình bày hết ý kiến mà không hạn chế về thời gian, về số lần tranh luận để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Việc tôn trọng và bảo đảm quyền con người cũng được thể hiện rõ nét trong văn hóa xét xử tại phiên tòa. Các Tòa án đã thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về trang phục của bị cáo tại phiên tòa; các bị cáo bị tạm giam không phải mặc đồng phục phạm nhân. Việc xưng hô tại phiên tòa đã có tiến bộ đáng kể; các đại từ mang tính mật sát, coi thường như “y”, “thị”, “đồng bọn”... cơ bản đã được bãi bỏ và thay vào đó là các thuật ngữ pháp lý theo địa vị tố tụng (bị cáo, người bị hại, người làm chứng...) hoặc theo phong tục giao lưu thông thường (anh, chị, ông, bà). Thái độ của những người tiến hành tố tụng trong điều khiển, xét hỏi, tranh luận nhìn chung được thực hiện theo mực thước văn hóa pháp lý, phù hợp với truyền thống dân tộc. Tình trạng quát nạt, mật sát, hù dọa bị cáo, người tham gia tố tụng càng ngày càng được hạn chế.

Cùng với những ưu điểm trên, từ góc độ tôn trọng và bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, theo chúng tôi, trong việc thực hiện các thủ tục tố tụng trong giải quyết vụ án hình sự còn có những hạn chế và bất cập sau đây:

- *Thứ nhất*, vẫn còn những trường hợp truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội hoặc chưa đến mức chịu trách nhiệm hình sự. Theo quy định của khoản 1 điều 104 BLTTHS thì khi có dấu hiệu của tội phạm thì cơ quan có thẩm quyền có thể khởi tố vụ án hình sự. Và trong quá trình tố tụng nếu có căn cứ thì quyết định đình chỉ điều tra. Đó là điều bình thường.

Tuy nhiên, việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với một người thì lại khác. Khoản 1 điều 126 BLTTHS quy định khi có đủ căn cứ để xác định một người đã thực hiện hành vi phạm tội thì mới ra quyết định khởi tố bị can; điều 2 BLHS quy định chỉ một người thực hiện hành vi được BLHS quy định là tội phạm thì mới phải

chịu trách nhiệm hình sự. Vì vậy, một người bị khởi tố bị can, bị kết tội bằng một bản án không có căn cứ, phải chịu biện pháp trách nhiệm hình sự nghiêm khắc hơn quy định hoặc trái với quy định của pháp luật là đã có sự vi phạm quyền con người.

*Bảng 2: Tình hình đình chỉ và tuyên không có tội*

<i>Năm</i>	<i>Số bị can CQĐT đình chỉ</i>	<i>Số bị can VKS đình chỉ</i>	<i>Số bị cáo TA đình chỉ</i>	<i>Số bị cáo TA tuyên không có tội</i>
2004	1584	1531	360	37
2005	1718	1119	309	33
2006	1845	1249	433	26
2007	1835	1147	420	58
2008	1694	998	439	53
6 tháng đầu năm 2009	919	463	213	6

*Nguồn: Báo cáo thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao*

Theo bảng trên, chúng ta thấy mặc dù các vụ án hình sự được giải quyết qua từng giai đoạn tố tụng khác nhau, có sự chế ước lẫn nhau và càng đến giai đoạn tố tụng sau thì càng ít, nhưng số vụ án bị đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án hoặc được Tòa án tuyên không có tội vẫn xảy ra. Đây là chưa nói, trong quá trình xét xử phúc thẩm, tỷ lệ các bị cáo được cấp phúc thẩm giảm hình phạt mà không phải do có tình tiết mới cũng không phải là ít; theo chúng tôi, đó cũng là vi phạm quyền con người của bị cáo.

- *Thứ hai*, Chưa phân định rõ chức năng tố tụng trong quá trình tố tụng như quyết định khởi tố vụ án của Hội đồng xét xử, quyết định của Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung, hạn chế việc tranh tụng trong quá trình tố tụng nói chung, trong xét xử vụ án hình sự nói riêng. Cụ thể là:

+ Việc khởi tố vụ án của Tòa án thiếu hiệu quả. Mặc dù theo quy định của điều 104 BLTTHS, Tòa án có thẩm quyền khởi tố vụ án mà không có thẩm quyền

khởi tố bị can. Tuy nhiên, trong các quyết định khởi tố vụ án đều ghi để điều tra hành vi phạm tội của người cụ thể; tức đã hướng sự buộc tội vào con người cụ thể. Điều đó là trái chức năng của Tòa án. Qua khảo sát của chúng tôi, hầu hết các vụ án mà Tòa án các cấp khởi tố qua xét xử vụ án hình sự đều được Cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát đình chỉ;

+ Hiệu quả của việc trả hồ sơ điều tra bổ sung của Tòa án còn rất thấp. Nhiều Tòa án lạm dụng quy định này để giải quyết các vấn đề khác như để bảo đảm thời hạn tố tụng, là xuất phát điểm của mối quan hệ không tốt giữa hai cơ quan; nhiều trường hợp Viện kiểm sát không tiến hành điều tra bổ sung nhưng Tòa án vẫn xét xử được;

+ Chất lượng thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát còn những hạn chế nhất định. Hàng năm, số vụ án được Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung vẫn lớn và chưa có chiều hướng giảm (số vụ án Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung năm 2004 là 1.867, năm 2005 là 1.941, năm 2006 là 3.465, năm 2007 là 3.665, năm 2008 là 2.702 và sáu tháng đầu năm 2009 là 1.162).

Đặc biệt, chất lượng hoạt động buộc tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa còn nhiều hạn chế, đặc biệt là trong xét hỏi, trong tranh luận để bảo vệ sự buộc tội; nhiều khi những nhiệm vụ này lại do Hội đồng xét xử thực hiện. Bởi vì, khi Viện kiểm sát hạn chế trong bảo vệ sự buộc tội mà Tòa án chỉ ra bản án trên cơ sở buộc tội tại phiên tòa thì sẽ dễ dẫn đến bỏ lọt tội phạm; nhưng nếu Tòa án “lấn sân” Viện kiểm sát thì sẽ dễ dẫn đến xâm phạm quyền con người của bị cáo. Trong Báo cáo thẩm tra báo cáo công tác của Chánh án TAND tối cao, của Viện trưởng VKSND tối cao... của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội tại kỳ họp thứ II Quốc hội khóa 12 đã có nhận xét rằng “Nhiều trường hợp Kiểm sát viên còn bị động khi luận tội, tranh luận, cá biệt có trường hợp Kiểm sát viên cấp tỉnh thực hiện quyền công tố theo ủy quyền của VKSND tối cao do không nắm vững hồ sơ vụ án nên lúng túng khi tranh luận, không bảo vệ được quan điểm truy tố” [9].

- *Thứ ba*, còn có những vi phạm trong bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo; nhất là quyền được nhờ người khác bào chữa. Vi phạm quyền bào chữa của

bị can, bị cáo là vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng. Vi phạm này thể hiện cụ thể ở nhiều dạng khác nhau như:

+ Cơ quan tiến hành tố tụng, nhất là Cơ quan điều tra ngại sự có mặt người bào chữa trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, còn có những trường hợp gây khó khăn cho người bào chữa trong việc thực hiện nhiệm vụ bào chữa của mình. Các vi phạm phổ biến là gây khó khăn trong việc cấp giấy chứng nhận người bào chữa, trong việc tiếp xúc với bị can, bị cáo, trong việc có mặt trong các cuộc hỏi cung bị can, trong việc nghiên cứu và ghi chép hồ sơ, tài liệu của vụ án;

+ Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không yêu cầu cử người bào chữa cho bị can người chưa thành niên, cho bị can bị khởi tố, truy tố về tội có khung hình phạt tử hình. Trong nhiều trường hợp, Tòa án lại không coi đó là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng để trả hồ sơ điều tra bổ sung. Sở dĩ như vậy là vì một số Tòa án cho rằng các vi phạm này trong các giai đoạn điều tra, truy tố không phải là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; một số khác quan niệm rằng chỉ cần Tòa án bảo đảm quyền bào chữa cho bị can, bị cáo là đủ mà không cần trả hồ sơ điều tra bổ sung. Các quan niệm trên đều không chính xác. Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự nước ta trước khi ban hành BLTTHS 1988, thì chỉ Tòa án mới phải có trách nhiệm chỉ định người bào chữa trong trường hợp bị can, bị cáo chưa thành niên, bị cáo có thể bị xử phạt tử hình. Vì vậy, nếu Tòa án không chỉ định người bào chữa cho bị cáo là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; còn Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không có trách nhiệm này. Thế nhưng BLTTHS 1988 (điều 37) và BLTTHS 2003 (điều 57) quy định cả Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án đều có trách nhiệm yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị can, bị cáo và người bào chữa có quyền tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can. Vì thế cho nên, việc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không yêu cầu Đoàn luật sư phân công Văn phòng luật sư cử người bào chữa cho họ hoặc đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Ủy ban cử người bào chữa cho thành viên của mình là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Theo chúng tôi, trong trường hợp này, vụ án phải được trả để điều tra bổ sung (theo điều 179 BLTTHS) hoặc hủy để điều tra hoặc xét xử lại (theo điều 250 BLTTHS);

+ Cơ quan tiến hành tố tụng từ chối yêu cầu cử người bào chữa không đúng pháp luật. Tòa án thuyết phục bị can, bị cáo lập biên bản từ chối người bào chữa trong một số trường hợp thuộc khoản 2 điều 57 BLTTHS. Nhiều trường hợp Tòa án không yêu cầu cử người bào chữa cho bị can, bị cáo là người chưa thành niên khi chỉ một mình người đó từ chối là không đúng pháp luật. Theo quy định của khoản 2 điều 57 BLTTHS thì trong trường hợp bắt buộc phải có người bào chữa, nếu “bị can, bị cáo và người đại diện hợp pháp của họ vẫn có quyền thay đổi hoặc từ chối người bào chữa”. Như vậy, chỉ khi nào cả bị can, bị cáo và đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo cùng từ chối người bào chữa thì Tòa án mới không yêu cầu cử người bào chữa trong vụ án; nếu chỉ bị can, bị cáo hoặc chỉ người đại diện hợp pháp của bị can, bị cáo từ chối thì Tòa án vẫn phải yêu cầu cử người bào chữa trong vụ án;

+ Việc xét xử vắng mặt người bào chữa cũng đang gặp những vướng mắc. Điều 190 BLTTHS quy định trong những trường hợp thông thường, “nếu người bào chữa vắng mặt Tòa vẫn mở phiên tòa xét xử”. Quy định này có hai cách hiểu khác nhau trong thực tiễn. Quan điểm thứ nhất cho rằng trong trường hợp này Tòa án bắt buộc phải mở phiên tòa mà không được hoãn dù bất kỳ lý do gì. Quan điểm thứ hai thì cho rằng Tòa án có quyền mở phiên tòa, nhưng cũng không loại trừ khả năng Tòa án quyết định hoãn phiên tòa nếu thấy rằng người bào chữa vắng mặt có lý do chính đáng (ốm đau, thiên tai...) và việc người bào chữa vắng mặt sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc bào chữa cho bị cáo;

- *Thứ tư*, tình trạng bức cung, dụ cung, dùng nhục hình trong hoạt động điều tra vẫn còn xảy ra tương đối phổ biến. Việc dùng biện pháp tạm giam, biệt giam như là biện pháp điều tra vẫn tồn tại trong nhận thức nhiều Điều tra viên và không ít trường hợp được áp dụng trong thực tế. Thực tiễn cho thấy, trong các vụ án bị cáo bị kết tội oan thì ở mức độ nhiều hay ít thì họ đều bị truy bức hoặc dùng nhục hình để buộc phải nhận tội. Nhiều trường hợp khác, tại phiên tòa nhiều bị cáo có khai báo là

bị bức cung hay dùng nhục hình. Theo báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, năm 2007 Cơ quan điều tra Viện kiểm sát đã khởi tố điều tra 14 bị can, năm 2008 khởi tố 26 bị can về các tội dùng nhục hình, ra quyết định trái pháp luật, làm sai lệch hồ sơ vụ án... [6] [7].

+ *Thứ năm*, tình trạng xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng tương đối phổ biến. Điều 187 BLTTHS chỉ quy định cụ thể ba trường hợp được xét xử vắng mặt bị cáo là: a/ Bị cáo trốn tránh và việc truy nã không có kết quả; b/ Bị cáo đang ở nước ngoài và không thể triệu tập đến phiên tòa; c/ Nếu sự vắng mặt của bị cáo không trở ngại cho việc xét xử và họ đã được giao giấy triệu tập hợp lệ. Còn đối với người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng nếu họ vắng mặt “thì tùy trường hợp, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử”. Trong thực tiễn, đa số các trường hợp khi người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người làm chứng vắng mặt thì Tòa án vẫn xét xử vụ án. Việc người tham gia tố tụng không có mặt đã ảnh hưởng rất lớn đến việc điều tra, xác định sự thật khách quan của vụ án tại phiên tòa, và từ đó ảnh hưởng đến phán quyết của Tòa án, đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị cáo.

- *Thứ sáu*, thủ tục tố tụng, đặc biệt là thủ tục phiên tòa vẫn còn những quy định hạn chế hoặc không bảo đảm cho việc thực hiện quyền tố tụng của người tham gia tố tụng nói chung, của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng. Những vi phạm phổ biến là:

+ Giải thích quyền và nghĩa vụ tố tụng cho những người tham gia tố tụng chưa đầy đủ hoặc không rõ ràng. Việc bảo đảm cho người tham gia tố tụng thực hiện quyền tố tụng của mình, nhất là quyền yêu cầu còn mang tính hình thức;

+ Trong lấy lời khai, xét hỏi chưa tạo điều kiện cho người tham gia tố tụng, nhất là bị can, bị cáo trình bày hết ý kiến của mình về các tình tiết của vụ án; vẫn còn những trường hợp mớm cung, dụ cung; tỏ thái độ không vừa lòng khi họ khai báo không theo ý Điều tra viên. Các tài liệu, chứng cứ dùng làm căn cứ cho việc ra bản án, quyết định chưa được công bố công khai tại phiên tòa nên người tham gia tố

tụng không được biết để trình bày ý kiến của mình về các tài liệu, chứng cứ đó nhằm bảo vệ lợi ích của mình. Các Tòa án còn lúng túng trong việc xét hỏi do BLTTHS không quy định cụ thể trình tự được xét hỏi; thậm chí có trường hợp cho rằng xét hỏi tại phiên tòa có thể được thực hiện bắt đầu bằng việc hỏi người làm chứng, chứ không phải là bị cáo hay người tham gia tố tụng khác...;

+ Trong tranh luận vẫn có những trường hợp chủ tọa phiên tòa chưa phát huy được tinh thần tranh tụng dân chủ tại phiên tòa như hạn chế thời gian trình bày ý kiến của người tham gia tố tụng, nhất là người bào chữa; chưa hướng dẫn, động viên để bị cáo thực hiện việc tranh luận để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; chưa yêu cầu Kiểm sát viên tranh luận đối đáp với tất cả ý kiến của người tham gia tố tụng;

+ Văn hóa tố tụng, nhất là xét xử tại phiên tòa vẫn còn nhiều hạn chế. Cách xưng hô thiếu thống nhất, thậm chí nhiều trường hợp còn xâm phạm nhân phẩm, danh dự con người; thái độ hách dịch, coi thường người tham gia tố tụng của người tiến hành tố tụng, nhất là Điều tra viên, Kiểm sát viên vẫn tồn tại... Tình trạng này một mặt làm giảm uy tín của cơ quan xét xử; mặt khác tạo nên áp lực xấu ảnh hưởng đến tâm lý bị can, bị cáo, người tham gia tố tụng khác, làm cho họ không đủ khả năng tâm lý để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong khai báo, trong tranh luận.

+ Các Tòa án còn lúng túng về trình tự tranh luận trong các vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Theo quy định tại khoản 3 điều 51 BLTTHS thì trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa. Thế nhưng người bị hại, đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội vào lúc nào, buộc tội ra sao thì các Tòa còn lúng túng. Mặc dù Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02-10-2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn trong trường hợp này người bị hại, đại diện hợp pháp của người bị hại tham gia tranh luận theo trình tự thông thường [57, tr.50]. Chúng tôi cho rằng hướng dẫn đó chưa giải đáp được vướng mắc trong

thực tiễn. Bởi vì câu hỏi sẽ đặt ra vậy thì người làm luật quy định thêm khoản 3 điều 51 để làm gì, nếu nó không được áp dụng trong thực tiễn tố tụng v.v...

### **2.2.3. Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong giải quyết khiếu nại, tố cáo**

Khác với pháp luật tố tụng hình sự trước đây, BLTTHS 2003 quy định cụ thể về khiếu nại, tố cáo trong một chương riêng. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự nói chung và là hình thức để công dân bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong tố tụng hình sự nói riêng. Do BLTTHS quy định cụ thể về quyền khiếu nại, tố cáo, về trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại, tố cáo, về phạm vi khiếu nại, tố cáo... cho nên trong những năm gần đây hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự nói chung, xét xử vụ án hình sự nói riêng đã dần đi vào nề nếp.

Trong những năm qua, trên cơ sở các quy định của BLTTHS, cơ quan tiến hành tố tụng các cấp nhìn chung đã thực hiện tốt công tác khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc giải quyết các vụ án hình sự. Số lượng các khiếu nại được giải quyết tăng lên đáng kể, trong đó đa số là các khiếu nại yêu cầu giám đốc thẩm, tái thẩm vụ án hình sự. Qua giải quyết khiếu nại đã phát hiện nhiều bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án các cấp có sai lầm nghiêm trọng, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kết án và ra quyết định kháng nghị; đặc biệt, có một số vụ án dù đã được trả lời nhưng sau đó vẫn được kháng nghị.

Cơ quan tiến hành tố tụng các cấp đã có nhiều cố gắng tập trung giải quyết dứt điểm các đơn tố cáo người tiến hành tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những người có sai phạm bằng những biện pháp khác nhau như xử lý kỷ luật, bãi miễn chức danh tố tụng, thậm chí truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trong năm 2007, ngành Kiểm sát tiếp nhận 49.406 đơn khiếu nại, tố cáo, trong đó thuộc thẩm quyền giải quyết là 11.971 vụ việc, 77% là đơn yêu cầu giám đốc thẩm, tái thẩm; đã giải quyết được 9.009 vụ việc, đạt 75,2%; Trong số 513 vụ bị khiếu nại liên quan đến hình sự, đã kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm 17 vụ.

Quá trình giải quyết tố cáo trong hoạt động tư pháp đã khởi tố hình sự để điều tra 11 vụ, đang xác minh 36 vụ việc.

Ngành Tòa án nhận 60.000 đơn khiếu nại, tố cáo, trong đó thuộc thẩm quyền giải quyết là 11.912 vụ việc, đa số là đơn yêu cầu giám đốc thẩm, tái thẩm; trong số đơn thuộc thẩm quyền có 40% về hình sự. Trong số đơn khiếu nại trên, Tòa án các cấp đã giải quyết được 8.712 vụ việc, đạt 72%. Điều đáng chú ý là trong số 3.400 đơn yêu cầu giám đốc thẩm được giải quyết, người có thẩm quyền đã kháng nghị 28 vụ.

Trong năm 2008, ngành Kiểm sát tiếp nhận 44.591 đơn khiếu nại, tố cáo, trong đó thuộc thẩm quyền giải quyết là 12.761 vụ việc, 77% là đơn yêu cầu giám đốc thẩm, tái thẩm; đã giải quyết được 9.884 vụ việc, đạt 77,5%. Quá trình giải quyết tố cáo trong hoạt động tư pháp đã khởi tố hình sự để điều tra 12 vụ, đang xác minh 46 vụ việc.

Ngành Tòa án nhận 70.000 đơn khiếu nại, tố cáo, trong đó 9.212 đơn yêu cầu giám đốc thẩm, tái thẩm; trong số đơn thuộc thẩm quyền có 20% về hình sự; đã giải quyết được gần 45%; trong số đơn yêu cầu giám đốc thẩm về hình sự được giải quyết, riêng Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị 15 vụ [4] [5] [2] [3].

Qua giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhiều vụ án đã được tiến hành tố tụng lại theo các trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm đảm bảo tính chính xác, khách quan, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo và người bị kết án. Nhiều trường hợp người bị khởi tố, truy tố, kết án oan đã được cơ quan tiến hành tố tụng xin lỗi công khai, phục hồi danh dự và bồi thường thiệt hại theo Nghị quyết 388 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cũng qua giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhiều vướng mắc trong quản chúng nhân dân được giải toả kịp thời; uy tín của cơ quan xét xử tăng; nhân dân có lòng tin vào việc bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Thông qua việc giải quyết tố cáo một số vụ tiêu cực trong điều tra, truy tố, xét xử đã được phát hiện và xử lý bằng các hình thức khác nhau; một số trường hợp đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tố tụng cũng đã khẳng định những hạn chế trong chất lượng hoạt động tố tụng hình sự của cơ quan, người tiến hành tố tụng; hạn chế về năng lực, trách nhiệm của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán; những bất cập trong quy định của BLTTHS.

Những bất cập, hạn chế trong giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến tiến hành tố tụng vụ án hình sự là:

- Thứ nhất, chưa có sự quy định chặt chẽ, đầy đủ đối tượng khiếu nại theo thủ tục giải quyết khiếu nại. Điều 331 Chương XXXV - Khiếu nại, tố cáo chỉ:

Quy định thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Thẩm phán, Phó Chánh án, Chánh án Tòa án mà chưa quy định đối với Thư ký, Hội thẩm;

Quy định đối với quyết định, hành vi tố tụng trước khi mở phiên tòa; vậy đối với các quyết định, hành vi tố tụng sau khi mở phiên tòa (quyết định hoãn phiên tòa, kê biên tài sản, xem xét tại chỗ, quyết định bắt và tạm giam của Hội đồng xét xử...) sẽ được giải quyết như thế nào khi có khiếu nại.

- Thứ hai, đối với khiếu nại liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam chưa được quy định cụ thể, rõ ràng. Điều 333 BLTTHS chỉ quy định chung: do Viện kiểm sát xem xét, giải quyết. Chúng tôi cho rằng quy định này là chưa phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan tiến hành tố tụng; chính vì vậy mà không phải ngẫu nhiên Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP-BTP ngày 10-8-2005 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng ban hành, trong đó có hướng dẫn tách bạch về vấn đề này.

- Thứ ba, số lượng khiếu nại tư pháp, nhất là yêu cầu giám đốc thẩm, tái thẩm ngày càng nhiều, tính phức tạp ngày càng tăng nhưng tổ chức, biên chế các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn không đổi, chất lượng cán bộ chưa được cải thiện nên ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả hoạt động quan trọng này.

**2.2.4. Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế trong việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong hoạt động tố tụng hình sự**

Những bất cập, hạn chế trong hoạt động tố tụng hình sự vi phạm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là do nhiều nguyên nhân khác nhau. Qua nghiên cứu chúng tôi thấy có một số nguyên nhân cơ bản sau đây:

- Thứ nhất: do bất cập trong các quy định của BLTTHS.

+ Nhiều quy định của BLTTHS không phù hợp với bản chất Nhà nước pháp quyền, với đường lối đổi mới tư pháp, với các chức năng tố tụng trong tố tụng hình sự nước ta. Nội dung một số quy định của BLTTHS thể hiện không chính xác hoặc không đầy đủ chính sách tố tụng hình sự. Ví dụ, cho đến nay pháp luật tố tụng hình sự nước ta chưa coi tranh tụng là nguyên tắc của tố tụng hình sự; một số nguyên tắc cơ bản được thể hiện chưa đầy đủ hoặc chưa chính xác (như nguyên tắc suy đoán không có tội, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa...); quy định cho Tòa án một số thẩm quyền không thuộc chức năng xét xử (khởi tố vụ án, trả hồ sơ điều tra bổ sung, trình tự xét hỏi...);

+ Địa vị tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng được quy định chưa thật phù hợp làm hạn chế việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Quyền hạn của người tiến hành tố tụng như Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán được quy định rất hạn chế; trong khi đó còn chưa có sự phân biệt rạch ròi quyền hạn tố tụng với quyền hạn quản lý hành chính của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án;

Quyền của người tham gia tố tụng, nhất là của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, của người bào chữa vẫn chưa được quy định đầy đủ, hạn chế việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Ví dụ: BLTTHS không quy định quyền im lặng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và không được coi sự im lặng đó như là một sự nhận tội; BLTTHS cũng không quy định quyền được thông báo về các chứng cứ buộc tội, thậm chí quyền nghiên cứu hồ sơ vụ án, quyền được đối chất với nhân chứng, với người bị hại... để thực hiện quyền bào chữa của mình v.v...;

+ Các căn cứ áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng, nhất là biện pháp ngăn chặn không đầy đủ hoặc không rõ ràng. BLTTHS không quy định căn cứ nội dung của việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn không giam giữ như bảo lãnh, cầm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Căn cứ áp dụng tạm giam lại quá rộng, không phù hợp với bản chất và các căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn chung quy định tại điều 79 BLTTHS. Theo quy định của điều 79 BLTTHS thì biện pháp ngăn chặn chỉ được áp dụng khi có một trong những căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử; sẽ tiếp tục phạm tội hoặc để bảo đảm thi hành án. Nếu không có một trong những căn cứ đó thì dù bị can, bị cáo phạm tội gì cũng không được bắt tạm giam. Trong khi đó điểm a khoản 1 điều 88 BLTTHS lại quy định tạm giam có thể được áp dụng đối với “bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; phạm tội rất nghiêm trọng”. Như vậy, quy định của điểm a khoản 1 điều 88 BLTTHS không phù hợp với điều 79 BLTTHS. Không thể nói đã phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, phạm tội rất nghiêm trọng là đương nhiên có căn cứ quy định tại điều 79 BLTTHS được;

+ BLTTHS quy định khả năng tùy nghi quá rộng cho người có thẩm quyền tiến hành tố tụng dễ dẫn đến hạn chế quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Ví dụ: theo quy định của điều 79, điểm b khoản 1 điều 88, khoản 2 điều 228 BLTTHS, thì biện pháp ngăn chặn có thể áp dụng khi “có căn cứ chứng tỏ rằng”, “có căn cứ cho rằng”...; còn căn cứ đó cụ thể là gì, có buộc phải chứng minh không thì không được quy định rõ ràng. Vì thế, trong thực tiễn, các căn cứ đó hoàn toàn được xác định theo đánh giá chủ quan của người có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn đó. Điều này dễ dẫn đến sự lạm dụng trong áp dụng các biện pháp ngăn chặn; việc áp dụng đó có thể là tiện lợi cho cơ quan tiến hành tố tụng nhưng lại hạn chế quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Hoặc theo quy định của điều 191 BLTTHS thì tùy trường hợp Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử nếu người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa mà không quy định một điều kiện cụ thể nào. Vì vậy, trên thực tế

tuyệt đại đa số các trường hợp vắng mặt những người tham gia tố tụng đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án;

+ Trong một số trường hợp BLTTHS quy định các quyền tố tụng của người tham gia tố tụng nhưng không quy định bảo đảm pháp lý, các trình tự, thủ tục để thực hiện các quyền đó trên thực tế, gây lúng túng cho người tiến hành tố tụng trong giải quyết vụ án và hạn chế người tham gia tố tụng thực hiện quyền tố tụng được quy định. Ví dụ, khoản 3 điều 51 BLTTHS quy định “Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại... thì người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa”. Thế nhưng trong Chương XXI về tranh luận tại phiên tòa lại không có quy định trình tự, thủ tục buộc tội của người bị hại trong trường hợp trên nên chủ tọa phiên tòa vẫn điều hành việc tranh luận theo thủ tục thông thường;

+ BLTTHS chỉ quy định trình tự xét hỏi (điều 207 BLTTHS) mà không quy định trình tự được xét hỏi tại phiên tòa nên làm cho Tòa án lúng túng trong thực hiện việc xét hỏi; nhiều khi gây bất lợi cho người tham gia tố tụng, nhất là bị cáo.

Chúng tôi cho rằng, trình tự xét hỏi tại phiên tòa nhìn chung là do Hội đồng xét xử quyết định để xác định sự thật khách quan của vụ án; thế nhưng việc quá lạm dụng quyền hạn đó để gây áp lực tâm lý cho bị cáo, nhân vật trung tâm của vụ án, người bị truy cứu trách nhiệm hình sự và có nguy cơ phải chịu các hậu quả pháp lý nặng nề, buộc họ khai báo theo định hướng chủ quan của Hội đồng xét xử qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, làm ảnh hưởng đến khả năng bào chữa của họ là không đáp ứng nguyên tắc xác định sự thật khách quan của vụ án, nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo trong tố tụng hình sự.

- Thứ hai, do trình độ, năng lực và quan điểm, nhận thức của người tiến hành tố tụng còn có nhiều hạn chế.

Một người được coi là không có tội nếu chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án là nguyên tắc quan trọng của tố tụng hình sự. Còn bị can, bị cáo mới chỉ là người bị nghi là phạm tội và đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Đối với họ, BLTTHS quy định có thể áp dụng một số biện pháp cưỡng chế nhất

định với căn cứ, điều kiện rõ ràng để đảm bảo cho quá trình tố tụng được chính xác, khách quan và phòng ngừa tội phạm. Các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự chỉ áp dụng các biện pháp đó trong phạm vi điều kiện, căn cứ do pháp luật quy định. Thế nhưng, không ít các trường hợp người tiến hành tố tụng coi họ là người phạm tội phải xứng đáng bị trừng phạt nghiêm khắc mà quên đi khía cạnh con người với các quyền và lợi ích được pháp luật tôn trọng và bảo vệ. Thậm chí ở góc độ nào đó họ cần được chú trọng vì đang ở trong tình trạng bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Không ngẫu nhiên mà người làm luật quy định nhiệm vụ của BLTTHS là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; đồng thời trong số các nguyên tắc tố tụng hình sự, các nguyên tắc về bảo đảm quyền con người chiếm vị trí quan trọng.

Tình trạng do trình độ năng lực hạn chế nên nhận thức không đúng về các quy định của pháp luật dẫn đến vi phạm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; quan niệm tiêu cực đối với bị can, bị cáo; quan niệm áp dụng các quy định của BLTTHS thế nào để thuận tiện cho hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng, cho được việc mình của người tiến hành tố tụng, không lưu tâm đến lời bào chữa, có định kiến với bị cáo sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi xét xử... đã ảnh hưởng không ít đến việc tôn trọng và bảo đảm quyền con người trong xét xử vụ án hình sự nói chung, quyền người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng; không ít trường hợp làm oan người không có tội.

- Thứ ba, chế độ trách nhiệm chưa được quy định rõ ràng, minh bạch, được truy cứu chưa thật nghiêm minh đối với các vi phạm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo từ phía người tiến hành tố tụng. Chế tài tố tụng đối với các vi phạm chưa rõ ràng, thiếu cụ thể.

Cho đến nay chúng ta có Nghị quyết số 388/NQ-UBTVQH11 ngày 17-3-2003 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra. Luật bồi thường của Nhà nước vừa được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ V Quốc hội khóa 12 cũng chưa bao hàm hết các trường hợp oan, sai trong tố tụng hình sự.

Mặc dù BLTTHS có các nguyên tắc quan trọng quy định người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (điều 12); quy định quyền được bồi thường thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra (điều 30). Nhưng trên thực tế các quy định này ít được áp dụng. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự ít được đặt ra, nếu đó không phải là hành vi cố ý; chế độ kỷ luật mới được thực hiện ở mức độ hạn chế, chủ yếu là không bổ nhiệm lại chức danh tố tụng nếu có nhiều sai sót nghiêm trọng; việc bồi thường thiệt hại do sai hâu như chưa được thực hiện. Đặc biệt, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng liên quan đến quyền con người chủ yếu tập trung ở người lãnh đạo các cơ quan tiến hành tố tụng như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, trách nhiệm đó lại không gắn với hoạt động tố tụng trực tiếp cho nên chế độ trách nhiệm không rõ ràng v.v...

### **2.3. Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong pháp luật tố tụng hình sự quốc tế**

Quyền con người và bảo đảm quyền con người là mối quan tâm hàng đầu hiện nay của mỗi quốc gia. Bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng trong tố tụng hình sự là xu thế tất yếu trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay trên thế giới. Vấn đề bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội được quy định trong các văn bản pháp lý quốc tế cũng như trong luật tố tụng hình sự quốc gia.

Từ góc độ các văn bản pháp luật quốc tế, quyền con người và bảo đảm quyền con người nói chung đã được quy định tương đối sớm trong các văn bản pháp lý khi Nhà nước Tư sản mới hình thành. Nhưng có lẽ tập trung nhất, cụ thể nhất về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội được quy định rõ ràng, cụ thể trong các văn bản như: Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền (Universal Declaration of Human Rights), Công ước Châu Âu về quyền con người (European Convention on Human Rights – ECHR), Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em, Quy chế Rome về

thành lập Tòa án hình sự thường trực quốc tế... Các văn bản quốc tế nêu trên là cơ sở pháp lý quan trọng để các quốc gia cụ thể hóa trong nội luật về tố tụng hình sự của mình.

Theo pháp luật tố tụng hình sự quốc tế, quyền con người của người bị buộc tội được bảo đảm trên cơ sở 1/ Các nguyên tắc tố tụng hình sự; 2/ Các quy định về các quyền tố tụng cơ bản của người bị buộc tội; và 3/ Quy định các bảo đảm pháp lý để thực hiện các nguyên tắc tố tụng và quyền tố tụng của người bị buộc tội.

### **2.3.1. Pháp luật quốc tế về các nguyên tắc tố tụng hình sự**

Từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, pháp luật tố tụng hình sự quốc tế luôn luôn khẳng định các nguyên tắc tố tụng hình sự cơ bản như: nguyên tắc xét xử công bằng. Vụ án phải được xét xử công khai; thẩm phán không được thiên vị khi ra phán quyết; người bị buộc tội có quyền được xét xử bằng Tòa án; nguyên tắc các bên bình đẳng trước Tòa án; nguyên tắc xét xử nhanh chóng, công khai; nguyên tắc suy đoán không có tội; nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội...

Công ước Châu Âu về quyền con người quy định rất rõ quyền tự do và an toàn cá nhân, một số nguyên tắc của tố tụng hình sự để bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội. Điều 5.1 Công ước quy định mỗi người có quyền tự do và an toàn cá nhân; không ai bị xâm phạm quyền tự do ngoài trường hợp và thủ tục do pháp luật quy định. Điều 6.1 Công ước quy định người bị buộc tội có quyền được xét xử bởi Tòa án; các bên được đối xử công bằng trong xét xử và có quyền tham gia phiên tòa và xét xử công khai. Điều 6.2 Công ước quy định người bị buộc tội được suy đoán là không có tội cho đến khi tội phạm được chứng minh theo quy định của pháp luật. Theo Công ước thì đây là bảo đảm tố tụng đầu tiên (first procedural guarantee) của việc bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự. Đồng thời nguyên tắc này cũng đòi hỏi mọi nghi ngờ trong chứng minh vụ án phải được giải thích có lợi cho người bị buộc tội... [69].

Điều 10 Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền quy định bất kỳ ai bị buộc tội đều có quyền được đưa ra xét xử trước một Tòa án độc lập và không thiên vị, có

quyền bảo vệ mình, chống lại mọi sự buộc tội. Điều 11 Tuyên ngôn quy định bất kỳ ai bị cáo buộc trong thực hiện hành vi phạm tội được coi là không có tội cho đến khi lỗi của họ được chứng minh bằng phiên tòa công khai theo thủ tục pháp luật quy định và tại phiên tòa họ được bảo đảm quyền bào chữa. Không ai có thể bị buộc tội và phải chịu hình phạt bởi hành vi mà luật hình sự quốc gia hoặc quốc tế không coi là tội phạm tại thời điểm hành vi đó được thực hiện [71].

Điều 6 Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế quy định nguyên tắc suy đoán không có tội như sau: 1/ Một người được coi là không có tội cho đến khi chứng minh được trước Tòa án là có tội theo quy định của pháp luật; 2/ Trách nhiệm chứng minh bị cáo có tội thuộc về Trưởng Công tố; 3/ Để kết tội bị cáo, Tòa án phải tin chắc về tội của bị cáo mà không còn sự nghi ngờ hợp lý nào” [53, tr.305].

Theo pháp luật tố tụng hình sự Saudi Arabia, các nguyên tắc chung liên quan đến xét xử của Tòa án là: nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc xét xử công khai, nguyên tắc xét xử bằng lời, nguyên tắc được trợ giúp và bào chữa độc lập, nguyên tắc xét xử nhanh chóng và nguyên tắc xét xử có mặt các bên đương sự... [67].

Điều 6 Tuyên ngôn về nhân quyền nước Mỹ quy định nguyên tắc xét xử công bằng: trong mọi trường hợp bị truy tố hình sự, bị cáo có quyền được xét xử nhanh chóng và công khai bởi một Bồi thẩm đoàn công bằng..., bị cáo được thông báo tính chất, lý do buộc tội, được đối chất với nhân chứng chống lại mình và được sự giúp đỡ của luật sư bào chữa v.v...[40, tr.226].

### **2.3.2. Quyền của người bị buộc tội trong pháp luật quốc tế**

Một nội dung quan trọng nữa trong luật tố tụng hình sự quốc tế về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội được biểu hiện ở chỗ pháp luật quy định rất đầy đủ và cụ thể các quyền tố tụng cơ bản của họ. Đó là: Quyền tự do và an toàn cá nhân, không bị bắt, giam, giữ trái pháp luật, không bị tra tấn, dùng nhục hình trong tố tụng hình sự; Quyền được thông báo kịp thời lý do bị buộc tội và chứng cứ chống lại họ bằng ngôn ngữ mà họ biết; Quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào

chữa; Quyền thu thập chứng cứ, quyền kiểm tra chứng cứ và đối chất với nhân chứng chống lại mình; Quyền được có người phiên dịch miễn phí v.v...

Điều 4 Tuyên ngôn về nhân quyền nước Mỹ quy định quyền tự do cá nhân, quyền về tài sản và quyền không bị khám xét, bắt giữ không có lý do chính đáng. Điều 5 quy định không ai bị bắt giữ, bị xử lý hoặc xử phạt trái pháp luật, vô nhân đạo [40].

Công ước Châu Âu về quyền con người cũng có những quy định cụ thể về quyền con người của người bị buộc tội. Điều 5.1 Công ước quy định quyền tự do cá nhân của mỗi người. Điều 6.3 quy định các quyền tối thiểu của người bị buộc tội như được thông báo tính chất và lý do buộc tội; được đảm bảo thời gian, phương tiện cần thiết để chuẩn bị cho bào chữa; được tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, nếu người đó không có khả năng tài chính hoặc do yêu cầu của công lý thì người bị buộc tội được bảo đảm người bào chữa miễn phí; được thu thập chứng cứ và đối chất với nhân chứng và phiên dịch miễn phí [69].

Điều 55 Quy chế Rome về Tòa án hình sự quốc tế quy định quyền của người có liên quan trong điều tra. Đó là các quyền không bị bắt buộc tự nhận tội, quyền không chịu hình thức ép buộc, câu thúc hoặc đe dọa nào, sự tra tấn hay hình thức đối xử độc ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, quyền bảo đảm phiên dịch miễn phí, quyền không bị bắt, giam, giữ tùy tiện, quyền được thông báo về căn cứ buộc tội, quyền được im lặng, quyền được giúp đỡ về mặt pháp lý. Điều 67 Quy chế quy định quyền của bị cáo, bao gồm: quyền được xét xử công khai, công bằng; quyền được thông báo kịp thời và chi tiết về tính chất, nguyên nhân và nội dung buộc tội bằng ngôn ngữ mà bị cáo hiểu và nói được; quyền có đủ thời gian và phương tiện để chuẩn bị cho việc bào chữa; quyền được xét xử không bị trì hoãn vô lý; quyền tự bào chữa hoặc nhờ người bào chữa, được trợ giúp pháp lý miễn phí nếu cần thiết hoặc không có khả năng tài chính; quyền đối chất với người làm chứng, đưa ra chứng cứ; được đảm bảo phiên dịch miễn phí... [53].

Pháp luật tố tụng hình sự Hoa Kỳ quy định người bị buộc tội có quyền được xét xử nhanh chóng, công khai, không để họ bị kiệt quệ trong tù một thời gian dài

trước khi xét xử hay phán quyết về số phận của họ bị trì hoãn không có lý do chính đáng; quyền được xét xử bằng Bồi thẩm đoàn không thiên vị; quyền được thông báo kịp thời về lời buộc tội; được đối chất với nhân chứng chống lại họ, được bảo đảm một thủ tục pháp lý thoả đáng và quyền không “bị ép buộc làm nhân chứng chống lại chính mình” trong bất kỳ vụ án hình sự nào [40, tr.126-128].

Ngoài ra, pháp luật tố tụng hình sự nhiều nước quy định các quyền khác của người bị buộc tội như có quyền lựa chọn thủ tục xét xử rút gọn; lựa chọn xét xử bằng đoàn Bồi thẩm hay Thẩm phán; quyền im lặng khi bị hỏi cung, quyền mặc cả thú tội (nhận tội) để được phán quyết nhanh chóng và hưởng sự giảm nhẹ đặc biệt... [66, pp.63-85].

### **2.3.3. Thủ tục tố tụng bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội**

Đồng thời với việc quy định các nguyên tắc tố tụng, các quyền tố tụng hình sự của người bị buộc tội, pháp luật tố tụng hình sự quốc tế cũng quy định rất đầy đủ, cụ thể các trình tự, thủ tục tố tụng như những bảo đảm pháp lý khác cho việc thực hiện các nguyên tắc tố tụng và thực hiện các quyền tố tụng của người bị buộc tội.

Căn cứ và thẩm quyền bắt, tạm giam, trả tự do được quy định chặt chẽ. Thông thường Thẩm phán quyết định bắt tạm giam hoặc từ chối trả tự do cho người bị buộc bất kỳ tội gì (căn cứ thống nhất cho các loại tội) trong các trường hợp Tòa án có cơ sở tin rằng họ: a/ Sẽ trốn; b/ Tiếp tục phạm tội hay phạm tội khác; 3/ Sẽ thông cung với nhân chứng hoặc gây khó khăn cho hoạt động tố tụng do mối quan hệ của họ với người khác. Còn những trường hợp họ có thể vắng mặt khi được triệu tập thì không áp dụng biện pháp tạm giam mà áp dụng các biện pháp khác như bảo lãnh, cam đoan, cấm đi khỏi nơi cư trú...

Nghiên cứu pháp luật tố tụng hình sự nhiều nước, đặc biệt là các nước thuộc hệ thống án lệ và tố tụng tranh tụng, cũng cho thấy thủ tục rút gọn và thủ tục mặc cả nhận tội được áp dụng rất phổ biến. Hơn 90% các vụ án hình sự ở Anh, Hoa kỳ được giải quyết theo các thủ tục này. Việc áp dụng thủ tục rút gọn, thủ tục mặc cả nhận tội rút ngắn rất đáng kể thời gian giải quyết vụ án, tiết kiệm chi phí tố tụng gấp nhiều lần nhưng vẫn không vi phạm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can,

bị cáo. Bởi vì, một trong những điều kiện tiên quyết để Tòa án có thể áp dụng thủ tục tố tụng này là sự đồng ý của người bị buộc tội.

Một đặc điểm nữa đáng lưu ý trong tố tụng hình sự nhiều nước là thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Những tinh thần chính của nguyên tắc này là:

- Xét xử với sự có mặt đầy đủ người tham gia tố tụng, trừ những trường hợp đặc biệt pháp luật quy định, các bên tham gia tố tụng đều bình đẳng trước pháp luật; đặc biệt là có mặt người làm chứng để bị cáo có thể đối chất ngay tại phiên tòa; đảm bảo để bị cáo luôn luôn có người bào chữa, nhất là trong các trường hợp bị cáo là người già, người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, trong trường hợp cần thiết vì công lý thì bắt buộc phải có người bào chữa, người nghèo được trợ giúp pháp lý miễn phí;

- Người bị buộc tội có quyền thu thập chứng cứ, có quyền chất vấn người làm chứng chống lại mình; có quyền phản bác các chứng cứ khác;

- Việc xét hỏi, luận tội để buộc tội tại phiên tòa là trách nhiệm của công tố viên; vai trò của Tòa án khi xét hỏi và tranh luận là thụ động. Phán quyết của Tòa án được đưa ra trên cơ sở chứng minh tại phiên tòa và đánh giá ý kiến tranh luận của các bên v.v...

Nói tóm lại, từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, nghiên cứu so sánh pháp luật tố tụng hình sự quốc tế cho thấy rằng pháp luật tố tụng hình sự nước ta đã từng bước hội nhập với pháp luật quốc tế về lĩnh vực này. Các quy định của BLTTHS nước ta đã thể hiện tương đối đầy đủ các văn bản pháp luật quốc tế liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự, nhất là trong quy định các nguyên tắc tố tụng, quy định các quyền tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và các trình tự, thủ tục khác. Tuy nhiên, BLTTHS vẫn còn một số điểm bất cập, hạn chế nhất định như thể hiện chưa chính xác, đầy đủ tinh thần chung của pháp luật tố tụng hình sự quốc tế (nguyên tắc suy đoán không có tội, trách nhiệm chứng minh, nguyên tắc tranh tụng và một số quyền tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo...).

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong toàn bộ quá trình hình thành và phát triển của mình, Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự nói riêng từ góc độ các quy định của pháp luật cũng như từ góc độ áp dụng các quy định đó trên thực tế.

Ngay từ những ngày đầu được thành lập, quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận tương đối đầy đủ trong pháp luật nước ta. Trong các bản Hiến pháp các thời kỳ khác nhau, các quyền cơ bản của công dân, các nguyên tắc tố tụng quan trọng được ghi nhận. Các quyền cơ bản và các nguyên tắc tố tụng cơ bản đó từng bước được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật tố tụng hình sự ở các cấp độ khác nhau phù hợp với tình hình kinh tế xã hội trong từng thời kỳ nhất định. Đồng thời, các văn bản pháp luật cũng quy định trách nhiệm, nhất là trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền con người của người phạm tội.

BLTTHS năm 1988 lần đầu tiên các quy phạm pháp luật tố tụng hình sự được pháp điển hóa một cách hệ thống, đầy đủ vào trong một văn bản. BLTTHS 1988 đã quy định cơ bản, toàn diện các vấn đề liên quan đến bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự như quy định các nguyên tắc tố tụng hình sự, địa vị tố tụng của các chủ thể tố tụng hình sự, các biện pháp ngăn chặn, thủ tục điều tra, truy tố, xét xử...

Trên cơ sở kế thừa BLTTHS 1988, quán triệt đường lối đổi mới và cải cách tư pháp ở nước ta, Quốc hội đã ban hành BLTTHS 2003. BLTTHS 2003 đã kế thừa và phát triển các quy định của BLTTHS 1988 lên một bước mới, hoàn thiện các nguyên tắc tố tụng hình sự; các quy định về quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng, quyền, nghĩa vụ của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; các biện pháp ngăn chặn; các thủ tục điều tra, truy tố, xét xử... Đặc biệt, BLTTHS 2003 đã bổ sung một số chế định rất quan trọng liên quan đến việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự như bổ sung thủ tục rút gọn, chế định khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự... Từ góc độ pháp luật quốc tế,

BLTTHS 2003 đã cơ bản thể hiện được nội dung của pháp luật quốc tế liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự.

BLTTHS 2003 là cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động tố tụng trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Trong những năm qua, hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm được thực hiện nhìn chung có hiệu quả; các quy định của BLTTHS được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất; quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo cơ bản được thực hiện.

Tuy nhiên, từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, hoạt động tố tụng hình sự những năm qua cũng còn những hạn chế: tình trạng bắt, tạm giữ, tạm giam trái pháp luật, truy cứu trách nhiệm hình sự oan, sai vẫn xảy ra nhiều; các quy định của BLTTHS còn bị vi phạm nghiêm trọng... mà nguyên nhân của những hạn chế đó là do: 1/ Các bất cập của BLTTHS; 2/ Ý thức, trình độ, năng lực của người tiến hành tố tụng; 3/ Chế độ trách nhiệm đối với người tiến hành tố tụng chưa rõ ràng.

Việc phân tích thực trạng pháp luật, nghiên cứu thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử ở nước ta, tìm ra những bất cập, nguyên nhân của chúng, đồng thời tham khảo pháp luật quốc tế, là cơ sở khoa học, thực tiễn quan trọng cho việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.

### **Chương 3**

## **MỘT SỐ KIẾN NGHỊ TĂNG CƯỜNG BẢO ĐẢM QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ TẠM GIỮ, BỊ CAN, BỊ CÁO TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM**

### **3.1. Kiến nghị hoàn thiện các quy định của BLTTHS**

Qua phân tích những vấn đề lý luận, các quy định của BLTTHS và nghiên cứu thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử, chúng tôi thấy rằng một trong những nguyên nhân chính của việc xâm phạm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự xảy ra là do những bất cập trong các quy định của BLTTHS. Vì vậy, việc hoàn thiện các quy định của BLTTHS có liên quan là một trong những giải pháp quan trọng bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.

#### **3.1.1. Hoàn thiện các quy định về những nguyên tắc cơ bản**

##### *3.1.1.1. Bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự*

Tranh tụng là một trong những nội dung quan trọng, mang tính đột phá trong cải cách tư pháp hiện nay ở nước ta đã được xác định trong Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Tranh tụng không chỉ được thực hiện trong thực tiễn tiến hành tố tụng đối với các vụ án, tranh tụng phải được thực hiện ngay trong quá trình lập pháp, phải được thể hiện ngay trong các quy định của pháp luật về địa vị tố tụng của người tiến hành, người tham gia tố tụng, trong các thủ tục tố tụng và trong các bảo đảm pháp lý cho việc tranh tụng v.v...

Phải nói rằng, tranh tụng có ý nghĩa rất quan trọng trong tố tụng hình sự. Trước tiên, tranh tụng góp phần xác định sự thật khách quan của vụ án. Bởi vì, tranh tụng thực chất là hình thức tố tụng mà trong đó các bên tham gia tố tụng thực hiện việc chứng minh các tình tiết của vụ án. Tranh tụng chính là việc cho phép các bên tham gia tố tụng thực hiện việc chứng minh, đặc biệt là chứng minh tại phiên tòa.

Pháp luật tố tụng phải có các quy định không chỉ cho phép các chủ thể có trách nhiệm chứng minh quyền thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ; mà cần quy định cho các bên tham gia tố tụng khác các quyền năng tố tụng để họ có đủ điều kiện tham gia chứng minh. Chỉ trên cơ sở nghe các bên thực hiện việc điều tra và trình bày kết quả chứng minh của mình, Tòa án mới có thể nhận thức một cách đầy đủ, chính xác, khách quan sự thật về vụ án.

Có thể nói, pháp luật tố tụng nước ta, đặc biệt là pháp luật tố tụng hình sự chưa thể hiện hết bản chất đó của tranh tụng. Không phải tất cả các bên đều có quyền thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra như lấy lời khai của những người làm chứng, yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, tham gia khám nghiệm hiện trường... để chuẩn bị cho tranh luận tại phiên tòa. Ví dụ, người bào chữa không có quyền thực hiện việc điều tra mà người bào chữa lại sử dụng chính hồ sơ buộc tội của Viện kiểm sát để bào chữa tại phiên tòa. Việc xét hỏi tại phiên tòa chủ yếu do những người tiến hành tố tụng, nhất là Tòa án thực hiện; những người tham gia tố tụng (trừ người bào chữa) chỉ được quyền yêu cầu Hội đồng xét xử xét hỏi chứ không có quyền xét hỏi... Những hạn chế, bất cập đó của pháp luật tố tụng hiện hành vô hình dung đã tạo nên nhiều phiên tòa mang tính hình thức, một số vụ án đã có “án bỏ túi” mà không căn cứ vào sự thật khách quan được xác định tại phiên tòa, làm cho quyết định của Tòa án thiếu toàn diện, chính xác, khách quan.

Đồng thời, tranh tụng cũng có vai trò quan trọng góp phần giải quyết khách quan, toàn diện vụ án. Trực tiếp, công khai là một trong những nguyên tắc xét xử tại phiên tòa đã được Hiến pháp ghi nhận. Tại phiên tòa, các chứng cứ được xem xét công khai bằng thủ tục xét hỏi; các bên tranh luận, đưa ra quan điểm của mình về đánh giá chứng cứ được xem xét, về các điều khoản luật pháp cần áp dụng để giải quyết vụ án và đề xuất các biện pháp cụ thể cho việc giải quyết vụ án.

Khi tham gia xét hỏi cũng như tranh luận tại phiên tòa, mỗi bên tham gia tố tụng đều khai thác các yếu tố “có lợi” cho lợi ích của mình. Ví dụ: Tại phiên tòa hình sự, Viện kiểm sát thực hành quyền công tố (thực hiện việc buộc tội tại phiên tòa) tập trung thu thập chứng cứ buộc tội, bác bỏ chứng cứ gỡ tội. Đã truy tố bị can

ra trước Tòa án, Viện kiểm sát không thể đưa ra các chứng cứ gỡ tội như: chứng cứ chứng minh không có sự việc phạm tội, hành vi của bị cáo không cấu thành tội phạm, bị cáo chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Bị cáo, người bào chữa cho bị cáo thu thập chứng cứ chứng minh sự không có tội, chứng minh trách nhiệm hình sự hạn chế của bị cáo... Trong giai đoạn tranh luận, các bên tham gia tố tụng đưa ra các quan điểm của mình về đánh giá chứng cứ, kết luận về bản chất pháp lý của vụ việc, phân tích các quy định của pháp luật đề nghị áp dụng và đề xuất các ý kiến giải quyết vụ án.

Trên cơ sở các chứng cứ được thu thập phong phú, các phân tích, đánh giá nhiều chiều về chứng cứ cũng như pháp luật áp dụng, Hội đồng xét xử có đầy đủ điều kiện để xem xét, quyết định về vụ án một cách toàn diện, đầy đủ và khách quan. Hội đồng xét xử phải xem xét toàn bộ, không được xem nhẹ chứng cứ nào được thu thập và kiểm tra tại phiên tòa; cân nhắc các quan điểm khác nhau về áp dụng pháp luật, về đánh giá thực chất vụ án... để ra phán quyết đúng đắn, khách quan, hợp pháp.

Để đảm bảo cho các bên tham gia tố tụng thực sự bình đẳng với nhau, các bên phải có địa vị pháp lý bình đẳng: bình đẳng về các quyền tố tụng và bình đẳng về các nghĩa vụ tố tụng. Trong tố tụng hình sự, đại diện Viện kiểm sát thực hiện nhiệm vụ thực hành quyền công tố và người bào chữa, bị cáo phải có quyền và nghĩa vụ tố tụng như nhau; tại phiên tòa dân sự, nguyên đơn dân sự và bị đơn dân sự cũng phải có quyền và nghĩa vụ như nhau v.v...

Yếu tố tranh tụng không chỉ đòi hỏi các bên tham gia tố tụng có địa vị pháp lý như nhau. Theo chúng tôi, điều đó cần nhưng chưa đủ cho việc tranh tụng thực sự. Muốn cho tranh tụng trở thành yếu tố cần thiết cho phiên tòa và điều kiện cho việc giải quyết đúng đắn, khách quan, toàn diện vụ án, pháp luật tố tụng cần bảo đảm cho các bên khả năng thực sự để thực hiện các quyền tố tụng mà pháp luật quy định một cách hiệu quả, không hình thức. Vì thế cho nên trong tố tụng, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo không chỉ có quyền tự bào chữa mà còn có quyền nhờ người khác bào chữa. Để hoạt động xét xử của Tòa án được chính xác, toàn diện, khách quan,

phải chăng tổ tụng nước ta phải được thực hiện theo hướng bảo đảm cho các bị can, bị cáo, các đương sự có người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi để họ có điều kiện tranh tụng bình đẳng trong tổ tụng nói chung và tại phiên tòa nói riêng.

Ngoài ra, tranh tụng có vai trò giáo dục quan trọng. Nhiệm vụ của hoạt động tổ tụng không chỉ là giải quyết đúng đắn, khách quan vụ án, bảo vệ lợi ích xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, mà còn giáo dục công dân tuân thủ pháp luật, chủ động tham gia đấu tranh phòng ngừa tội phạm.

Tranh tụng tại phiên tòa đòi hỏi sự có mặt của những người tham gia tổ tụng. Việc tranh luận trực tiếp, công khai tại phiên tòa không hạn chế về thời gian, nơi những người tiến hành tổ tụng và người tham gia tổ tụng đánh giá các hành vi vi phạm pháp luật về pháp lý cũng như xã hội, phân tích các quy định pháp luật cần được áp dụng... giúp cho những người tham gia tổ tụng và những người tham dự phiên tòa nâng cao nhận thức về pháp luật, xác định định hướng giá trị trong hành vi, giúp cho việc tuân thủ pháp luật.

Phiên tòa tranh tụng không chỉ giáo dục công dân nâng cao nhận thức pháp luật, mà còn giáo dục lòng tin vào pháp luật và hành vi tuân thủ pháp luật của công dân. Bằng phiên tòa dân chủ, công khai, những người tham gia tổ tụng được tạo mọi điều kiện để thực hiện quyền tố tụng của mình, được xét hỏi, tranh luận công khai, quyết định của Tòa án được đưa ra trên cơ sở các chứng cứ được xem xét công khai tại phiên tòa, việc xét xử của Tòa án tạo ra trong những người tham dự phiên tòa và những người tham gia tổ tụng lòng tin vào pháp luật, vào hoạt động giải quyết vụ án của các cơ quan có thẩm quyền. Lòng tin đó là cơ sở quan trọng để công dân tự giác tuân thủ pháp luật, tích cực tham gia vào hoạt động phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật khác.

Từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, tranh tụng là một trong những bảo đảm pháp lý để người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền tố tụng của mình. Tranh tụng là sự tham gia tố tụng của các bên có quyền và lợi ích liên quan để bảo vệ lợi ích của mình. Vai trò của tranh tụng trong

bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thể hiện trong các điểm sau đây:

- *Thứ nhất*, tranh tụng bảo đảm quan trọng để người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng của mình. Tranh tụng là hình thức tố tụng. Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, người tham gia tố tụng có các quyền và nghĩa vụ tố tụng khác nhau. Thực hiện tốt việc tranh tụng thực chất là bảo đảm cho người tham gia tố tụng nói chung, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng thực hiện các quyền tố tụng mà pháp luật quy định.

Đồng thời, thực hiện việc tranh tụng cũng có nghĩa là các cơ quan tiến hành tố tụng, các bên tham gia tranh tụng phải thực hiện nghĩa vụ tố tụng của mình để bảo đảm cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền tố tụng tương ứng. Đặc điểm của các quan hệ tố tụng thể hiện ở chỗ thông thường trong quan hệ đó quyền của chủ thể này tương ứng với nghĩa vụ của chủ thể kia và ngược lại. Trong vụ án hình sự, bị can, bị cáo có quyền bào chữa; và vì vậy, nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) là phải đảm bảo cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa đó như nghĩa vụ giải thích quyền bào chữa cho bị can, bị cáo, nghĩa vụ yêu cầu đoàn luật sư phân công cử người bào chữa cho bị can, bị cáo trong các trường hợp pháp luật quy định... Việc không bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, là căn cứ để trả hồ sơ điều tra bổ sung, căn cứ để hủy án điều tra, truy tố, xét xử lại v.v...

- *Thứ hai*, chỉ trong quá trình tố tụng có sự tranh tụng, người tham gia tố tụng mới có các điều kiện pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình liên quan đến vụ án. Tính tranh tụng càng cao thì điều kiện cho người tham gia tố tụng càng lớn và việc sử dụng các yếu tố tranh tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình càng đạt hiệu quả cao.

Tranh tụng được thực hiện trong toàn bộ quá trình tố tụng và đặc biệt tập trung tại phiên tòa. Trong các giai đoạn tố tụng trước phiên tòa, người tham gia tố tụng thực hiện các quyền năng tố tụng được pháp luật quy định để chuẩn bị cho việc

tranh tụng tại phiên tòa. Đối với vụ án hình sự, họ có quyền đưa ra các chứng cứ và các yêu cầu; thậm chí ở nhiều nước người tham gia tố tụng có quyền thu thập chứng cứ, lấy lời khai của người làm chứng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người tham gia tố tụng tham gia tranh tụng trong các giai đoạn xét hỏi cũng như tranh luận của phiên tòa. Trong giai đoạn xét hỏi, người xét hỏi được Tòa án xét hỏi, được tham gia xét hỏi hoặc yêu cầu xét hỏi người làm chứng, người tham gia tố tụng khác... Việc khai báo trước Tòa cũng như kết quả xét hỏi là những phương tiện cần thiết để người tham gia tố tụng thực hiện việc chứng minh những tình tiết của vụ án liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình và trên cơ sở đó thực hiện việc tranh luận bảo vệ quyền và lợi ích đó tại phiên tòa.

Tham gia tranh luận để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thể hiện vai trò rất quan trọng của việc tranh tụng tại phiên tòa. Tại phiên tòa tranh tụng, những người tham gia tố tụng không bị hạn chế về thời gian để trình bày ý kiến của mình về vụ án, đề nghị Tòa án ra phán quyết cụ thể liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nếu không đồng ý với các ý kiến tranh luận khác thì họ có quyền đối đáp. Chỉ trên cơ sở đánh giá chứng cứ và các ý kiến tranh luận của các bên tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử mới có điều kiện cân nhắc, xem xét để ra quyết định đúng đắn, khách quan và đúng pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng.

Như vậy, theo chúng tôi, cần bổ sung vào Chương II BLTTHS một điều luật quy định nguyên tắc tranh tụng thể hiện các nội dung cơ bản sau: *1/ Phân định rõ các chức năng cơ bản buộc tội, bào chữa, xét xử của tố tụng hình sự; 2/ Bảo đảm cho các bên tham gia tố tụng các quyền, nghĩa vụ bình đẳng và quy định thủ tục tố tụng, thủ tục phiên tòa hợp lý để các bên chứng minh, thực hiện quyền tranh tụng trong quá trình tố tụng, nhất là trong xét xử; 3/ Bản án, quyết định của Tòa án được đưa ra trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ được xác định và ý kiến của các bên tranh luận tại phiên tòa.*

*3.1.1.2. Hoàn thiện nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*

Đây là nguyên tắc tố tụng hình sự rất quan trọng. Nó phải thể hiện được hai nội dung cơ bản và bao quát được quan điểm bảo đảm quyền con người trong tố tụng, nhất là quyền con người của bị can, bị cáo, người tham gia tố tụng có quyền, lợi ích liên quan khác. Đó là: 1/ Quyền bào chữa của bị can, bị cáo; quyền được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án. Có thể nói, quyền bào chữa và quyền bảo vệ quyền lợi cũng có nội dung gần như tương đồng, nhưng tên gọi có khác nhau xuất phát từ địa vị tố tụng của những người có quyền đó trong tố tụng hình sự. BLTTHS 2003 đã bổ sung quyền bào chữa của người bị tạm giữ. Nhưng theo chúng tôi sự bổ sung đó là chưa chính xác. Bởi vì, như chúng tôi đã phân tích, chỉ có bị can, bị cáo mới là những người chính thức bị buộc tội; vì vậy, chỉ có bị can, bị cáo mới có quyền gỡ tội, quyền bào chữa trong vụ án hình sự. Những người tham gia tố tụng khác có quyền, lợi ích liên quan (bao gồm cả người bị tạm giữ) không bị buộc tội nên không thể có quyền bào chữa, mà chính xác là có quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp. 2/ Trách nhiệm của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án bảo đảm cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa; bảo đảm cho người tham gia tố tụng khác thực hiện quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Điều 11 BLTTHS quy định đây là nhiệm vụ của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án là chưa chính xác. Bởi vì, đây không phải là nhiệm vụ được giao một cách đơn thuần, mà là trách nhiệm tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng phát sinh tương ứng từ quyền tố tụng của bị can, bị cáo, người tham gia tố tụng khác. Đồng thời với việc quy định quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ quyền lợi của đương sự, BLTTHS cũng phải quy định trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng bảo đảm cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền trên. Quy định trách nhiệm cơ quan, người tiến hành tố tụng trong trường hợp này chính là quy định bảo đảm pháp lý cho bị can, bị cáo, các đương sự thực hiện các quyền bào chữa, quyền bảo vệ quyền lợi được quy định.

Từ đó, theo chúng tôi, điều 11 BLTTHS có thể được hoàn thiện như sau:

*“Điều 11. Bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo; quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng khác.*

*1. Bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa, nhờ người khác bào chữa hoặc được cử người bào chữa trong các trường hợp pháp luật quy định; người bị tạm giữ, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền tự mình hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.*

*2. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa, cho người bị tạm giữ, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của Bộ luật này”.*

*3.1.1.3. Hoàn thiện nguyên tắc “không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”*

Thực chất, về tên gọi đây phải là nguyên tắc suy đoán không có tội. Nguyên tắc này được quy định trong các hệ thống pháp luật khác nhau: người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được pháp luật xác định là người không có tội cho đến khi có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Đây là cơ sở, là tư tưởng xuyên suốt để quy định địa vị tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong cả quá trình tố tụng và thực hiện các quy định đó trong thực tiễn tố tụng. Trừ một số quyền, lợi ích mà người bị tạm giữ, bị can, bị cáo bị hạn chế khi bị áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của người công dân; được đối xử như những công dân khác.

Đồng thời phải sửa đổi nội dung của nguyên tắc này để phù hợp với nhận thức chung và tránh việc nhận thức sai lệch. Theo quy định của điều 9 BLTTHS, nội dung nguyên tắc được quy định là “không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”. Từ đó, có ý kiến cho rằng một người chỉ được coi là có tội và đồng thời phải chịu hình phạt (cần và đủ hai điều kiện: có tội và chịu hình phạt) thì mới cần phải có bản án đã có hiệu

lực pháp luật của Tòa án. Còn không cần phải có bản án có hiệu lực của Tòa án thì một người vẫn có thể được coi là có tội. Vì vậy, ngay sau khi khởi tố bị can, người bị khởi tố đã có thể bị coi là người có tội; họ chỉ không phải chịu hình phạt mà thôi. Trong thực tế một thời gian dài chúng ta đã đối xử với bị can, bị cáo theo tinh thần đó. Theo chúng tôi, cách nhìn nhận đó là sai lầm, được suy diễn một cách máy móc từ nội dung nguyên tắc được thể hiện tại điều 9 BLTTHS hiện hành, nhưng lại trái với nguyên tắc suy đoán không có tội đã được nhận thức thống nhất trong pháp luật tố tụng hình sự các quốc gia trên thế giới cũng như tố tụng hình sự quốc tế. Việc BLTTHS bổ sung thêm mệnh đề “và phải chịu hình phạt” vào nội dung nguyên tắc đã làm cho nội dung không chính xác, trái với bản chất của nguyên tắc tố tụng hình sự quan trọng này và dẫn đến vi phạm trên thực tế.

Có thể nói, nguyên tắc suy đoán không có tội trong TTHS là một thành tựu của khoa học pháp lý hiện đại trên thế giới. Đối với hầu hết các quốc gia, nguyên tắc suy đoán không có tội giữ một vị trí vô cùng quan trọng, định hướng cho toàn bộ quá trình tố tụng giải quyết vụ án hình sự. Nguyên tắc này không còn là riêng biệt trong pháp luật của từng quốc gia mà nó đã được toàn cầu hóa. Cụ thể được ghi nhận ở:

Điều 11 của Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền (Universal Declaration of Human Rights) quy định:

*1. Bất kỳ một người nào bị cáo buộc trong việc thực hiện tội phạm đều có quyền được coi là chưa có tội khi lỗi của họ chưa được chứng minh bằng một phiên tòa công khai theo một thủ tục do pháp luật quy định và tại phiên tòa đó họ được hưởng tất cả những bảo đảm cần thiết cho việc bào chữa của mình;*

*2. Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt bởi một hành vi mà BLHS không coi là tội phạm tại thời điểm thực hiện hành vi đó.*

Điều 6.2 Công ước Châu Âu về quyền con người ghi nhận nguyên tắc này với nội dung: “*Bất cứ người nào bị cáo buộc đã thực hiện hành vi phạm tội sẽ được coi là không có tội cho đến khi chứng minh được anh ta phạm tội theo quy định của pháp luật*”. Theo Công ước thì nguyên tắc suy đoán không có tội được coi là sự

đảm bảo tố tụng đầu tiên (first procedural guarantee) khi bắt đầu khởi động hoạt động TTHS. Nguyên tắc này áp đặt một nhiệm vụ đối với những người có thẩm quyền phải giải quyết vụ án với một thái độ nghiêm túc và hợp pháp [68, pp.49].

Theo quan điểm của các luật gia Châu Âu thì khía cạnh quan trọng và nền tảng nhất của nguyên tắc suy đoán vô tội đó chính là sự buộc tội. Điều này gắn liền với việc xem xét công bằng, không thiên lệch của tòa án. Tòa án phải xem xét vấn đề theo hướng có lợi cho bị cáo mà không bị ràng buộc bởi bất cứ định kiến nào, và chỉ có thể kết tội anh ta trên cơ sở đã xem xét, đánh giá các chứng cứ được xem là hợp pháp và được thu thập theo một trình tự, thủ tục luật định. Như vậy, theo quan điểm này thì việc một người bị coi là có tội chỉ khi có sự kết tội của tòa án và sự kết tội này phải dựa trên việc xem xét, đánh giá khách quan các chứng cứ đã được thu thập hợp pháp. Điều này có thể hiểu, nếu tòa án coi bị cáo đã là người có tội thì tại phiên tòa xét xử, tòa án sẽ không khách quan trong việc đánh giá các chứng cứ, đánh giá ý kiến tranh luận của các bên buộc tội và bên bào chữa đưa ra. Và như vậy quyền lợi của người bị buộc tội sẽ không thể được đảm bảo.

Nếu một người bị cáo buộc là phạm tội mà Tòa án hay các cơ quan có thẩm quyền hiển nhiên coi anh ta là có tội, hoặc sự phán quyết chỉ đơn thuần dựa trên lời nhận tội của bị cáo thì điều đó có nghĩa là nguyên tắc suy đoán vô tội đã bị vi phạm. Như vậy, vấn đề cốt lõi và cơ bản của nguyên tắc chính là ở chỗ *“mọi nghi ngờ phải được giải thích theo hướng có lợi cho người bị buộc tội”*. Thẩm phán không thể bắt đầu nhiệm vụ của anh ta với sự suy đoán rằng bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội mà họ bị cáo buộc. Một điều cốt yếu là gánh nặng chứng minh phải là của cơ quan tiến hành tố tụng, còn đối với người bị buộc tội, họ không có nghĩa vụ này. Điều này cho phép trước những lập luận theo chiều hướng suy đoán có tội từ phía Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử thì người bị buộc tội, ít nhất, cũng có quyền đưa ra những chứng cứ cho rằng bản án của tòa án là không chính đáng. Như vậy, một bản án bị phát hiện có sự thiên vị của Thẩm phán thì đương nhiên sẽ không được chấp nhận ở cấp phúc thẩm. Trong trường hợp này, Tòa án phúc thẩm bắt buộc phải tìm

hiểu nguyên nhân của sự thiên vị, đồng thời sửa chữa và khắc phục những sai phạm của Tòa án cấp dưới trong việc ra bản án. Việc làm này sẽ đảm bảo cho bị cáo thấy rằng quyền lợi chính đáng của anh ta được bảo vệ trọn vẹn [64, pp.97].

Qua phân tích trên, liên hệ với điều 9 BLTTHS nước ta quy định nguyên tắc *“Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”*, chúng tôi thấy quy định này là chưa hoàn thiện về nội dung cũng như hình thức thể hiện. Bởi vì: 1/ Quy định này mới chỉ thể hiện được một phần nội dung chứ chưa thể hiện chính xác nội dung của nguyên tắc suy đoán không có tội như nhận thức chung về nguyên tắc này; 2/ Chưa chỉ rõ ai là người được suy đoán không có tội. Theo quy định của điều luật thì dường như bất kỳ ai cũng là đối tượng của việc suy đoán không có tội. Thực ra, chỉ những người bị nghi thực hiện tội phạm (người bị tạm giữ, bị can, bị cáo) mới cần đến quy định này; 3/ Trong quá trình chứng minh, mọi nghi ngờ về lỗi phải được giải thích có lợi cho người bị buộc tội. Đây vừa là nội dung, vừa là kết quả suy luận logic tất yếu của các nội dung trên.

Cũng có ý kiến cho rằng nguyên tắc suy đoán không có tội cần bao gồm cả việc xác định trách nhiệm chứng minh của cơ quan tiến hành tố tụng và quyền chứng minh của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo [50, tr.49]. Thế nhưng, theo chúng tôi, trách nhiệm cũng như quyền chứng minh trong tố tụng thuộc về nội dung nguyên tắc xác định sự thật của vụ án là phù hợp hơn.

Do vậy để ngày càng tăng cường hơn nữa việc bảo đảm quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, cần sửa đổi điều 9 BLTTHS nước ta theo hướng đổi tên và hoàn thiện nội dung nguyên tắc suy đoán không có tội như sau:

*“Điều 9. Nguyên tắc suy đoán không có tội:*

*1. Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được coi là không có tội cho đến khi có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án đối với họ;*

*2. Trong quá trình chứng minh, mọi nghi ngờ không thể làm rõ được phải được giải thích có lợi cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo”* [50, tr.33-49] [43, tr.9-22].

#### *3.1.1.4. Hoàn thiện nguyên tắc xác định sự thật của vụ án*

Xác định sự thật khách quan của vụ án là điều kiện quan trọng quyết định cho việc giải quyết đúng đắn, khách quan vụ án hình sự, bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, của người tham gia tố tụng nói chung, của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng.

Theo quy định của điều 10 BLTTHS, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án có hai nội dung quan trọng là: 1/ Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định không có tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo; 2/ Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không có nghĩa vụ phải chứng minh là mình không có tội.

Quy định trên của BLTTHS cơ bản đã thể hiện được trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc xác định sự thật, bảo đảm giải quyết đúng đắn, khách quan vụ án, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Tuy nhiên, theo chúng tôi, từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, quy định của điều luật còn những hạn chế, chưa thể hiện hết các yêu cầu cải cách tư pháp, tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự hiện nay ở nước ta. Cụ thể là:

- Thứ nhất, điều luật quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm chung thuộc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án; coi Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án có trách nhiệm như nhau trong chứng minh tội phạm mà chưa phân biệt được trách nhiệm chứng minh của mỗi cơ quan trên cơ sở chức năng tố tụng hình sự. Về bản chất, chức năng tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng có sự khác nhau: Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có chức năng buộc tội; còn Tòa án có chức năng xét xử trên cơ sở buộc tội của Viện kiểm sát và gỡ tội của bị cáo, người bào chữa. Vì vậy, khó có thể quy định trách nhiệm của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án như nhau trong chứng minh tội phạm. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát không có trách

nhiệm chứng minh các tình tiết gỡ tội; người bào chữa không phải chứng minh buộc tội; Tòa án ghi nhận các chứng cứ để chứng minh cho phán quyết về vụ án.

- Thứ hai, điều luật quy định trách nhiệm cơ quan tiến hành tố tụng làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định không có tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo. Nếu xem qua thì điều luật đã xác định cụ thể các vấn đề thuộc sự thật của vụ án cần được chứng minh. Tuy nhiên, so sánh với điều 63 BLTTHS về đối tượng chứng minh trong vụ án hình sự thì quy định của điều 10 BLTTHS còn chưa đầy đủ. Sự thật của vụ án hình sự không chỉ gói gọn trong các chứng cứ có tội hay không có tội, chứng cứ về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mà còn nhiều vấn đề khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án như các tình tiết thuộc nhân thân bị cáo, nguyên nhân, điều kiện phạm tội, các tình tiết liên quan đến việc bồi thường... Vì vậy, với tư cách là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt trong tố tụng hình sự, nguyên tắc chỉ cần xác định trách nhiệm, xác định sự thật khách quan, toàn diện, đầy đủ; còn các tình tiết cụ thể thì quy định trong các quy định về đối tượng chứng minh;

- Thứ ba, điều 10 BLTTHS chưa thể hiện tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt trong trường hợp giá trị chứng minh của một số tình tiết trong tố tụng hình sự không rõ ràng. Thực tiễn tố tụng hình sự cho thấy rằng trong các vụ án hình sự, không phải bất kỳ tình tiết nào cũng được chứng minh một cách rõ ràng; có một số tình tiết của vụ án trên cơ sở chứng cứ thu thập được có thể được đánh giá khác nhau theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bị can, bị cáo. Từ góc độ nhân đạo và bảo đảm quyền con người cũng như trách nhiệm chứng minh, những tình tiết đó đều được đánh giá theo hướng có lợi cho bị can, bị cáo. Chúng tôi thấy rằng nội dung này cần được bổ sung vào nguyên tắc xác định sự thật của vụ án.

Từ những phân tích trên, theo chúng tôi, cần hoàn thiện điều 10 BLTTHS theo hướng phân biệt rõ ràng hơn chức năng tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát với Tòa án; giải quyết tốt hơn vị trí của Tòa án trong hoạt động xét xử;

định hướng về đánh giá chứng cứ trong trường hợp có nghi ngờ về giá trị chứng minh của chứng cứ. Cụ thể như sau:

*“Điều 10. Xác định sự thật của vụ án*

*1. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi chức năng của mình có trách nhiệm xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ;*

*2. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát. Phán quyết của Tòa án được thực hiện trên cơ sở sự thật được chứng minh tại phiên tòa;*

*3. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không có nghĩa vụ phải chứng minh là mình không có tội”.*

### **3.1.2. Hoàn thiện các quy định về cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng**

*3.1.2.1. Hoàn thiện quy định về trách nhiệm, quyền hạn của người tiến hành tố tụng*

Kế thừa những quy định của pháp luật tố tụng hình sự trước đó và tiếp nhận những tư tưởng, quan điểm mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp ở nước ta, Bộ luật tố tụng hình sự 2003 đã hoàn thiện một bước đáng kể các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người tiến hành tố tụng nói chung, của Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Tòa án nói riêng.

Lần đầu tiên trong Bộ luật tố tụng hình sự nước ta có những điều luật quy định tập trung, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người tiến hành tố tụng như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra (điều 34), của Điều tra viên (điều 35), của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát (điều 36), của Kiểm sát viên (điều 37), của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án (điều 38) và của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án (điều 39, điều 40, điều 41). Đồng thời với các điều luật đó, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng này còn được quy định cụ thể ở các điều luật thuộc các giai đoạn tố tụng cụ thể trong quá

trình giải quyết vụ án hình sự. Trong mỗi giai đoạn tố tụng, mỗi loại người tiến hành tố tụng có địa vị pháp lý tương ứng.

Bộ luật cũng đã có quy định phân định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra với nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Điều tra viên; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát với nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Kiểm sát viên; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Chánh án, Phó Chánh án Tòa án với nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án.

Đồng thời Bộ luật còn có sự phân biệt ở một mức độ nhất định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm chung với nhiệm vụ, quyền hạn trong tiến hành tố tụng đối với từng vụ án hình sự cụ thể của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động tố tụng và xác định trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng đối với hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

Tuy nhiên, theo chúng tôi, từ góc độ phân định nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng, Bộ luật tố tụng hình sự 2003 còn có một số bất cập, hạn chế, vướng mắc sau đây:

- Thứ nhất, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán được quy định còn hạn chế. Đồng thời sự phân định nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng Cơ quan điều tra với Điều tra viên, của Viện trưởng Viện kiểm sát với Kiểm sát viên, của Chánh án với Thẩm phán trong hoạt động tố tụng đối với việc giải quyết vụ án hình sự cụ thể là thiếu hợp lý làm hạn chế hiệu quả, chất lượng, tính kịp thời của các hoạt động tố tụng, không nâng cao được trách nhiệm của người tiến hành tố tụng đối với việc giải quyết vụ án hình sự.

Theo quy định tại các điều 34, điều 36 Bộ luật tố tụng hình sự khi tiến hành tố tụng đối với các vụ án cụ thể, Thủ trưởng (hoặc Phó Thủ trưởng) Cơ quan điều tra, Viện trưởng (hoặc Phó Viện trưởng) Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn ra các quyết định tố tụng; còn Điều tra viên, Kiểm sát viên trực tiếp thực hiện các biện pháp tố tụng thi hành các quyết định tố tụng đó. Như vậy, về nguyên tắc Thủ trưởng

(hoặc Phó Thủ trưởng) Cơ quan điều tra, Viện trưởng (hoặc Phó Viện trưởng) Viện kiểm sát có quyền hạn tuyệt đối trong các quyết định tố tụng trên cơ sở hoạt động và đề nghị của Điều tra viên, Kiểm sát viên; và ngược lại, hoạt động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Điều tra viên, Kiểm sát viên lại phụ thuộc vào tính đúng đắn, kịp thời của các quyết định tố tụng do Thủ trưởng (hoặc Phó Thủ trưởng) Cơ quan điều tra, Viện trưởng (hoặc Phó Viện trưởng) Viện kiểm sát ban hành. Cơ chế tố tụng đó một mặt tạo nên những rào cản ảnh hưởng đến chất lượng, tính kịp thời của hoạt động tố tụng; mặt khác không tạo ra cơ sở rõ ràng về trách nhiệm của Thủ trưởng (hoặc Phó Thủ trưởng) Cơ quan điều tra, Viện trưởng (hoặc Phó Viện trưởng) Viện kiểm sát với Điều tra viên, Kiểm sát viên đối với kết quả hoạt động tố tụng của mình theo nguyên tắc “quyền hạn đi đôi với trách nhiệm” trong hoạt động Nhà nước.

Đối với Tòa án, do bị chi phối bởi nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật nên bất cập này cũng có nhưng không thật rõ ràng như đối với Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát.

- Thứ hai, chưa có sự phân định rõ ràng, cụ thể trong quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án từ góc độ hành chính pháp lý và từ góc độ tố tụng hình sự.

Theo các điều 34, điều 36, điều 38 Bộ luật tố tụng hình sự thì nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án được quy định theo hai khoản: quy định nhiệm vụ quyền hạn chung (khoản 1) và nhiệm vụ, quyền hạn khi trực tiếp tiến hành điều tra, thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật, xét xử đối với từng vụ án hình sự cụ thể (khoản 2). Tuy nhiên, chúng tôi thấy rằng sự phân biệt này là không thật rõ ràng. Là thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng, Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Tòa án có nhiệm vụ tổ chức hoạt động điều tra, truy tố và xét xử bằng cách phân công, thay đổi người tiến hành tố tụng; kiểm tra hoạt động tố tụng của những người được phân công; hủy bỏ hay thay đổi các quyết định tố tụng của cấp dưới (đối với Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát) và giải

quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền. Còn các nhiệm vụ, quyền hạn khác thuộc thẩm quyền tố tụng trong giải quyết vụ án cụ thể thì nên quy định cho người tiến hành tố tụng. Ngoài ra, về vấn đề này từng cơ quan tiến hành tố tụng còn những bất cập cụ thể. Đó là: 1/ Đối với Cơ quan điều tra: mối quan hệ giữa Thủ trưởng cơ quan với Cơ quan điều tra; mối quan hệ giữa nhiệm vụ, quyền hạn tố tụng và nhiệm vụ, quyền hạn hành chính (Phó Thủ trưởng cơ quan đồng thời là Thủ trưởng Cơ quan điều tra); mối quan hệ tố tụng với quan hệ hành chính của cơ quan Hải quan, Kiểm lâm, Biên phòng, Cảnh sát biển và các cơ quan khác của Công an hay Quân đội... cũng đang rất phức tạp, thiếu rõ ràng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động tố tụng; 2/ Đối với Viện kiểm sát, đó là việc chưa phân biệt được rõ ràng chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp và thực hành quyền công tố; 3/ Đối với Tòa án, khi quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án chưa phân biệt được trong cơ cấu điều luật nhiệm vụ, quyền hạn chung, nhiệm vụ, quyền hạn trong xét xử và nhiệm vụ, quyền hạn trong thi hành án. Tại điều 38 Bộ luật tố tụng hình sự, Thẩm quyền của Chánh án, Phó Chánh án trong lĩnh vực thi hành án hình sự lại được quy định ở khoản 1 về thẩm quyền tố tụng chung là thiếu hợp lý.

Việc hoàn thiện nhiệm vụ, quyền hạn của người tiến hành tố tụng trong Bộ luật tố tụng hình sự có ý nghĩa rất quan trọng về lý luận cũng như thực tiễn, đảm bảo cho các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự có tính khả thi cao, nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng hình sự, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân nói chung, người tham gia tố tụng nói riêng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự.

Theo chúng tôi, việc hoàn thiện đó phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản sau đây:

- Một là, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp theo hướng phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong hoạt động tố tụng hình sự; tăng quyền hạn, trách nhiệm cho Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán. Có như vậy, hoạt động tố tụng mới chủ động, khách quan, hiệu quả; người tiến hành tố tụng mới phản ứng kịp thời với tình hình và dám tự mình chịu trách nhiệm về các quyết định của mình;

- Hai là, đảm bảo quyền hạn phải đi đôi với trách nhiệm trong hoạt động tố tụng của người tiến hành tố tụng. Không để xảy ra tình trạng quyền hạn của một người, còn trách nhiệm lại thuộc về người khác hoặc tình trạng quyền hạn thì quy định cụ thể nhưng trách nhiệm thì chung chung. Chỉ khi quyền hạn đi liền với trách nhiệm thì người tiến hành tố tụng mới thận trọng hơn trong thực hiện nhiệm vụ tố tụng của mình góp phần xử lý vụ án đúng đắn, khách quan;

- Ba là, đảm bảo nguyên tắc độc lập trong tố tụng hình sự. Người trực tiếp tiến hành các hoạt động tố tụng phải là người được quyết định các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án;

- Bốn là, các quy định phải đảm bảo tính khả thi. Nhiệm vụ, quyền hạn được quy định phải được bảo đảm thực hiện bằng các quy định của pháp luật, bằng các biện pháp tổ chức và được sự kiểm tra, giám sát cụ thể, chặt chẽ v.v...

Qua phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu của việc hoàn thiện Bộ luật tố tụng hình sự về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người tiến hành tố tụng, chúng tôi có một số kiến nghị như sau:

- Phân biệt rõ hơn nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án trong việc tổ chức, chỉ đạo hoạt động tố tụng và của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán trong tiến hành tố tụng đối với vụ án cụ thể. Tăng quyền hạn, trách nhiệm cho Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán trong hoạt động tố tụng. Đây là nội dung rất quan trọng trong việc hoàn thiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp (tăng cường tranh tụng, đảm bảo dân chủ, công khai các hoạt động tố tụng, gắn quyền hạn với trách nhiệm của người tiến hành tố tụng...), nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng và bảo đảm tính kịp thời của hoạt động tố tụng đối với từng vụ án cụ thể, bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án Tòa án chỉ thực hiện các nhiệm vụ hành chính tư pháp và phát động quá trình tố tụng thuộc

chức năng, thẩm quyền của cơ quan mình (như quyết định khởi tố vụ án, quyết định phân công Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán...);

Các nhiệm vụ, quyền hạn tố tụng cụ thể liên quan đến giải quyết vụ án (như ra các quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, các quyết định về giải quyết thực chất vụ án như tạm đình chỉ, đình chỉ, kết luận điều tra, đề nghị truy tố, quyết định truy tố, đưa vụ án ra xét xử...) do Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán được phân công thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật; không nên để tình trạng người trực tiếp thực hiện các biện pháp tố tụng thì không có thẩm quyền quyết định và ngược lại, người có thẩm quyền quyết định thì chỉ nghe báo cáo mà không trực tiếp tiến hành tố tụng làm cho các quyết định tố tụng khó có thể chính xác, khách quan. Hơn nữa tình trạng này cũng dễ dẫn đến trách nhiệm không rõ ràng giữa những người tiến hành tố tụng;

Từ những phân tích trên, về cơ cấu BLTTHS chỉ cần điều khoản quy định nhiệm vụ, quyền hạn hành chính tư pháp của Thủ trưởng cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án (không bao gồm nhiệm vụ, quyền hạn tố tụng) và điều khoản quy định nhiệm vụ, quyền hạn tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán (bao gồm cả của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án khi họ trực tiếp tiến hành tố tụng đối với vụ án).

Từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, cần sửa đổi các điều 34, điều 35, điều 36, điều 37, điều 38, điều 39, điều 80, điều 81 BLTTHS theo hướng giao cho Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa thẩm quyền áp dụng toàn bộ các biện pháp ngăn chặn, cũng như phê chuẩn của Viện kiểm sát đối với biện pháp ngăn chặn tạm giữ (gia hạn), tạm giam của Cơ quan điều tra, tương ứng tùy theo giai đoạn tố tụng. Là người trực tiếp tiến hành tố tụng, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán là người hiểu rõ hơn ai hết các căn cứ cũng như sự cần thiết áp dụng, thay đổi hay hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn đối với người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Trên thực tế, theo quy định của BLTTHS hiện hành thì quyết định áp dụng, hủy bỏ, thay đổi biện pháp ngăn chặn

của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án cũng do Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán đề xuất. Mặt khác, giao cho Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán thẩm quyền này sẽ nâng cao trách nhiệm của họ trong điều tra, truy tố và xét xử; tránh được tình trạng dựa dẫm, đùn đẩy nhau trong việc quyết định áp dụng, hủy bỏ hay thay đổi biện pháp ngăn chặn và chịu trách nhiệm về quyết định đó.

Chúng tôi cho rằng, với các điều kiện bổ nhiệm được tiêu chuẩn hóa (có trình độ đại học luật, được đào tạo nghiệp vụ tố tụng tư pháp, có kinh nghiệm lâu năm trong công tác pháp luật, đáp ứng các tiêu chuẩn chính trị, đạo đức...), Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán hoàn toàn có đủ điều kiện để giao cho thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Nghị quyết số 49-NQ/TW về Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020 cũng đã khẳng định *“Phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong hoạt động tố tụng tư pháp theo hướng tăng quyền và trách nhiệm cho Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán để họ chủ động trong thực thi nhiệm vụ, nâng cao tính độc lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi và quyết định tố tụng của mình”* [27, tr.18-23];

Đồng thời, các điều luật này cần được bổ sung thêm một khoản là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán *“Có trách nhiệm bảo đảm cho những người tham gia tố tụng thực hiện các quyền tố tụng của mình theo quy định của pháp luật”* và cụ thể hóa trách nhiệm này trong các giai đoạn tố tụng cụ thể. Bởi vì, BLTTHS hiện hành không có quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng bảo đảm cho người tham gia tố tụng, nhất là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự thực hiện các quyền do pháp luật quy định. Thực tiễn tố tụng cho thấy không ít các trường hợp cơ quan, người tiến hành tố tụng không những không tạo điều kiện mà còn cản trở người tham gia tố tụng thực hiện các quyền tố tụng mà pháp luật quy định; nhưng việc đó không được coi là vi phạm tố tụng. Ví dụ, điểm a

khoản 2 điều 58 BLTTHS quy định người bào chữa có quyền có mặt khi lấy lời khai của người bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can. Thế nhưng, trong BLTTHS lại không có quy định trách nhiệm của Điều tra viên tạo điều kiện để người bào chữa có mặt. Vì thế, trên thực tế nhiều trường hợp Điều tra viên đã không tạo điều kiện, thậm chí gây khó khăn cho việc có mặt của người bào chữa. Và theo điều đó cũng không được coi là vi phạm luật tố tụng hình sự, Điều tra viên không vi phạm trách nhiệm của mình.

- Quy định rõ hậu quả tố tụng và trách nhiệm đối với việc vi phạm các quy định về quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Theo chúng tôi, mọi trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quyền hạn, trách nhiệm được quy định trong BLTTHS liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, nhất là liên quan đến người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đều phải được coi là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hình sự và phải được khắc phục bằng các biện pháp tố tụng: các quyết định trái pháp luật phải được hủy bỏ hoặc hủy bỏ để tiến hành tố tụng lại cho đúng pháp luật, đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của người tham gia tố tụng, tính chính xác, khách quan trong giải quyết vụ án hình sự.

BLTTHS quy định giao cho Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát quyền hạn thay đổi hoặc hủy bỏ các quyết định không có căn cứ và trái pháp luật của cấp dưới (điều 34, điều 36). Như vậy, theo quy định của các điều luật đó thì chỉ khi quyết định không có căn cứ đồng thời trái pháp luật thì mới có thể bị thay đổi hoặc hủy bỏ. Hơn nữa, quyết định có thiếu căn cứ, có trái pháp luật hay không là do Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát xác định theo đánh giá chủ quan của mình; việc thay đổi, hủy bỏ quyết định không có căn cứ và trái pháp luật là hoàn toàn do Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng Viện kiểm sát tùy nghi quyết định. Rõ ràng, quy định trên của BLTTHS là thiếu hợp lý. Từ góc độ bảo đảm quyền con người của người tham gia tố tụng, bất kỳ một quyết định nào của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án mà chỉ cần có một trong hai điều kiện (hoặc là thiếu căn cứ hoặc là trái pháp luật) đều phải bị thay đổi hoặc hủy bỏ.

Theo các điều 168, điều 179, điều 250, điều 273 BLTTHS thì khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong điều tra vụ án thì Viện kiểm sát ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong điều tra, truy tố thì Thẩm phán ra quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung; khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử thì Tòa án cấp phúc thẩm hoặc cấp giám đốc thẩm hủy để điều tra hoặc xét xử lại. Đây là quy định cần thiết để bảo đảm cho hoạt động tố tụng được thực hiện đúng pháp luật, bảo đảm quyền con người của người tham gia tố tụng. Tuy nhiên, BLTTHS không quy định và cơ quan có thẩm quyền cũng chưa giải thích vi phạm thủ tục tố tụng nào được coi là nghiêm trọng; cho nên trong thực tiễn áp dụng còn rất thiếu thống nhất.

Xung quanh vấn đề trên hiện đang có hai cách nhìn nhận khác nhau. Một số ý kiến cho rằng BLTTHS nên quy định mọi vi phạm thủ tục tố tụng thôi (mà không cần phải là nghiêm trọng) đều là căn cứ để điều tra bổ sung, điều tra, xét xử lại. Có như vậy, hoạt động tố tụng mới đúng pháp luật, đảm bảo tính chính xác, khách quan tuyệt đối, bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp người tham gia tố tụng. Ý kiến khác thì cho rằng, BLTTHS cần quy định chỉ những vi phạm thủ tục tố tụng làm cho kết quả giải quyết vụ án thiếu chính xác, khách quan hoặc hạn chế đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng mới là căn cứ để trả hồ sơ để điều tra bổ sung, hủy bản án, quyết định để điều tra, xét xử lại. Hay nói cách khác, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là vi phạm làm cho kết quả giải quyết vụ án thiếu chính xác, khách quan hoặc hạn chế đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng. Chúng tôi cho rằng trong điều kiện năng lực Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán còn có nhiều hạn chế, các bảo đảm cho hoạt động tố tụng đang có nhiều khó khăn, thủ tục tố tụng rất đa dạng và phức tạp... thì quan điểm thứ nhất dù về lý thuyết có thể là rất đúng nhưng cũng rất thiếu khả thi. Chúng tôi ủng hộ quan điểm thứ hai, các điều 168, điều 179, điều 250, điều 273 BLTTHS cần quy định rõ ràng, cụ thể rằng các vi phạm thủ tục tố tụng làm cho kết quả giải quyết vụ án thiếu chính xác, khách quan hoặc hạn

ché đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng là căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung, căn cứ hủy bản án, quyết định của Tòa án để điều tra hoặc xét xử lại.

*3.1.2.2. Hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị tạm giữ (điều 48 BLTTHS), bị can (điều 49 BLTTHS), bị cáo (điều 50 BLTTHS)*

Các quyền của người bị tạm giữ như được biết lý do tạm giữ, trình bày lời khai, đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu... (khoản 2 điều 48), của bị can như được biết bị khởi tố về tội gì, trình bày lời khai, đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu nhận các quyết định tố tụng... (khoản 2 điều 49), của bị cáo như nhận các quyết định tố tụng, đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu, trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa, kháng cáo bản án, quyết định... (khoản 2 điều 50) được quy định trong BLTTHS thực chất là các nội dung khác nhau của quyền tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, quyền tự bào chữa. Trong khi đó, có những quyền quan trọng của họ trong thực tế thường bị xâm phạm và nguy cơ xâm phạm cao bằng các hình thức truy bức, dùng nhục hình, trả thù... từ phía người tiến hành tố tụng cũng như người tham gia tố tụng như quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự thì không được quy định trong BLTTHS. Hơn nữa, tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân; bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân; bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân... là những nguyên tắc tố tụng hình sự quan trọng được quy định trong BLTTHS. Thế nhưng, các nguyên tắc đó lại chưa được cụ thể hóa trong các quy định về quyền của người tham gia tố tụng, đặc biệt là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và tương ứng là nghĩa vụ của cơ quan, người tiến hành tố tụng.

Quyền tự bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là một quyền rất quan trọng trong tố tụng hình sự. Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có thể sử dụng bất kỳ biện pháp nào để bảo vệ mình khỏi sự buộc tội mà không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Trong các biện pháp đó, biện pháp giữ im lặng trong quá trình tố tụng đã được pháp luật tố tụng hình sự nhiều nước quy định. BLTTHS nước ta cũng đã đề cập đến vấn đề này tại khoản 4 điều 209, nhưng chỉ mới ở giai đoạn xét xử và nội dung cũng chưa rõ ràng đây là quyền của bị cáo hay chỉ là một tình

huông trong thủ tục xét hỏi tại phiên tòa. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử ở nước ta cũng có nhiều trường hợp bị can, bị cáo giữ thái độ im lặng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, nhưng thông thường sự im lặng đó được đánh giá như là sự thừa nhận tội lỗi của mình. Theo chúng tôi, đã đến lúc cần quy định quyền im lặng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong quá trình tố tụng hình sự.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng cần hoàn thiện các quy định về địa vị pháp lý của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo bằng cách:

- Bổ sung các quyền được tôn trọng và bảo vệ quyền tự do thân thể, tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự theo quy định của pháp luật;

- Bổ sung quyền được im lặng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự và Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án không được suy đoán sự im lặng đó của họ như là một sự thừa nhận tội lỗi của mình [34, tr.250-251];

- Bổ sung quyền được yêu cầu cơ quan, người tiến hành tố tụng bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm;

- Bổ sung trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng bảo đảm cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền tố tụng của họ theo quy định của pháp luật; trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người tham gia tố tụng khi có yêu cầu;

- Sửa đổi điểm d khoản 2 điều 48 BLTTHS theo hướng người bị tạm giữ có quyền nhờ người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp. Bởi vì, quyền tự bảo vệ (BLTTHS hiện hành quy định là quyền tự bào chữa) của người bị tạm giữ đã được cụ thể hóa trong khoản 2 điều luật này;

- Sửa đổi điểm e khoản 2 điều 49, điểm e khoản 2 điều 50 BLTTHS theo hướng bị can, bị cáo có quyền nhờ người khác bào chữa. Bởi vì, quyền tự bào chữa của bị can, bị cáo đã được cụ thể hóa trong khoản 2 các điều luật này.

### *3.1.2.3. Hoàn thiện các quy định về người bào chữa*

Người bào chữa có vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Chỉ có người bào chữa với trình độ nhận thức pháp lý tương ứng, địa vị tố tụng bình đẳng và không có nguy cơ lợi ích bị ảnh

hưởng trong quá trình tố tụng mới có thể thực hiện chức năng bào chữa, thực hiện việc tranh tụng bảo vệ quyền lợi của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo một cách hiệu quả, khách quan.

- Theo quy định của điều 56 BLTTHS, người bào chữa có thể là luật sư, người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, bào chữa viên nhân dân. Trong đó, theo điều 10 Luật Luật sư thì luật sư là người có trình độ đại học chuyên ngành luật; không phải là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan Quân đội nhân dân và Công an nhân dân...(khoản 4 điều 17 Luật Luật sư) được cấp chứng chỉ hành nghề; người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có thể là bố mẹ, anh chị, người giám hộ của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần; người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là thành viên của thành viên Mặt trận tổ quốc Việt Nam được Mặt trận hoặc tổ chức thành viên của Mặt trận cử bào chữa viên nhân dân thực hiện việc bào chữa. Trong số đó, lực lượng bào chữa chủ yếu trong thời gian qua là đội ngũ luật sư.

Thời gian qua chúng ta đã có nhiều cố gắng trong việc đào tạo đội ngũ luật sư và số lượng luật sư phát triển không ngừng. Tuy nhiên, do có quy định cấm cán bộ, công chức, viên chức hành nghề luật sư nên một số lớn người trước đây đã hành nghề bào chữa, có trình độ, kinh nghiệm thực tiễn đã phải rời bỏ đội ngũ người bào chữa. Theo báo cáo của Bộ Tư pháp và thống kê của cơ quan có thẩm quyền, tỷ lệ số luật sư hành nghề so với dân số còn quá thấp (1 luật sư/17.000 người, trong khi tỷ lệ này ở Thái Lan là 1/1.526, ở Singapore là 1/1.000, Nhật Bản là 1/4.546, Hoa kỳ là 1/250...). Hơn nữa, số người bào chữa có kinh nghiệm cũng hạn chế. Vì vậy, hàng năm chỉ có khoảng 20% số vụ án hình sự có người bào chữa tham gia [18, tr.14-18]. Điều đó ảnh hưởng rất lớn đến việc bảo đảm quyền bào chữa trong tố tụng hình sự. Không thể nói đến tranh tụng bình đẳng khi có người buộc tội mà không có người bào chữa tương ứng.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng trong điều kiện hiện nay không nên hạn chế, mà phải mở rộng phạm vi tham gia của đội ngũ cán bộ có kiến thức

pháp luật, không có quyền, lợi ích liên quan đến vụ án vào việc bào chữa trong vụ án hình sự. Không nên để tình trạng “độc quyền” hành nghề luật sư như hiện nay. Đồng thời có thể hạ thấp tiêu chuẩn của người bào chữa để nhiều người có thể tham gia bào chữa (ví dụ: tất cả những người đã là Thẩm tra viên ngành Tòa án, Kiểm tra viên ngành Kiểm sát các cấp sau khi nghỉ hưu đều có thể làm người bào chữa ngay với điều kiện có đăng ký hành nghề). Có như vậy, xã hội mới lôi cuốn được đông đảo người có kiến thức pháp luật thực hiện việc bào chữa trong vụ án hình sự, tăng cường việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.

- Hoàn thiện quy định về địa vị tố tụng của người bào chữa trong tố tụng hình sự. Trước tiên, cần sửa đổi khoản 4 điều 56 BLTTHS theo hướng đối với người bị tạm giữ thì thay cho việc cấp giấy chứng nhận người bào chữa trong vòng 24 giờ bằng việc Cơ quan điều tra chấp nhận ngay cho người có chứng chỉ hành nghề luật sư bảo vệ quyền lợi cho người bị tạm giữ.

Người bào chữa tham gia tố tụng, thực hiện việc tranh tụng để bào chữa cho bị can, bị cáo. Thực tiễn tố tụng nước ta thời gian qua cho thấy, đa số các trường hợp, người bào chữa nghiên cứu hồ sơ vụ án do cơ quan điều tra lập để thực hiện việc bào chữa của mình. Rất ít trường hợp người bào chữa tự mình thu thập chứng cứ để bào chữa, tuy quyền thu thập chứng cứ được quy định còn rất hạn chế. Rõ ràng, người bào chữa khó có thể sử dụng hồ sơ buộc tội của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát để gỡ tội được nếu tự mình không thu thập các chứng cứ gỡ tội. Vì vậy, theo chúng tôi cần hoàn thiện điều 58 BLTTHS theo hướng bảo đảm tối đa cho người bào chữa thu thập chứng cứ, có mặt trong các hoạt động điều tra. Cụ thể là: 1/ Bổ sung trách nhiệm Cơ quan điều tra thông báo trước cho người bào chữa thời gian, địa điểm hỏi cung bị can. Điểm b khoản 2 điều 58 BLTTHS chỉ quy định quyền của người bào chữa đề nghị Cơ quan điều tra báo trước thời gian, địa điểm hỏi cung bị can nhưng không quy định trách nhiệm của Cơ quan điều tra; cho nên trong thực tiễn luật sư gặp rất nhiều khó khăn trong việc có mặt trong các buổi hỏi cung bị can; 2/ Quy định quyền của người bào chữa hỏi người bị tạm giữ, bị can mà

không cần sự đồng ý của Điều tra viên; 3/ Bổ sung quyền của người bào chữa có mặt và đặt câu hỏi trong khi lấy lời khai của người bị hại, người làm chứng của Điều tra viên.

### **3.1.3. Hoàn thiện các quy định về biện pháp ngăn chặn**

#### *3.1.3.1. Hoàn thiện các quy định về các căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn*

Trước tiên, cần sửa đổi khoản 1 điều 88 BLTTHS về căn cứ áp dụng tạm giam theo hướng tạm giam chỉ có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo nếu có căn cứ cụ thể khẳng định rằng họ có thể tiếp tục phạm tội, có thể bỏ trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành án. Điểm a khoản 1 điều 88 BLTTHS quy định bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng là có thể bị tạm giam mà không cần căn cứ nào khác là bất hợp lý, không phù hợp với tư tưởng bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự. Bởi vì:

- Thứ nhất, bị can, bị cáo chưa phải là người có tội và biện pháp tạm giam không phải là hình phạt. Theo nguyên tắc suy đoán không có tội, một người chỉ bị coi là phạm tội khi có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Bị can, bị cáo mới chỉ bị nghi thực hiện tội phạm nên chưa thể áp dụng đối với họ biện pháp trách nhiệm hình sự. Biện pháp cưỡng chế được áp dụng ở đây chỉ là biện pháp tố tụng nhằm mục đích không để bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội, trốn hoặc cản trở quá trình tố tụng. Từ góc độ bảo đảm quyền con người, không thể có suy luận một cách đơn giản, máy móc rằng một người đã phạm tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng là có thể phạm tội tiếp, trốn tránh hoặc cản trở các hoạt động tố tụng để từ đó có thể bắt tạm giam. Thực tiễn cho thấy rằng nhiều trường hợp người phạm tội rất nghiêm trọng, thậm chí đặc biệt nghiêm trọng (nhất là phạm tội do vô ý, phạm các tội có tính chất kinh tế...) vẫn có thể được tại ngoại mà vẫn không phạm tội tiếp, không cản trở điều tra, truy tố, xét xử;

- Thứ hai, điều đó trái với mục đích, căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn chung. Quy định tại điểm a khoản 2 điều 88 BLTTHS không thể hiện được mục đích cũng như căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn được quy định tại điều 79 BLTTHS.

Theo quan điểm triết học Mác-Lênin về cặp phạm trù cái chung, cái riêng thì cái chung tồn tại trong cái riêng; cái riêng chứa đựng cái chung và cả cái riêng đặc thù của mình. Điều 79 BLTTHS quy định căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn chung thì bất kỳ biện pháp ngăn chặn nào được áp dụng cũng cần có một trong những căn cứ là: 1/ Bị can, bị cáo có thể phạm tội tiếp (tội đang thực hiện hoặc tội phạm khác); 2/ Bị can, bị cáo gây khó khăn cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử (như bỏ trốn, cản trở điều tra, truy tố, xét xử...); hoặc 3/ Cần bảo đảm cho việc thi hành án sau đó (trong trường hợp có bản án kết tội có hiệu lực pháp luật). Quy định của điểm a khoản 2 điều 88 BLTTHS không có một trong những căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn chung nào. Điều 79 BLTTHS cũng không quy định ngoại lệ rằng trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì không cần các căn cứ trên;

- Thứ ba, quy định căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam tại điểm a khoản 2 điều 88 BLTTHS tạo ra khả năng tùy tiện trong áp dụng biện pháp tạm giam, biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc nhất trong tố tụng hình sự nước ta, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền tự do thân thể của bị can, bị cáo. Thực tiễn tố tụng hình sự cho thấy đang tồn tại không ít những trường hợp các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp tạm giam để thuận tiện cho hoạt động tố tụng của mình mà không hề vi phạm pháp luật. Việc áp dụng biện pháp tạm giam sẽ thuận tiện cho hỏi cung của Điều tra viên, triệu tập của Viện kiểm sát, của Tòa án mà không phải làm thủ tục triệu tập, không sợ bị can, bị cáo vắng mặt v.v...

Ngoài ra, cũng cần sửa đổi điểm b khoản 1 điều 88 BLTTHS theo hướng căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn rõ ràng, minh bạch hơn để tránh lạm dụng trên thực tế. Theo quy định trên thì bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng mà BLHS quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội thì có thể bị tạm giam. Ở đây có hai vấn đề cần lưu ý: 1/ Sẽ rất thiếu thống nhất trong xác định tội phạm có thể bị tạm giam; vì không biết nên hiểu hình phạt quy định trên hai năm là như thế nào. Thông thường trong BLTTHS và BLHS, người làm luật thường lấy mức cao nhất của khung hình phạt được quy định làm căn cứ

trong các quy phạm pháp luật khác. Vì vậy, phải chăng cần quy định bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng mà BLHS quy định mức cao nhất của khung hình phạt tù trên hai năm thì mới có thể áp dụng tạm giam; 2/ Không nên quy định có căn cứ cho rằng... một cách chung chung và hoàn toàn đánh giá mang tính chủ quan của người áp dụng. Vì điều luật quy định như vậy, nên trên thực tế khi đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn quyết định tạm giam, Cơ quan điều tra chỉ làm công văn với nhận định mang tính chủ quan là bị can có thể trốn, phạm tội tiếp hoặc đảm bảo cho hoạt động điều tra mà không kèm theo cơ sở khẳng định hoặc chứng cứ cụ thể nào. Mà một khi bị can đã bị tạm giam thì rất ít được thay đổi hoặc hủy bỏ trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo và Tòa án cũng rất hạn chế trong việc cho bị cáo được hưởng án treo hoặc xử phạt bằng các hình phạt không phải tù; nhiều trường hợp Tòa án chỉ xử thông án (phạt tù bằng thời hạn tạm giam). Điều đó ảnh hưởng rất lớn tới quyền, lợi ích hợp pháp của người phạm tội, vì hậu quả pháp lý bất lợi đối với người bị phạt tù, người được hưởng án treo và người bị phạt bằng các hình phạt không phải tù rất khác nhau. Theo nghiên cứu ngẫu nhiên của chúng tôi, trong số 120 bị cáo bị tạm giam về tội nghiêm trọng không có bị cáo nào được hủy bỏ hoặc thay đổi biện pháp tạm giam và cũng không bị cáo nào được hưởng án treo hoặc áp dụng hình phạt không phải tù khác; trong số 223 bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, có 128 bị can bị áp dụng biện pháp tạm giam, trong số đó có 19 người được thay đổi bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú trong quá trình tố tụng và chỉ 5 người được hưởng án treo.

Như vậy, BLTTHS cần quy định căn cứ áp dụng tạm giam là người có thẩm quyền phải có căn cứ cụ thể khẳng định khả năng thực tế bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội, bỏ trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành án. Các căn cứ cụ thể đó không thể là nhận định chung chung, mang yếu tố chủ quan của người có thẩm quyền áp dụng mà phải được chứng minh bằng các chứng cứ cụ thể, các đánh giá khách quan trên cơ sở tội phạm được thực hiện, hoàn cảnh khách quan của việc phạm tội, các yếu tố nhân thân của bị can, bị cáo. Với sửa đổi như vậy, quy định của điều 88 BLTTHS mới phù hợp với điều 79 BLTTHS, tránh được sự tùy

tiện trong áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam, những biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất trong tổ tụng hình sự nước ta.

Đồng thời với việc hoàn thiện căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam nêu trên, cần nghiên cứu sửa đổi khoản 1 điều 303 BLTTHS về căn cứ bắt, tạm giữ, tạm giam đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội theo hướng thu hẹp phạm vi áp dụng các biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc này đối với người chưa thành niên phạm tội, đáp ứng chính sách nhân đạo của Nhà nước ta và nguyên tắc coi trọng giáo dục, phòng ngừa đối với người chưa thành niên phạm tội. Nghiên cứu điều 12 BLHS và điều 303 BLTTHS, chúng tôi thấy căn cứ áp dụng bắt, tạm giữ, tạm giam đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội được quy định tại khoản 1 điều 303 không có gì khác với người đã thành niên. Bởi vì theo điều 12 BLHS thì người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; hay nói cách khác người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi chỉ có thể trở thành bị can, bị cáo khi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý, tội đặc biệt nghiêm trọng. Việc quy định loại tội rất nghiêm trọng do cố ý, tội đặc biệt nghiêm trọng làm căn cứ tạm giam (cũng như bất kỳ biện pháp ngăn chặn nào khác) bị can, bị cáo từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi là thừa, không cần thiết. Như vậy, theo quy định của BLTTHS hiện hành thì người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi đã phạm tội là có thể bị bắt, tạm giữ, tạm giam trong mọi trường hợp mà không cần thêm một căn cứ nào khác. Trong khi đó, người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, nhưng theo khoản 2 điều 303 BLTTHS họ chỉ có thể bị bắt, tạm giữ, tạm giam trong trường hợp phạm tội nghiêm trọng do cố ý, phạm tội rất nghiêm trọng hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

Từ đó, theo chúng tôi, chỉ cần quy định hai căn cứ bắt, tạm giam bị can, bị cáo chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi trong trường hợp có cơ sở khẳng định rằng bị can, bị cáo: 1/ có thể tiếp tục phạm tội hoặc 2/ có thể trốn. Còn căn cứ về loại tội thì đã là việc đương nhiên theo quy định của pháp luật; căn cứ bị can, bị

cáo có thể gây khó khăn cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử thì không cần thiết phải đặt ra đối với lứa tuổi này.

### *3.1.3.2. Hoàn thiện các quy định về thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn*

Hoàn thiện các quy định về thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn nói chung, biện pháp tạm giam nói riêng trong các giai đoạn tố tụng theo hướng người có thẩm quyền phải thay đổi, hủy bỏ biện pháp đó khi không còn căn cứ hoặc hết thời hạn pháp luật quy định. Với tinh thần đó, có thể hoàn thiện một số điều luật như sau:

- Sửa đổi căn cứ hủy bỏ biện pháp tạm giam trong giai đoạn điều tra. Theo khoản 6 điều 120 BLTTHS thì trong khi tạm giam, nếu xét thấy không cần thiết thì Cơ quan điều tra phải kịp thời đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ việc tạm giam... Chúng tôi cho rằng căn cứ “xét thấy không cần thiết” để hủy bỏ biện pháp tạm giam là không xác định, hoàn toàn mang tính chủ quan của người áp dụng; vì vậy, trong thực tiễn tỷ lệ biện pháp tạm giam bị hủy bỏ trong giai đoạn điều tra là rất thấp, hầu như không có. Trong 640 bị can bị tạm giam mà chúng tôi khảo sát, hầu như không có bị can nào được hủy bỏ biện pháp tạm giam trong giai đoạn điều tra; còn thay đổi tạm giam bằng biện pháp ngăn chặn khác thì rất ít.

Trong thực tiễn tố tụng, các trường hợp tạm giam, nhất là tạm giam đối với bị can phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng theo căn cứ là họ có thể cản trở việc điều tra (như thông cung, không có mặt khi triệu tập, mua chuộc người làm chứng...); thì khi kết thúc điều tra, căn cứ đó sẽ không còn nữa. Thế nhưng để cho thuận tiện, Viện kiểm sát không hủy bỏ hoặc thay đổi biện pháp tạm giam đó. Vì vậy, cần sửa đổi khoản 6 điều 120 BLTTHS như sau: “Trong khi tạm giam, *nếu căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam không còn nữa* thì Cơ quan điều tra phải kịp thời đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ việc tạm giam...”. Có như vậy mới làm cho việc áp dụng biện pháp có căn cứ rõ ràng, nâng cao trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng và thể hiện cụ thể nguyên tắc tôn trọng và bảo vệ quyền cơ bản của công dân là khi tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải “...thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó...”.

- Bổ sung vào khoản 2 điều 166, điều 177 BLTTHS căn cứ áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn. Các điều luật này chỉ quy định thẩm quyền của Viện kiểm sát, Tòa án trong việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn mà không quy định căn cứ của việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ đó. Điều này tạo ra sự tùy tiện trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử. Vì vậy, theo chúng tôi cần sửa đổi, bổ sung các điều luật trên theo hướng: *sau khi nhận hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát, Tòa án có quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn khi có căn cứ được quy định tại các điều 88, điều 91, điều 92, điều 93 BLTTHS; có trách nhiệm thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn đó khi không còn căn cứ áp dụng.*

- Đồng thời, với những phân tích trên, cần hoàn thiện điều 94 BLTTHS theo hướng: *1/ Khi vụ án bị đình chỉ thì mọi biện pháp ngăn chặn đã áp dụng đều phải được hủy bỏ; 2/ Khi thời hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn đã hết thì biện pháp đó phải được hủy bỏ; 3/ Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải hủy bỏ biện pháp ngăn chặn hoặc thay thế bằng một biện pháp khác khi không còn căn cứ áp dụng.*

### **3.1.4. Hoàn thiện các quy định về thủ tục điều tra, truy tố, xét xử**

#### *3.1.4.1. Hoàn thiện các quy định về thủ tục khởi tố, điều tra*

- Hoàn thiện quy định của khoản 2 điều 103 BLTTHS về việc xác minh tin báo về tội phạm. Theo quy định của khoản 2 điều 103 BLTTHS hiện hành thì sau khi nhận được tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, Cơ quan điều tra trong phạm vi trách nhiệm của mình phải kiểm tra, xác minh nguồn tin và quyết định việc khởi tố hoặc quyết định không khởi tố vụ án hình sự.

Do vụ án chưa được khởi tố và BLTTHS cũng không quy định thủ tục kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm, cho nên trong thực tiễn Cơ quan điều tra rất lúng túng trong việc sử dụng các biện pháp, thủ tục kiểm tra, xác minh. Ví dụ: lấy lời khai của người biết sự việc với tư cách gì? Quyền và nghĩa vụ của những người đó ra sao? Có được sử dụng các biện pháp điều tra như khám xét, thu giữ tài liệu, vật chứng hay không... Rõ ràng, việc điều tra, xác minh tin báo về tội phạm không thể là biện pháp hành chính mà là biện pháp tố tụng hình sự. Tuy nhiên, khi BLTTHS không quy định mà trước khi vụ án được khởi tố, Cơ quan điều tra áp

dụng các biện pháp điều tra, xác minh nêu trên, về nguyên tắc là trái pháp luật, xâm phạm quyền con người của công dân. Thế nhưng, có thể nói nếu không áp dụng các biện pháp điều tra mà BLTTHS quy định thì việc điều tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm sẽ không thực hiện được.

Vì vậy, để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động điều tra, xác minh tin báo về tội phạm của Cơ quan điều tra, tránh được vi phạm quyền con người của công dân, cần bổ sung vào khoản 2 điều 103 BLTTHS quy định *cho phép Cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp điều tra được quy định trong Bộ luật này để kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố nhằm xác định căn cứ khởi tố vụ án hình sự.*

- Sửa đổi điều 13, khoản 1 điều 104 BLTTHS theo hướng hủy bỏ thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự của Tòa án. Bởi vì: 1/ Quy định thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự là trái với nguyên tắc phân định chức năng tố tụng trong tố tụng hình sự. Tòa án không thể vừa thực hiện chức năng buộc tội, thực hiện “đầu vào”, vừa thực hiện chức năng xét xử, thực hiện “đầu ra” của tố tụng hình sự; 2/ Tòa án không thể bảo đảm phán quyết khách quan đối với những vụ án mà chính Tòa án quyết định khởi tố. Mặc dù BLTTHS không quy định thẩm quyền của Hội đồng xét xử khởi tố bị can, thế nhưng trên thực tế, tuyệt đại đa số các trường hợp Hội đồng xét xử đều quyết định khởi tố vụ án để điều tra về hành vi phạm tội của một hoặc nhiều người cụ thể. Như vậy, thực chất Hội đồng xét xử đã hướng việc buộc tội về con người cụ thể. Hơn nữa, đây được coi như là thành tích “phát hiện” tội phạm của truy tố. Vậy thì, khi đã khởi tố vụ án hình sự thì liệu Tòa án có khách quan khi phán quyết về việc có tội hay không có tội của bị cáo khi xét xử. Câu trả lời chắc chắn là không thể hoàn toàn khách quan, ít nhiều vẫn có những tác động nhất định.

- Sửa đổi khoản 2 điều 105 BLTTHS theo hướng khi người đã yêu cầu khởi tố vụ án rút yêu cầu vào bất kỳ thời điểm nào trước khi bản án có hiệu lực pháp luật thì vụ án phải được đình chỉ. Để đảm bảo hiệu quả của hoạt động tố tụng hình sự, thực hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước, bảo vệ lợi ích của người bị hại cũng như người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, điều 105 BLTTHS quy định vụ án về

một số tội phạm chỉ được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại. Như vậy, ngoài dấu hiệu nội dung là có dấu hiệu của tội phạm, yêu cầu của người bị hại là căn cứ hình thức của việc khởi tố vụ án hình sự. Trong những trường hợp quy định này, dấu hiệu của tội phạm và yêu cầu khởi tố của người bị hại là hai căn cứ cần và đủ để cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; thiếu một trong hai căn cứ đó thì vụ án không được khởi tố. Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu một trong hai căn cứ đó mất đi thì vụ án phải được đình chỉ.

Về nguyên tắc, để bảo vệ quyền và lợi ích của mình, người bị hại có thể rút yêu cầu khởi tố vào bất kỳ thời điểm nào trước khi bản án, quyết định của Tòa án trong vụ án đó có hiệu lực pháp luật; và vì vậy, vụ án phải được đình chỉ tương ứng thời điểm đó. Việc khoản 2 điều 105 BLTTHS quy định vụ án chỉ phải được đình chỉ trong trường hợp người bị hại rút yêu cầu khởi tố vụ án trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm là trái với bản chất tố tụng cũng như mục đích chế định tố tụng quan trọng, nhân đạo này.

Vì vậy, theo chúng tôi, khoản 2 điều 105 BLTTHS cần được quy định lại như sau: *“Trong trường hợp người đã yêu cầu khởi tố rút yêu cầu trước khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, thì vụ án phải được đình chỉ”*.

- Bổ sung một số quyền của bị can trong giai đoạn điều tra:

+ Quyền được có mặt người bào chữa khi bị hỏi cung và trách nhiệm của Điều tra viên bảo đảm quyền đó của bị can. Người bào chữa được thuê hoặc chỉ định trong những trường hợp luật định để giúp đỡ bị can về pháp lý trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Để thực hiện tốt trách nhiệm của mình, người bào chữa phải nắm bắt được ý chí của thân chủ, thu thập chứng cứ, nhất là chứng cứ gỡ tội. Vì vậy, trong quá trình hỏi cung, bị can có quyền được sự có mặt người bào chữa. Trách nhiệm của Điều tra viên là phải bảo đảm sự có mặt của người bào chữa như: thông báo cho người bào chữa thời gian, địa điểm hỏi cung, giải thích cho bị can quyền được có mặt người bào chữa, có thể quy định trong một số trường hợp bị can có quyền từ chối khai báo khi vắng mặt người bào chữa... Việc hỏi cung vắng mặt người bào chữa chỉ trong trường hợp Cơ quan điều tra đã thông báo hợp lệ

nhưng người bào chữa không thể có mặt hoặc thấy không cần thiết phải có mặt hay trường hợp bị can đồng ý với sự vắng mặt đó;

+ Quyền được yêu cầu đối chất trong quá trình điều tra. Đây là một trong những biện pháp thực hiện quyền tự bào chữa của bị can trong giai đoạn điều tra. Việc đối chất ngay trong giai đoạn điều tra giúp cho cơ quan tiến hành tố tụng có cách nhìn khách quan hơn trong việc xác định các tình tiết của vụ án, đảm bảo cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử chính xác, khách quan; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

#### *3.1.4.2. Hoàn thiện các quy định về thủ tục xét xử*

- Sửa đổi điều 179 BLTTHS về quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung trong giai đoạn xét xử. Theo quy định của BLTTHS hiện hành thì mặc dù câu chữ thể hiện có khác nhau nhưng về bản chất thì các căn cứ để trả hồ sơ điều tra bổ sung trong giai đoạn truy tố (điều 168 BLTTHS) và trong giai đoạn xét xử cơ bản là giống nhau. Theo chúng tôi, các quy định trên của BLTTHS là thiếu hợp lý từ góc độ chức năng tố tụng và mối quan hệ tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng và cả góc độ bảo đảm quyền con người của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.

Từ góc độ chức năng tố tụng và mối quan hệ tố tụng, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đều thực hiện chức năng buộc tội; Viện kiểm sát chỉ đạo hoạt động điều tra; Cơ quan điều tra thực hiện điều tra để phục vụ cho việc truy tố của Viện kiểm sát. Vì vậy, có thể nói khi chưa đủ chứng cứ để buộc tội, cần truy cứu trách nhiệm hình sự thêm người, thêm tội, khi có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng xâm phạm quyền lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng... đều có thể là căn cứ để Viện kiểm sát trả hồ sơ điều tra bổ sung. Thế nhưng đến giai đoạn xét xử thì vấn đề lại khác, Tòa án thực hiện chức năng xét xử (phân xử giữa việc buộc tội và việc bào chữa) chứ không phải buộc tội và hoàn toàn độc lập trong hoạt động xét xử của mình; quan hệ giữa Tòa án và Viện kiểm sát chủ yếu là quan hệ chế ước lẫn nhau. Vì vậy, không thể thông qua chế định trả hồ sơ điều tra bổ sung để biến Tòa án thành cơ quan buộc tội bằng bất cứ giá nào, buộc tội bất kỳ ai. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự thêm người, thêm tội, truy cứu trách nhiệm hình sự về tội nặng

hơn... thuộc chức năng buộc tội của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát chứ không phải của Tòa án. Tòa án chỉ trả hồ sơ điều tra bổ sung trong trường hợp thiếu những chứng cứ để đánh giá về vụ án hoặc có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong khởi tố, điều tra, truy tố vụ án mà nếu căn cứ vào kết quả tố tụng có vi phạm đó thì sẽ ảnh hưởng đến tính đúng đắn, khách quan trong phán quyết của mình.

Từ góc độ bảo đảm quyền con người của người tham gia tố tụng, việc quy định Tòa án có quyền trả hồ sơ điều tra bổ sung khi có căn cứ cho rằng bị cáo phạm một tội khác hoặc có đồng phạm khác là vô hình dung đã biến Tòa án thành cơ quan buộc tội, gây hậu quả xấu cho bị cáo hoặc người khác trước khi Tòa án mở phiên tòa, điều tra công khai và phán quyết trên cơ sở chứng cứ được xác định tại phiên tòa và ý kiến tranh luận của các bên tranh tụng. Điều đó trái với bản chất của xét xử và nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền.

Trong khoa học luật tố tụng hình sự cũng có những ý kiến còn đi xa hơn khi cho rằng Tòa án chỉ quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung trong trường hợp có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng hoặc khi Viện kiểm sát yêu cầu; còn trong trường hợp chứng cứ không đầy đủ thì Tòa án có thể tuyên không có tội [15, tr.25], thậm chí có quan điểm trả hồ sơ điều tra bổ sung chỉ trong trường hợp khi Viện kiểm sát yêu cầu [49, tr.83]. Chúng tôi cho rằng, những ý kiến trên cũng có phần hợp lý, nhất là trong hệ thống tố tụng tranh tụng. Còn đối với hệ thống tố tụng xét hỏi, dù có yếu tố tranh tụng và ngoài quan hệ chế ước, còn có quan hệ phối hợp nhằm mục đích chung là đấu tranh phòng chống tội phạm, thì các quan điểm đó là hơi cứng nhắc, tính khả thi thấp. Trong thực tiễn, việc thiếu chứng cứ nhiều khi không phải là để buộc tội, mà là để phán quyết về vụ án một cách chính xác, khách quan, không để lọt tội phạm, không làm oan người không có tội. Vì vậy, BLTTHS quy định căn cứ trả hồ sơ điều tra bổ sung trong trường hợp còn thiếu chứng cứ quan trọng không thể bổ sung tại phiên tòa mà thiếu nó Tòa án không thể phán quyết về vụ án là hợp lý và thực tế trong điều kiện nước ta hiện nay.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng cần hoàn thiện khoản 1 điều 179 BLTTHS như sau: “1. Thẩm phán ra quyết định trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung trong những trường hợp sau đây:

a/ Khi cần thu thập thêm những chứng cứ quan trọng không thể bổ sung tại phiên tòa mà thiếu nó Tòa án không thể ra phán quyết về vụ án;

b/ Khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng”.

- Bổ sung vào điều 207 BLTTHS một khoản quy định về trình tự xét hỏi của những người tiến hành tố tụng, trách nhiệm xét hỏi và trình tự được xét hỏi của những người tham gia tố tụng theo hướng tại phiên tòa:

+ Khi xét hỏi Kiểm sát viên hỏi trước rồi đến người bào chữa và những người tham gia tố tụng được yêu cầu xét hỏi. Hội đồng xét xử chỉ thực hiện việc xét hỏi khi có tình tiết chưa được làm sáng tỏ;

+ Khi được xét hỏi, bị cáo phải được xét hỏi trước, rồi đến người tham gia tố tụng khác.

Hoàn thiện như trên là nhằm đáp ứng yêu cầu xét xử công khai, dân chủ của phiên tòa hình sự. Thực ra thì thứ tự các điều luật của Chương xét xử BLTTHS về thủ tục xét hỏi tại phiên tòa cũng đã phần nào thể hiện trình tự này [45, tr.37-45].

- Bổ sung một đoạn vào khoản 1 điều 217 BLTTHS về trình tự phát biểu khi tranh luận như sau: “Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, thì tiếp theo lời luận tội của Kiểm sát viên, người bị hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày lời buộc tội”. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng đảm bảo lợi ích của người bị hại và tạo điều kiện để họ có thể tránh được những hậu quả bất lợi do yêu cầu khởi tố có thể xảy ra (như phải chịu án phí nếu Tòa án tuyên không có tội, có thể bị yêu cầu xử lý về tội vu khống...). Có như vậy mới phù hợp với quy định của điều 51 BLTTHS và bản chất của tranh luận là có buộc tội rồi mới đến bào chữa. Khi người bị hại chưa trình bày lời buộc tội thì người bào chữa và bị cáo chưa thể trình bày lời bào chữa được. Đó chính là sự khác biệt trong thủ tục tranh luận giữa vụ án thông thường và vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại.

- Hoàn thiện điều 221 BLTTHS về việc xem xét việc rút quyết định truy tố tại phiên tòa.

Theo quy định của khoản 1 điều 221 BLTTHS thì trong trường hợp tại phiên tòa Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố thì Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng khoản này của điều luật là không hoàn chỉnh: từ góc độ nội dung, quy định không nêu rõ và từ góc độ ngôn ngữ thể hiện, quy định cũng chưa hoàn chỉnh là Hội đồng xét xử sẽ tiếp tục xét xử như thế nào? Phạm vi xét xử sẽ ra sao? Thực tế thì Hội đồng xét xử sẽ tiếp tục xét xử về phần quyết định truy tố không bị rút. Theo chúng tôi, thực tiễn đó hoàn toàn phù hợp với bản chất của hoạt động tố tụng hình sự: Tòa án chỉ xét xử những người về hành vi mà Viện kiểm sát truy tố. Vì vậy, theo chúng tôi khoản 1 điều 221 BLTTHS cần được hoàn thiện theo hướng bổ sung thêm một mệnh đề là *trong trường hợp tại phiên tòa Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố thì Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử về phần quyết định truy tố không bị rút.*

Khoản 2 điều 221 BLTTHS quy định trong trường hợp Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi nghị án, Hội đồng xét xử yêu cầu những người tham gia tố tụng tại phiên tòa trình bày ý kiến về việc rút truy tố đó; và khoản 2 điều 222 BLTTHS quy định trong trường hợp Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì Hội đồng xét xử vẫn giải quyết những vấn đề của vụ án theo trình tự quy định tại khoản 1 (vào nghị án). Nếu có căn cứ xác định bị cáo không có tội thì Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không có tội; nếu thấy việc rút truy tố không có căn cứ thì quyết định tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp.

Chúng tôi cho rằng từ góc độ bảo đảm quyền con người của bị cáo, quy định cách giải quyết trên tại khoản 2 điều 222 là chưa hợp lý, không phù hợp với bản chất tố tụng là chỉ khi có sự buộc tội thì khi đó mới có xét xử. Quyết định truy tố của Viện kiểm sát là cơ sở pháp lý làm phát sinh hoạt động xét xử của Tòa án. Khi Viện kiểm sát rút quyết định truy tố ở bất kỳ giai đoạn nào trước khi Hội đồng xét xử nghị án thì đều không còn cơ sở để hoạt động xét xử tồn tại. Tòa án không thể vừa là cơ quan buộc tội, vừa là cơ quan xét xử được; trong trường hợp này vụ án hình sự phải được đình chỉ. Hơn nữa quy định trên vẫn còn bỏ ngỏ ở chỗ: sau khi

tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, nếu trường hợp Viện kiểm sát cấp trên cũng không hủy quyết định rút truy tố của Kiểm sát viên thì cách giải quyết tiếp theo ra sao? Vì vậy, khoản 2 điều 221 BLTTHS cần được hoàn thiện theo hướng *trường hợp tại phiên tòa* (không cần quy định là trước khi nghị án, vì điều đó là tất nhiên) *nếu Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ vụ án*. Nếu thấy rằng việc rút quyết định truy tố là không có căn cứ thì Hội đồng xét xử kiến nghị với Viện kiểm sát cấp trên; Viện kiểm sát cấp trên có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm. Đối với bị cáo được quyền kháng cáo về lý do của việc rút truy tố mà Hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ vụ án.

#### *3.1.4.3. Hoàn thiện điều kiện áp dụng thủ tục rút gọn*

Thủ tục rút gọn là chế định tố tụng hình sự được thực hiện nhằm giải quyết nhanh gọn các vụ án hình sự trong những trường hợp pháp luật quy định, đảm bảo cho hoạt động tố tụng đạt hiệu quả, tiết kiệm chi phí, thời gian và lợi ích của người tham gia tố tụng. Trong thủ tục rút gọn, một số hoạt động tố tụng được rút ngắn thời gian, đơn giản hóa về thủ tục tố tụng.

Thông thường, trong tố tụng hình sự có nhận thức phổ biến là thủ tục rút gọn được áp dụng nhằm mục đích giải quyết nhanh chóng vụ án hình sự, tiết kiệm chi phí tố tụng. Tuy nhiên, theo chúng tôi, thủ tục rút gọn còn là một thủ tục rất có ý nghĩa đối với người bị buộc tội trong trường hợp nhất định. Đối với người phạm tội, khi họ nhận thức được đầy đủ hành vi phạm tội của mình, xác định trách nhiệm hình sự về hành vi đó thì việc xử lý nhanh chóng vụ án, để trên cơ sở đó họ nhanh chóng chấp hành trách nhiệm hình sự đối với tội phạm họ thực hiện chính là sự “giải phóng” về mặt tâm lý và tránh được những hậu quả bất lợi khác khi áp dụng thủ tục thông thường. Vì vậy, trong pháp luật tố tụng hình sự quốc tế và nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước theo hệ thống tranh tụng, thủ tục rút gọn được áp dụng rất phổ biến. Tại Anh, Hoa Kỳ, hàng năm có trên 90% các vụ án về các khinh tội được xét xử theo tục này.

Thủ tục rút gọn đòi hỏi rút ngắn thời gian tố tụng, đơn giản hóa thủ tục, cho nên có thể ảnh hưởng đến tính chính xác, khách quan của kết quả giải quyết vụ án,

ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, nhất là quyền, lợi ích hợp pháp của người phạm tội. Vì thế, pháp luật tố tụng hình sự nhiều nước quy định chặt chẽ điều kiện để áp dụng thủ tục rút gọn trong tố tụng hình sự. Các điều kiện áp dụng thông thường liên quan đến loại tội phạm được thực hiện, tính chất vụ án từ góc độ chứng minh và ý chí của người phạm tội. Trong đó, sự tự nguyện hoặc đồng ý của bị can, bị cáo là điều kiện không thể thiếu.

Theo BLTTHS Cộng hòa Pháp thì tất cả các vụ án hình sự về tội vi cảnh đều có thể được xét xử theo thủ tục rút gọn; theo điều 314 BLTTHS Liên bang Nga thì các vụ án về tội mà mức hình phạt dưới 5 năm tù, bị can đồng ý với nội dung buộc tội và tự nguyện yêu cầu ra bản án mà không cần xét xử và được Công tố viên hoặc người bị hại đồng ý thì được xét xử theo thủ tục rút gọn; điều 461 BLTTHS Nhật Bản, thủ tục rút gọn được áp dụng đối với các vụ án về tội mà luật quy định phạt tiền không quá 500.000 yên, do Công tố viên đề nghị và bị can không phản đối [46, tr.8-9].

Điều 319 BLTTHS nước ta quy định thủ tục rút gọn chỉ được áp dụng khi có đủ bốn điều kiện sau: 1/ Người thực hiện hành vi phạm tội bị bắt quả tang; 2/ Sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng; 3/ Tội phạm đã thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng và 4/ Người phạm tội có căn cước, lai lịch rõ ràng.

Trong số các điều kiện trên, theo chúng tôi điều kiện thứ nhất và thứ tư là không cần thiết. Bởi vì, hiện nay chưa có quan điểm thống nhất thế nào là bắt quả tang; hơn nữa, điều kiện này cũng có thể là một phần của điều kiện thứ hai. Còn căn cước, lai lịch của người phạm tội cũng không liên quan gì đến điều kiện để áp dụng thủ tục rút gọn; có chăng các tình tiết này ảnh hưởng đến đường lối xử lý người phạm tội. Vì thế cho nên, có thể loại trừ các điều kiện này trong quy định của điều luật.

Các điều kiện này đều thuộc yếu tố khách quan và phụ thuộc vào đánh giá của cơ quan, người tiến hành tố tụng, đặc biệt là của Viện kiểm sát, cơ quan thực hiện chức năng buộc tội trong tố tụng hình sự và có thẩm quyền quyết định áp dụng thủ tục này. Trong khi đó, người chịu sự tác động nhiều nhất và rủi ro của việc áp dụng thủ tục rút gọn phải là người phạm tội, nhưng những điều kiện áp dụng lại

không liên quan tới họ. Chúng tôi cho rằng đây là một điều bất hợp lý trong quy định của BLTTHS.

Theo pháp luật tố tụng hình sự nhiều nước, thủ tục rút gọn được áp dụng rất phổ biến với các tên gọi khác nhau như thủ tục nhận tội (admission of guilt), thủ tục mặc cả thú tội (bargaining of guilt)..., nhưng một trong những điều kiện tiên quyết đó là sự chủ động (đề nghị, đồng ý) và tự nguyện của bị can, bị cáo trong việc áp dụng thủ tục này [53, tr.304] [66, pp.63-85].

Từ những phân tích trên, từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự, theo chúng tôi, cần hoàn thiện điều 319 BLTTHS theo hướng quy định 3 điều kiện thủ tục rút gọn như sau:

*1/ Tội phạm đã thực hiện là tội phạm ít nghiêm trọng;*

*2/ Sự việc phạm tội đơn giản, chứng cứ rõ ràng;*

*3/ Có sự đồng ý của người phạm tội.*

#### *3.1.4.4. Hoàn thiện các quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự*

- Quy định rõ ràng đối tượng khiếu nại theo thủ tục giải quyết khiếu nại tại Chương XXXV BLTTHS, cụ thể bổ sung điều khoản vào đầu chương như sau:

***“ Quyết định, hành vi tố tụng hình sự có thể bị khiếu nại***

*1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng hình sự khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.*

*2. Đối với bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án và các quyết định tố tụng khác do người tiến hành tố tụng hình sự ban hành có quy định riêng về thủ tục kháng cáo, kháng nghị, khiếu nại, kiến nghị thì không giải quyết theo quy định của chương này mà được giải quyết theo quy định của các chương tương ứng của Bộ luật này.”*

- Sửa đổi, bổ sung vào điều 331 BLTTHS:

***“Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Thư ký Tòa án, Hội thẩm, Phó chánh án, Chánh án Tòa án***

*Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Thư ký Tòa án, Hội thẩm, Thẩm phán, Phó Chánh án do Chánh án Tòa án giải quyết trong thời hạn bảy ngày, kể từ*

ngày nhận được khiếu nại. Nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Tòa án cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Tòa án cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết. Tòa án cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng. Riêng tại phiên tòa, việc giải quyết khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Hội đồng xét xử thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử. Quyết định giải quyết khiếu nại của Hội đồng xét xử là quyết định cuối cùng.

*Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án do Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Tòa án cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng.”*

- Bổ sung vào điều 228 BLTTHS thủ tục kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định bắt tạm giam bị cáo của Hội đồng xét xử sơ thẩm sau khi tuyên án:

*“Quyết định bắt tạm giam của Hội đồng xét xử có thể bị kháng cáo, kháng nghị; việc kháng cáo hoặc kháng nghị được tiến hành như đối với bản án sơ thẩm.”*

- Sửa đổi điều 333 BLTTHS như sau:

***“Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam***

1. *Khiếu nại liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam theo lệnh của cá nhân có thẩm quyền trong Cơ quan điều tra, cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra do Viện kiểm sát có thẩm quyền phê chuẩn hoặc truy tố giải quyết; khiếu nại liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam theo lệnh của Phó Viện trưởng Viện kiểm sát do Viện trưởng Viện Kiểm sát giải quyết. Nếu không đồng ý với kết quả giải quyết, người khiếu nại có quyền khiếu nại lên Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Khiếu nại liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam theo lệnh của Viện trưởng Viện kiểm sát do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp giải quyết. Việc giải quyết của Viện kiểm sát cấp trên là giải quyết cuối cùng;*

2. *Khiếu nại liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giam theo lệnh của Phó Chánh án do Chánh án Tòa án giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải*

*quyết, người khiếu nại có quyền khiếu nại lên Tòa án cấp trên trực tiếp. Khiếu nại liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giam theo lệnh của Chánh án Tòa án do Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết. Việc giải quyết của Tòa án cấp trên trực tiếp là giải quyết cuối cùng;*

*Khiếu nại liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giam theo lệnh Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà phúc thẩm- Tòa án nhân dân tối cao do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết. Việc giải quyết của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là giải quyết cuối cùng.*

*3. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam là hai mươi bốn giờ, trong trường hợp cần phải có thời gian để xác minh thêm thì thời hạn giải quyết không được quá ba ngày, kể từ khi nhận được khiếu nại. Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai là bảy ngày.”*

- Để công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo được thuận lợi, chặt chẽ và hiệu quả, cần quy định bổ sung điều luật “ mở ” về thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo như sau:

*“Thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của chương này và các quy định khác của pháp luật về khiếu nại, tố cáo không trái với quy định của chương này.”*

- Ngoài ra, để công tác giải quyết khiếu nại được tăng cường đảm bảo thực hiện, cần quy định bổ sung điều khoản: *“Các quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Chánh án Tòa án phải được gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp.”*

### **3.2. Những giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo**

#### **3.2.1. Tăng cường hướng dẫn áp dụng BLTTHS**

Để đảm bảo quyền con người, cùng với việc hoàn thiện BLTTHS để sửa đổi những quy định còn bất cập, bổ sung những quy định mới nhằm đảm bảo cho hoạt động tố tụng được chính xác, khách quan và thực hiện nhiệm vụ bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cần phải tăng cường việc hướng dẫn áp dụng thống nhất các quy định của BLTTHS của các cơ quan có thẩm quyền.

Theo chúng tôi, trước mắt các cơ quan có thẩm quyền cần tập trung hướng dẫn một số vấn đề sau đây:

- Hướng dẫn về việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn không giam giữ như bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm nhằm giúp cho các cơ quan tiến hành tố tụng nên tăng cường áp dụng các biện pháp này. Hiện nay trong thực tiễn có quan điểm sai lầm cho rằng đã là bị can, bị cáo trong một vụ án thì phải áp dụng biện pháp ngăn chặn; quan niệm như vậy có đúng không cũng cần phải thống nhất. Cần hướng dẫn áp dụng thống nhất điều 93 BLTTHS về mức tiền phải đặt, thẩm quyền và thủ tục sung quỹ Nhà nước số tiền đặt để các cơ quan tiến hành tố tụng không gặp vướng mắc khi áp dụng biện pháp ngăn chặn này v.v...;

- Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao cần có hướng dẫn thống nhất về trình tự phiên tòa hình sự. Theo quy định của điều 197 BLTTHS thì chủ tọa chịu trách nhiệm điều khiển phiên tòa. Thế nhưng trong thực tiễn, nhiều trường hợp Kiểm sát viên không tuân theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa, thực hiện việc xét hỏi, phát biểu không xin phép chủ tọa; thậm chí có khi điều khiển phiên tòa thay cho chủ tọa như nhắc nhở, chấn chỉnh người tham dự phiên tòa, duy trì trật tự phiên tòa v.v...;

- Các cơ quan tiến hành tố tụng cần hướng dẫn cụ thể, thống nhất về một số kỹ năng, thủ tục tố tụng nhằm bảo đảm tốt hơn quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Cụ thể là:

+ Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận người bào chữa; sự tham gia của người bào chữa vào quá trình tố tụng, nhất là trong giai đoạn điều tra;

+ Hình thức, thủ tục cũng như kỹ năng tiến hành phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm; tăng cường hơn nữa quyền tranh tụng dân chủ của người tham gia tố tụng, nhất là của bị cáo để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

+ Nghiên cứu và hướng dẫn về khả năng có mặt của người bị kết án, người bào chữa của người bị kết án tại các phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm để họ phát biểu, trình bày quan điểm của mình trước khi Hội đồng xét xử thảo luận, quyết định. Bởi vì, mặc dù khoản 2 điều 282 BLTTHS quy định Tòa án cấp giám đốc

thẩm, tái thẩm có thể triệu tập người bị kết án, người bào chữa đến phiên tòa, thế nhưng trên thực tế do chưa có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, cho nên hầu như chưa có phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm nào mà người bị kết án, người bào chữa được triệu tập đến phiên tòa. Điều này, trong nhiều trường hợp sẽ ảnh hưởng đến tính đúng đắn, khách quan của quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm.

### **3.2.2. Nâng cao nhận thức, trình độ của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán và Hội thẩm**

Như chúng tôi đã phân tích trên, bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo phụ thuộc rất nhiều vào sự hoàn thiện của các quy định pháp luật và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật. Tuy nhiên, dù pháp luật có quy định cụ thể đến đâu thì hiệu quả của nó phụ thuộc rất nhiều vào quan điểm, nhận thức của người áp dụng pháp luật trong từng trường hợp cụ thể. Đặc biệt, trong BLTTHS nhiều quy định được áp dụng hay không lại tùy thuộc vào đánh giá chủ quan của người có thẩm quyền. Ví dụ: căn cứ để áp dụng biện pháp tạm giam theo điểm b khoản 1 điều 88, khoản 2 điều 228 BLTTHS phụ thuộc vào đánh giá chủ quan (tuy nhiên trên cơ sở các tình tiết khách quan) của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án về khả năng bỏ trốn, khả năng tiếp tục phạm tội của bị can, bị cáo.

Việc áp dụng các quy định pháp luật mang tính cưỡng chế cũng phụ thuộc nhiều vào quan điểm, cách nhìn nhận của người có thẩm quyền áp dụng. Ví dụ: theo điểm a khoản 1 điều 88 BLTTHS thì người nào phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng đều có căn cứ để tạm giam; nhưng việc có áp dụng biện pháp tạm giam hay không trong từng trường hợp cụ thể lại phụ thuộc vào quan điểm (nghiêm khắc hay khoan hồng) của người có thẩm quyền.

Trong hoạt động tố tụng, nhiều hành vi tố tụng (kỹ năng điều tra, kỹ năng kiểm sát, điều khiển phiên tòa, văn hóa xét xử...) lại chưa được BLTTHS quy định; các hành vi tố tụng đó được thực hiện tốt hay không, bảo đảm tôn trọng quyền con người hay không phụ thuộc vào khả năng, kinh nghiệm của từng người tiến hành tố tụng.

Vì vậy, có thể nói tăng cường nhận thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ văn hóa ứng xử cho Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, Điều tra viên Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án là giải pháp quan trọng đảm bảo cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử đáp ứng yêu cầu tôn trọng và bảo đảm quyền con người nói chung, quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng. Theo chúng tôi, để thực hiện giải pháp này cần tiến hành các biện pháp sau đây:

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ, nhất là kỹ năng tố tụng cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm các Tòa án. Những người tiến hành tố tụng phải nhận thức đúng đắn, đầy đủ về các quy định của pháp luật liên quan đến bảo đảm quyền con người;

- Tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, chính sách pháp luật, nhất là chính sách nhân đạo của Nhà nước ta đối với người phạm tội, quan điểm bảo đảm quyền con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa cho cán bộ cơ quan tiến hành tố tụng các cấp;

- Tăng cường hoạt động kiểm sát, giám sát hoạt động tố tụng hình sự, hoạt động giám đốc xét xử của Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới nhằm phát hiện các vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm đến quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo để có biện pháp khắc phục về tố tụng như kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm để hủy các bản án, quyết định tố tụng có vi phạm.

Trong hoạt động kiểm sát điều tra, xét xử, hoạt động giám đốc xét xử của Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới, hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo... cần chú trọng hơn nữa tới việc kiểm tra văn hóa xét xử, kỹ năng tố tụng để có thông báo rút kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tố tụng, tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;

- Đồng thời với việc nâng cao trình độ, năng lực của người tiến hành tố tụng, Nhà nước ta cũng cần có các biện pháp tăng cường đội ngũ luật sư về tổ chức, số lượng cũng như chất lượng, nâng cao vị thế luật sư trong tố tụng hình sự, bảo đảm

vai trò quan trọng của luật sư trong bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

### **3.2.3. Hoàn thiện chế độ trách nhiệm đối với người tiến hành tố tụng**

Nâng cao trách nhiệm của Nhà nước trước công dân là giải pháp quan trọng trong việc bảo đảm thực hiện các quyền của công dân. Nhà nước không chỉ có trách nhiệm trong việc ban hành pháp luật và duy trì để pháp luật về quyền công dân được thực hiện trên thực tế, mà còn xử lý các vi phạm pháp luật bằng các chế độ trách nhiệm khác nhau. Vì vậy, việc hoàn thiện chế độ trách nhiệm của người tiến hành tố tụng cũng là giải pháp cần thiết để bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự.

- Trước hết cần hoàn thiện các quy định về trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền con người trong hoạt động tư pháp nói chung, trong xét xử vụ án hình sự nói riêng. Theo chúng tôi, cần bổ sung vào Chương XXII BLHS một điều luật quy định tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng trong hoạt động tư pháp. Bởi vì, trong BLHS mới chỉ có tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn (điều 301); còn thiếu trách nhiệm truy tố oan, sai, xét xử oan sai... thì chưa được quy định; còn nếu áp dụng điều 285 BLHS để xử lý các hành vi thiếu trách nhiệm đó thì không thật hợp lý.

Đồng thời, cần phải mạnh dạn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những trường hợp do thiếu trách nhiệm truy cứu trách nhiệm hình sự oan người không có tội gây hậu quả nghiêm trọng mới có thể nâng cao trách nhiệm của người tiến hành tố tụng trong việc bảo đảm quyền con người. Thực tiễn những năm qua cho thấy, do thiếu trách nhiệm của người tiến hành tố tụng mà xảy ra nhiều trường hợp người không có tội bị xét xử oan, gây hậu quả về vật chất, tinh thần rất nghiêm trọng cho công dân (vụ Bùi Minh Hải, vụ Nguyễn Sĩ Lý...). Việc truy cứu trách nhiệm hình sự trong những trường hợp này sẽ có tính giáo dục, răn đe, phòng ngừa rất lớn;

- Từng bước hoàn thiện pháp luật về bồi thường thiệt hại trong trường hợp oan, sai trong tố tụng hình sự. Điều 26 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 đã quy định tương đối chi tiết các trường hợp Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự. Điều 27 của Luật quy định

những trường hợp không được bồi thường. Đó là một bước tiến rất lớn về mặt lập pháp so với Nghị quyết 388/NQ-UBTVQH.

Tuy nhiên, từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, theo chúng tôi vấn đề này cần được nghiên cứu tiếp theo hướng Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại không chỉ trong trường hợp oan, mà cả trong trường hợp điều tra, truy tố, xét xử sai gây thiệt hại cho công dân. Bởi vì, trong thực tế có trường hợp điều tra, truy tố, xét xử sai có thể gây ra thiệt hại lớn hơn, gây hậu quả nghiêm trọng hơn trường hợp bị oan. Hơn nữa, Điều 30 BLTTHS quy định bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra là một trong những nguyên tắc của tố tụng hình sự;

- Hoàn thiện chế độ kỷ luật đối với hành vi xâm phạm quyền con người trong tố tụng hình sự. Những hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng xâm phạm quyền con người chưa đến mức độ truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy tính chất, mức độ phải được xử lý kỷ luật một cách hợp lý; phải được đánh giá để bãi miễn hoặc không tái bổ nhiệm các chức danh chuyên môn như Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm. Đặc biệt là những người không đủ năng lực đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động tư pháp, đã có những vi phạm nghiêm trọng quyền con người thì không nên giao tiếp tục thực hiện các trách nhiệm, quyền hạn tố tụng nặng nề đặt ra;

- Tăng cường công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tư pháp, nhất là khiếu nại giám đốc thẩm, tái thẩm. Do vậy cần kịp thời bổ sung, nâng chất, kiện toàn tổ chức, biên chế đội ngũ cán bộ làm các công tác trên.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Những vấn đề lý luận được nghiên cứu ở chương 1, phân tích đánh giá thực trạng ở chương 2, nhất là trên cơ sở làm sáng tỏ những hạn chế, bất cập của pháp luật tố tụng hình sự cũng như thực tiễn áp dụng và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế đó cho phép chúng tôi đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định của BLTTHS và các giải pháp khác nâng cao hiệu quả việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.

Để bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, BLTTHS cần được sửa đổi, bổ sung một cách toàn diện, hệ thống. Những sửa đổi, bổ sung đó bao gồm: việc hoàn thiện các quy định về các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự; hoàn thiện địa vị pháp lý của các chủ thể quan hệ tố tụng hình sự; hoàn thiện các quy định về biện pháp ngăn chặn; hoàn thiện các quy định về khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, cũng như về thủ tục rút gọn; hoàn thiện các quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự.

Đồng thời với việc hoàn thiện các quy định của BLTTHS, cũng cần thực hiện các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng trong bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Trong số đó, các giải pháp quan trọng là: tăng cường hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật tố tụng hình sự; nâng cao trình độ, năng lực, nhận thức của người tiến hành tố tụng; nâng cao năng lực, vị thế của đội ngũ luật sư; hoàn thiện chế độ trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng đối với việc vi phạm quyền con người trong tố tụng hình sự nói chung, của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng; kiện toàn tổ chức, biên chế đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tư pháp.

## KẾT LUẬN

Bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng trong tố tụng hình sự là vấn đề rộng và chưa được nghiên cứu nhiều trong khoa học luật tố tụng hình sự nước ta. Đây là một vấn đề khó nhưng rất quan trọng cả về lý luận và thực tiễn, nên chúng tôi đã quyết định chọn đề tài: “*Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam*”. Với khả năng có hạn, chúng tôi đã cố gắng nghiên cứu và đạt được một số kết quả khiêm tốn sau đây: 1/ Luận án đã góp phần làm rõ thêm nhiều vấn đề lý luận về quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự; làm rõ những điểm chung và những đòi hỏi đặc thù trong bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong các giai đoạn tố tụng khác nhau; 2/ Luận án đã phân tích có hệ thống các quy định của Bộ luật TTHS và đánh giá đầy đủ, toàn diện thực tiễn bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS Việt Nam, từ đó tìm ra được những hạn chế, bất cập về bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong TTHS và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế; 3/ Luận án đã đưa ra được số giải pháp và kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS Việt Nam và tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong hoạt động TTHS. Thể hiện qua một số điểm chính như sau:

1. Quyền con người là sự thống nhất biện chứng giữa “quyền tự nhiên” và “quyền xã hội”, tất yếu cần được pháp luật bảo vệ. Tôn trọng và bảo đảm quyền con người là một trong những đặc tính quan trọng của Nhà nước pháp quyền. Là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn coi con người là vị trí trung tâm trong mọi chính sách kinh tế, xã hội và tạo mọi điều kiện để con người phát triển. Nhà nước bảo đảm thực hiện quyền con người bằng các biện pháp lập pháp cũng như thi hành pháp luật, các biện pháp liên quan đến chế độ trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức trong việc bảo vệ các quyền con người, các biện pháp xử lý vi phạm quyền con người, các biện

*pháp bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân và các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong hoạt động của Nhà nước.*

2. Tố tụng hình sự là hoạt động có tác động rất lớn đến quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng. Vì vậy bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là một trong những nhiệm vụ và là mục đích quan trọng của tố tụng hình sự.

Trong tố tụng hình sự, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là những người tham gia tố tụng có vị trí trung tâm trong quá trình giải quyết vụ án. Họ là người bị cơ quan tiến hành tố tụng coi là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm. Tùy theo giai đoạn tố tụng khác nhau mà tên gọi cũng như địa vị pháp lý của người đó cũng khác nhau: *1/ Đối với người bị tạm giữ, địa vị pháp lý của họ được quy định xuất phát từ bản chất của việc tạm giữ là: cách ly người bị nghi thực hiện phạm tội trong thời gian ngắn; do đó người bị tạm giữ chỉ là người bị nghi thực hiện tội phạm, quyền của người bị tạm giữ được quy định liên quan đến hai yếu tố cấu thành của tạm giữ: tính có căn cứ của việc tạm giữ và tính hợp pháp của việc tạm giữ; 2/ Đối với bị can là người đã bị khởi tố về hình sự, kể từ thời điểm quyết định khởi tố bị can, tức Nhà nước đã thể hiện sự buộc tội đối với con người cụ thể, bị can là người chính thức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị buộc tội. Đây là điểm khác biệt rất lớn giữa bị can và người bị tạm giữ liên quan đến việc bảo đảm quyền con người của họ trong TTHS; 3/ Đối với bị cáo là người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử; cũng như bị can, bị cáo là người bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị buộc tội, do đó địa vị pháp lý, tình trạng của bị cáo cũng giống như bị can, nguy cơ bị xâm phạm quyền con người cao, cho nên các biện pháp bảo đảm quyền con người đối với bị can, bị cáo cơ bản là giống nhau. Tuy nhiên, điểm khác biệt quan trọng giữa bị cáo và bị can là bị cáo tham gia tố tụng trong một cơ chế tố tụng hoàn chỉnh, đầy đủ những người tham gia tố tụng, các cơ quan, người tiến hành tố tụng với chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử; thực hiện các quyền tố tụng của mình trong phiên tòa, công khai, dân chủ và bình đẳng.*

Từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự, những vấn đề quan trọng, có tính quyết định ở chỗ: 1/ *Xác định đầy đủ, chính xác địa vị tố tụng (quyền và nghĩa vụ tố tụng) của các chủ thể tố tụng hình sự;* 2/ *Xác định hợp lý sự cần thiết và mức độ sử dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng, nhất là các biện pháp ngăn chặn;* 3/ *Quy định các nguyên tắc và thủ tục tố tụng hợp lý để hạn chế đến mức thấp nhất các vi phạm quyền con người nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả của tố tụng hình sự và;* 4/ *Quy định đầy đủ, rõ ràng quyền khiếu nại, tố cáo của họ đối với các hành vi vi phạm từ phía cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.*

Do đó, khi nghiên cứu vấn đề bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự cần tập trung phân tích các quy định của BLTTHS và thực hiện các quy định đó trên thực tế theo các nội dung cơ bản sau: 1/ *Nghiên cứu các nguyên tắc cơ bản tố tụng hình sự liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự;* 2/ *Nghiên cứu địa vị tố tụng của người tiến hành tố tụng và người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự;* 3/ *Nghiên cứu về chứng cứ và quá trình chứng minh trong tố tụng hình sự để đảm bảo tính chính xác, khách quan của quá trình tố tụng;* 4/ *Nghiên cứu các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự;* 5/ *Nghiên cứu các thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;* 6/ *Nghiên cứu các quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự.*

3. Trong toàn bộ quá trình hình thành và phát triển của mình, Nhà nước ta luôn quan tâm đến việc bảo đảm quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự nói riêng từ góc độ các quy định của pháp luật cũng như từ góc độ áp dụng các quy định đó trên thực tế.

Ngay từ những ngày đầu thành lập, quyền con người, quyền công dân đã được ghi nhận tương đối đầy đủ trong pháp luật nước ta. BLTTHS 2003 đã kế thừa và phát triển các quy định của BLTTHS 1988 lên một bước mới, hoàn thiện các nguyên tắc tố tụng hình sự; các quy định về quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng, quyền, nghĩa vụ của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; các biện pháp

ngăn chặn; các thủ tục điều tra, truy tố, xét xử... Đặc biệt, BLTTHS 2003 đã bổ sung một số chế định rất quan trọng liên quan đến việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự như bổ sung thủ tục rút gọn, chế định khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự... Từ góc độ pháp luật quốc tế, BLTTHS 2003 đã cơ bản thể hiện được nội dung của pháp luật quốc tế liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự.

BLTTHS 2003 là cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động tố tụng trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Trong những năm qua, hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm được thực hiện nhìn chung có hiệu quả; các quy định của BLTTHS được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất; quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo cơ bản được thực hiện.

Tuy nhiên, từ góc độ bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, hoạt động tố tụng hình sự những năm qua cũng còn những hạn chế: tình trạng bắt, tạm giữ, tạm giam trái pháp luật, truy cứu trách nhiệm hình sự oan, sai vẫn xảy ra nhiều; các quy định của BLTTHS còn bị vi phạm nghiêm trọng... Nguyên nhân của những hạn chế đó là do: *các bất cập của BLTTHS; ý thức, trình độ, năng lực của người tiến hành tố tụng; chế độ trách nhiệm đối với người tiến hành tố tụng chưa rõ ràng.*

Việc phân tích thực trạng pháp luật, nghiên cứu thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử, tìm ra những bất cập và nguyên nhân của chúng là cơ sở khoa học, thực tiễn quan trọng cho việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.

4. Từ những vấn đề lý luận được nghiên cứu, qua phân tích đánh giá thực trạng, nhất là trên cơ sở làm sáng tỏ những hạn chế, bất cập của pháp luật tố tụng hình sự cũng như thực tiễn áp dụng và nguyên nhân của những bất cập, hạn chế đó cho phép chúng tôi đưa ra những kiến nghị hoàn thiện quy định của BLTTHS và các giải pháp khác nâng cao hiệu quả việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.

Để bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, BLTTHS cần được sửa đổi, bổ sung một cách toàn diện, hệ thống theo những nội dung cơ bản như sau: *1/ Hoàn thiện các quy định về các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự; 2/ Hoàn thiện địa vị pháp lý của các chủ thể quan hệ tố tụng hình sự; 3/ Hoàn thiện các quy định về biện pháp ngăn chặn; 4/ Hoàn thiện các quy định về thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử; 5/ Hoàn thiện các quy định về khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự.*

Đồng thời với việc hoàn thiện các quy định của BLTTHS, cũng cần thực hiện các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tố tụng trong bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Trong số đó, các giải pháp quan trọng là: *tăng cường hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật tố tụng hình sự; nâng cao trình độ, năng lực, nhận thức của người tiến hành tố tụng; nâng cao năng lực, vị thế của đội ngũ luật sư; hoàn thiện chế độ trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng đối với việc vi phạm quyền con người trong tố tụng hình sự nói chung, của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng; kiện toàn tổ chức, biên chế đội ngũ cán bộ làm công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tư pháp.*

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Trần Văn Độ, Lại Văn Trình (2010), “*Hoàn thiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*”, Tài liệu hội thảo quốc tế quyền con người trong tố tụng hình sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Ủy ban nhân quyền Australia.

2. Lại Văn Trình (2010), “Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội trong pháp luật tố tụng hình sự quốc tế”, *Toà án nhân dân*, (11), tr.34.

3. Lại Văn Trình (2006), “Các biện pháp pháp lý bảo đảm quyền tự do dân chủ của công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Nhà nước và Pháp luật*, 5(217), tr.28.

4. Lại Văn Trình (2009), “Cần bổ sung nguyên tắc tranh tụng vào Bộ luật tố tụng hình sự”, *Toà án nhân dân*, (10), tr.9.

5. Lại Văn Trình (2011), “*Hoàn thiện các quy định Bộ luật tố tụng hình sự về cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng theo tinh thần cải cách tư pháp*”, tài liệu hội nghị khoa học chuyên ngành, chủ đề: Tư pháp hình sự trong giai đoạn cải cách tư pháp, khoa Luật hình sự - Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Lại Văn Trình (2006), “Tăng cường việc bảo đảm quyền tự do dân chủ của công dân trong áp dụng các biện pháp ngăn chặn ở giai đoạn xét xử”, *Toà án nhân dân*, (10), tr.8.

7. Lại Văn Trình (2006), “Tăng cường việc bảo đảm quyền tự do dân chủ của công dân trong xét xử vụ án hình sự”, *Nghề Luật*, (4), tr.45.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### TIẾNG VIỆT

- 1) Phạm Ngọc Anh (Chủ biên) (2005), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 2) *Báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2007* tại các kỳ họp thứ II Quốc hội khóa 12.
- 3) *Báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2008* tại các kỳ họp thứ IV Quốc hội khóa 12.
- 4) *Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2007* tại các kỳ họp thứ II Quốc hội khóa 12.
- 5) *Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo năm 2008* tại các kỳ họp thứ IV Quốc hội khóa 12.
- 6) *Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao* tại kỳ họp thứ II Quốc hội khóa 12.
- 7) *Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao* tại kỳ họp thứ IV Quốc hội khóa 12.
- 8) *Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao* tại kỳ họp thứ V Quốc hội khóa 12.
- 9) *Báo cáo thẩm tra của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội* tại kỳ họp thứ II Quốc hội khóa 12.
- 10) Bộ Chính trị, Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02-01-2002 về *Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*.
- 11) Bộ Chính trị, Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02-6-2005 về *Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020*.
- 12) *Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, năm 2003*.
- 13) Bộ Tư pháp (1961), *Tập luật lệ về tư pháp*, Hà Nội.

- 14) Lê Văn Cẩm (1997), *Học thuyết về Nhà nước pháp quyền và thực tiễn của nó ở Liên bang Nga*, Nxb Sáng tạo, Hội khoa học Việt Nam tại Liên bang Nga, Matxcova.
- 15) Lê Tiến Châu (2008), “Trả hồ sơ để điều tra bổ sung nhìn từ mối quan hệ giữa chức năng buộc tội và chức năng xét xử”, *Kiểm sát*, (17).
- 16) Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, 2009.
- 17) Ngô Huy Cương (2001), “Nhà nước pháp quyền với việc xây dựng chính quyền”, *Nghiên cứu lập pháp*,(7).
- 18) Hà Hùng Cường (2009), “Đẩy mạnh xây dựng đội ngũ luật sư phục vụ thời kỳ phát triển mới của đất nước”, *Cộng sản*, (5).
- 19) Nguyễn Đăng Dung (Chủ biên) (2004), *Thế chế tư pháp trong Nhà nước pháp quyền*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
- 20) Bùi Trung Dũng (2009), *Hoạt động điều tra hình sự của ngành về an ninh quân đội – Thực trạng và giải pháp*, Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội.
- 21) Đại học quốc gia Hà Nội (2001), *Giáo trình lý luận chung về Nhà nước và Pháp luật*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- 22) Đại học quốc gia Hà Nội - Khoa Luật (2006), *Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Đại học quốc gia, Hà Nội.
- 23) Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000*, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- 24) Đảng cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 25) Đảng cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 26) Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- 27) Đỗ Văn Đương (2008), “Cần phân định rõ thẩm quyền hành chính với trách nhiệm và quyền hạn tố tụng trong tố tụng hình sự, Chuyên đề hoàn thiện các quy định của BLTTHS đáp ứng yêu cầu Cải cách tư pháp”, *Kiểm sát*,(18-20).
- 28) Trần Ngọc Đường (2004), *Quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 29) Phạm Hồng Hải (1999), *Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
- 30) Phạm Hồng Hải (2009), “Hoàn thiện các quy định về bị can, bị cáo trong BLTTHS”, *Kiểm sát*,(01).
- 31) *Hiến pháp Việt Nam năm 1946, năm 1959, năm 1980, năm 1992*.
- 32) Nguyễn Quang Hiền (2008), *Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội.
- 33) Đỗ Trung Hiếu (2004), *Một số suy nghĩ về xây dựng nền dân chủ ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 34) Phan Trung Hoài (2006), *Hoàn thiện pháp luật về luật sư ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
- 35) Nguyễn Huy Hoàng (2005), *Đảm bảo quyền con người trong hoạt động tư pháp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội.
- 36) Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 03/2004/NQ-HĐTP ngày 02/10/2004 *Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*.
- 37) Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 04/2004/NQ-HĐTP ngày 05/11/2004 *Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba “Xét xử sơ thẩm” của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*.
- 38) Nguyễn Duy Hưng (2006), “Bị can và bảo đảm quyền của bị can trong BLTTHS 2003, thực trạng và định hướng hoàn thiện”, Tài liệu hội thảo đề

- tài khoa học cấp bộ *Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Tp. Hồ Chí Minh.
- 39) Trần Minh Hường (chủ biên) (2009), *Tìm hiểu Bộ luật tố tụng hình sự Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà nội .
- 40) *Khái quát hệ thống pháp luật Hoa Kỳ (outline of the U.S. legal sistem)* (2004), Nxb Thanh Niên, Hà Nội.
- 41) Nguyễn Mạnh Kháng (2007), “Thực hiện dân chủ trong tố tụng hình sự trong bối cảnh cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay”, *Nhà nước và Pháp luật*,(5).
- 42) Tường Duy Kiên (2004), “Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam với việc bảo đảm quyền con người”, *Nghề luật*,(8).
- 43) Nguyễn Thành Long (2009), “Nguyên tắc suy đoán không có tội trong luật tố tụng hình sự: một số vấn đề lý luận cơ bản”, *Tòa án nhân dân*,(3).
- 44) Nguyễn Phúc Lưu (2006), “Trả hồ sơ điều tra bổ sung - một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Dân chủ và pháp luật*,(11).
- 45) Nguyễn Đức Mai (2008), “Hoàn thiện một số quy định của BLTTHS hiện hành nhằm nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm”, *Luật học*,(7).
- 46) Nguyễn Đức Mai (2008), “Hoàn thiện thủ tục rút gọn đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp”, *Tòa án nhân dân*,(8).
- 47) Đinh Văn Mậu (2003), *Quyền lực Nhà nước và quyền con người*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
- 48) Nguyễn Thái Phúc (2010), *Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, Tài liệu hội thảo quốc tế về quyền con người trong tố tụng hình sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Ủy ban nhân quyền Australia.
- 49) Nguyễn Thái Phúc (2006), “Nguyên tắc suy đoán vô tội”, *Nhà nước và Pháp luật*,(11).

- 50) Nguyễn Thái Phúc (2006), “Nguyên tắc suy đoán vô tội”, Tài liệu hội thảo đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: *Đảm bảo quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Trường Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh.
- 51) Nguyễn Thái Phúc (2008), “Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp”, *Nhà nước và Pháp luật*,(8).
- 52) Nguyễn Duy Quý (1992), “Xây dựng Nhà nước pháp luật: một số suy nghĩ về vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta”, *Nhà nước và Pháp luật*,(2).
- 53) Nguyễn Bá Sơn (chủ biên) (2007), *Tòa án hình sự quốc tế - Góc nhìn Việt Nam*, Nxb Thanh Niên, Hà Nội.
- 54) Bùi Ngọc Sơn (2004), *Triết lý chính trị Trung hoa cổ đại và vấn đề Nhà nước pháp quyền*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
- 55) Hoàng Thị Sơn, Bùi Kiên Điện, (2000), *Các nguyên tắc tố tụng hình sự*, Nxb Công An Nhân Dân, Hà Nội.
- 56) Trần Quang Tiệp (2004), *Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 57) Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Các văn bản về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng*.
- 58) Trường Đại học luật Hà Nội (1995), *Giáo trình luật tố tụng hình sự*.
- 59) *Từ điển Luật học* (2006), Nxb Từ điển Bách khoa & Nxb Tư pháp.
- 60) Đào Trí Úc (2005), “Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, vì nhân dân, do nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng - Những thành tựu chủ yếu của 60 năm xây dựng và phát triển”, *Nhà nước và Pháp luật*, (9).
- 61) Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Thông tư liên tịch số 02/2005/TTLT-VKSTC-TATC-BCA-BQP-BTP ngày 10/08/2005 về *Hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTHS về khiếu nại, tố cáo*.

- 62) Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2004), *Bình luận khoa học BLTTHS*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 63) Nguyễn Văn Vĩnh (2005), *Triết học chính trị về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

#### **TIẾNG ANH**

- 64) Neil Andrews, *Principle of Criminal procedure*, CSICL - Cambridge study in international and comparative law
- 65) M. Hager (2000), *The Rule of law*, A Lexicon for Policy Makers, Mansfield Center for Pacific Affairs.
- 66) K.W. Lidstone, *Human rights in the English criminal trial - Human rights in criminal procedure*, Editor: Jonh M. Andrew, United Kingdom National Committee of Comparative Law.
- 67) Saudi Arabia (2000), *human rights: Judicial system*.
- 68) Stephanos Stavros (1992), *The guarantees for accused persons under Article 6 of the European Convention on Human Rights*, Nxb. Martinus Nijhoff.

#### **WEBSITE**

- 69) [http://en.wikipedia.org/wiki/European\\_Convention\\_on\\_Human\\_Rights](http://en.wikipedia.org/wiki/European_Convention_on_Human_Rights)
- 70) <http://www.Saudiembassy.net/Issues/Hrights/hr-judicial-6-trial-2.html>.
- 71) <http://www.un.org/en/documents/udhr/index.shtml#a11>.

# PHỤ LỤC